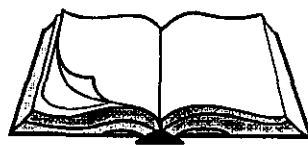


ỦY BAN NHÂN DÂN TP.ĐÀ NẴNG
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

**BÁO CÁO TỔNG HỢP
ĐỀ TÀI KHOA HỌC CẤP THÀNH PHỐ**

**NHỮNG GIẢI PHÁP CƠ BẢN NHẪM PHÁT TRIỂN
BỀN VỮNG VÀ CÓ HIỆU QUẢ KINH TẾ BIỂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**



Cơ quan chủ trì đề tài : SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ ĐÀ NẴNG
Chủ nhiệm đề tài : CN. HUỲNH VĂN THANH
Thành viên Ban CN đề tài : KS. TÔ THỊ BÍCH PHƯƠNG
Thư ký đề tài : ĐÌNH DIÊN

- Đà Nẵng, tháng 11/2002 -

5237

14.4.05.

BÁO CÁO TỔNG HỢP ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

NHỮNG GIẢI PHÁP CƠ BẢN NHẪM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ CÓ HIỆU QUẢ KINH TẾ BIỂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

LỜI MỞ ĐẦU

Thành phố Đà Nẵng ở vào trung độ của đất nước, nằm trên trục giao thông Bắc - Nam về đường bộ (quốc lộ 1A), đường sắt, đường biển và đường hàng không. Quốc lộ 14B nối cảng biển Tiên Sa, Liên Chiểu đến Tây Nguyên và trong tương lai gần nối với hệ thống đường xuyên Á qua Lào, Đông Bắc Campuchia, Thái Lan, Myanmar. Đà Nẵng là một trong những cửa ngõ quan trọng ra biển của Tây Nguyên và các nước trên đến các nước vùng Đông Bắc Á. Những năm tới khi thực hiện tự do hoá thương mại và đầu tư khu vực ASEAN thì vị trí địa lý của thành phố cảng là một lợi thế quan trọng tạo điều kiện thuận lợi cho thành phố Đà Nẵng mở rộng giao lưu kinh tế với các tỉnh trong vùng Duyên Hải, Tây Nguyên, cả nước và với nước ngoài, là tiền đề quan trọng góp phần để các ngành kinh tế của thành phố phát triển, tạo lực để thành phố trở thành một trong những trung tâm phát triển của Vùng trọng điểm miền Trung. Đồng thời chính yếu tố vị trí địa lý này cũng đặt ra những thách thức phải vượt qua để phát triển nhanh nền kinh tế, nhất là những ngành mũi nhọn theo thế mạnh đặc thù có ý nghĩa thúc đẩy phát triển

kinh tế - xã hội thành phố Đà Nẵng nói riêng và vùng trọng điểm miền Trung nói chung.

Với những lợi thế nêu trên, Đà Nẵng có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển tổng hợp kinh tế biển, từng bước trở thành trung tâm kinh tế biển mạnh của vùng, là 1 trong 3 trung tâm kinh tế biển lớn nhất của cả nước, đồng thời làm bàn đạp để phát triển mạnh khai thác các vùng biển khơi. Do đó Sở Kế hoạch và Đầu tư chọn đề tài “Những giải pháp cơ bản nhằm phát triển bền vững và có hiệu quả kinh tế biển thành phố Đà Nẵng” với mục đích tạo ra những căn cứ khoa học cho việc hoạch định các chủ trương chính sách phát triển, các kế hoạch đầu tư và hợp tác, đồng thời đón nhận cơ hội đẩy nhanh quá trình phát triển, từng bước đưa Đà Nẵng trở thành một thành phố mạnh về biển.

Đây là một đề tài phạm vi nghiên cứu tương đối rộng, nhóm tác giả đã cố gắng nghiên cứu tài liệu về hiện trạng và đề xuất một số định hướng, giải pháp cơ bản nhằm góp phần thúc đẩy kinh tế biển của Đà Nẵng phát triển mạnh mẽ hơn nữa trong thời gian sắp đến. Song do phạm vi nghiên cứu rộng, thời gian đầu tư chưa được nhiều nên chắc chắn còn nhiều thiếu sót và hạn chế. Kính mong Hội đồng khoa học và các ngành đóng góp thêm ý kiến bổ sung, Ban chủ nhiệm đề tài xin tiếp thu và sửa chữa.

PHẦN THỨ NHẤT
TỔNG QUAN VAI TRÒ BIỂN VÀ KINH TẾ BIỂN ĐỐI VỚI
KINH TẾ ĐÀ NẴNG

1. Khái niệm kinh tế biển

Kinh tế biển là sự kết hợp hữu cơ giữa các hoạt động kinh tế trên biển với các hoạt động kinh tế trên đất liền ven biển, trong đó biển chủ yếu đóng vai trò vùng khai thác nguyên liệu, cho hoạt động vận tải, hoạt động du lịch trên biển, còn hầu hết các hoạt động tổ chức sản xuất, chế biến, hậu cần dịch vụ phục vụ cho khai thác biển lại nằm trên đất liền. Sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng khoa học kỹ thuật trong mấy thập kỷ gần đây cho phép con người có thể khai thác, sử dụng nhiều loại tài nguyên thiên nhiên của biển và đại dương.

2. Bối cảnh quốc tế và trong nước tác động đến kinh tế biển

Do những ưu thế về vị trí địa lý, những lợi thế về tài nguyên và chi phí sản xuất, vùng ven biển Việt Nam có điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế, thương mại, du lịch, thu hút đầu tư nước ngoài và hợp tác quốc tế.

Việt Nam là một nước nằm ở rìa biển Đông, một biển lớn có tầm quan trọng thứ hai trên thế giới (sau Địa Trung Hải) và là một bộ phận quan trọng của Châu Á - Thái Bình Dương với diện tích vùng biển gấp 3 lần diện tích đất liền, biển và ven biển Việt Nam là "mặt tiền" của đất nước để thông ra biển Thái Bình Dương, mở ra nước ngoài. Vì vậy biển và vùng ven biển Việt Nam có vị trí cực kỳ quan trọng về các mặt kinh tế, an ninh quốc phòng trước mắt cũng như lâu dài.

2.1. Mối quan hệ giữa vùng ven biển và các vùng khác của nước ta

Với bờ biển dài, bao lấy lãnh thổ ở cả 3 hướng Đông, Nam và Tây Nam, không một nơi nào trên đất nước ta cách xa bờ biển hơn 500 km. Vì vậy, vùng ven biển có ảnh hưởng trực tiếp tới các vùng khác của đất nước. Hầu hết các đô thị lớn của cả nước, các vùng kinh tế trọng điểm và kết cấu hạ tầng khá tốt đều tập trung ở dải ven biển. Sự hình thành mạng lưới cảng biển (trong đó có nhiều cảng nước sâu) cùng với các tuyến đường không, đường bộ, đường sắt dọc ven biển và các tuyến ngang nối các tỉnh trong vùng ven biển với các vùng sâu trong nội địa (đặc biệt là hệ thống đường xuyên Á, các hành lang Đông Tây) cho phép vùng ven biển nước ta trở thành vùng trung chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu lớn nhất tới mọi vùng khác của Tổ quốc, đồng thời còn là địa bàn rất thuận lợi trong việc tiếp nhận nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước, tiếp thu khoa học công nghệ tiên tiến và kinh nghiệm quản lý hiện đại của nước ngoài để làm động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế của các vùng khác trong cả nước.

2.2. Mối quan hệ giữa vùng ven biển với các nước trong khu vực

Thời đại ngày nay, xu hướng liên kết, hội nhập kinh tế khu vực và toàn cầu đã trở thành sức sống và nguồn sống của rất nhiều nền kinh tế quốc gia. Hầu hết các quốc gia có biển đều dựa vào vùng ven biển để làm động lực thúc đẩy sự phát triển của toàn lãnh thổ quốc gia. Hiện nay Việt Nam đã gia nhập ASEAN, ký hiệp định thương mại với Mỹ (đã có hiệu lực) và đang nỗ lực đàm phán để gia nhập WTO vào khoảng năm 2004. Quá trình tự do hóa thương mại đang diễn ra sâu rộng và sẽ tác động mạnh mẽ tới sự phát triển kinh tế của Việt Nam, đặc biệt là kinh tế vùng ven biển. Do vậy vùng ven biển phải luôn được coi là một địa bàn chiến lược quan trọng trong hoạch

định chính sách và xây dựng cơ cấu kinh tế hướng về xuất khẩu, đẩy mạnh sự hợp tác kinh tế khu vực và thế giới.

Việt Nam có biển nằm án ngữ trên các tuyến hàng hải và hàng không huyết mạch thông thương giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, giữa Châu Âu, Trung Cận Đông với Trung Quốc, Nhật Bản và các nước trong khu vực. Biển Đông đóng vai trò là chiếc cầu nối cực kỳ quan trọng, là điều kiện thuận lợi để giao lưu kinh tế giữa Việt Nam và các nước trên thế giới, đặc biệt là với các nước trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương, vốn đang được coi là khu vực phát triển năng động nhất và đang dần trở thành một trung tâm kinh tế lớn của thế giới. Sự ra đời của hàng loạt các nước công nghiệp mới đã và đang tác động mạnh mẽ tới nền kinh tế Việt Nam, trước hết là thông qua vùng biển và ven biển. Trong bối cảnh phát triển kinh tế của các quốc gia có biển ở Châu Á, một điều dễ nhận thấy là chiến lược phát triển và chính sách của các quốc gia có biển ở Châu Á đều coi không gian biển và ven biển là một không gian tạo ra những đột phá trong hoạch định và xây dựng cơ cấu kinh tế hướng về xuất khẩu. Việt Nam đang nỗ lực rất cao theo xu hướng này.

3. Các yếu tố nguồn lực phát triển

Vị trí chiến lược của biển, vùng ven biển và hải đảo có ý nghĩa đặc biệt về kinh tế - chính trị và quốc phòng an ninh quyết định sự phát triển của thành phố. Vùng biển thành phố trải dài 70 km là địa bàn rất thuận lợi để thu hút đầu tư phát triển với tốc độ nhanh. Rõ ràng vùng ven biển và biển có nhiều lợi thế hơn hẳn so các vùng khác trong nội địa để phát triển nhanh và năng động, làm động lực thúc đẩy kinh tế xã hội thành phố phát triển.

Khả năng phát triển cảng và vận tải biển là yếu tố cơ bản, là cửa ngõ

và nguồn lực rất quan trọng để liên kết các ngành và phát triển kinh tế biển theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá. Bờ biển có nhiều khu vực lợi thế để xây dựng cảng (Cảng Đà Nẵng, Cảng Tiên Sa, Cảng Liên Chiểu), việc hình thành cảng hợp lý sẽ là động lực thúc đẩy sự phát triển các ngành dịch vụ, các khu công nghiệp và các ngành công nghiệp gắn với cảng, phục vụ phát triển kinh tế và tăng cường quốc phòng.

Tài nguyên du lịch phong phú và đặc sắc, bao gồm tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn là ưu thế của vùng biển, ven biển. Tại các khu vực như Sơn Trà, Non Nước, Nam Ô, Xuân Thiều có thể hình thành các quần thể du lịch - thể thao - nghỉ dưỡng biển hiện đại tầm cỡ quốc tế với nhiều loại hình hoạt động hấp dẫn.

Tài nguyên hải sản đa dạng và phong phú là thế mạnh đặc trưng của biển. Với nguồn lợi thuỷ sản vùng biển Đà Nẵng có trữ lượng lớn về cá tôm, tạo nguồn hàng xuất khẩu quan trọng, nguồn lợi hải sản xa bờ và lân cận chưa đánh giá rõ ràng nhưng có nhiều triển vọng để mở rộng khai thác.

Nguồn nhân lực dồi dào là yếu tố phát triển cơ bản lâu dài và có ý nghĩa quyết định.

†

PHẦN THỨ HAI

THỰC TRẠNG KINH TẾ BIỂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

1. Tổng quan về Đà Nẵng

Đà Nẵng có diện tích tự nhiên 1256,3 km², dân số năm 2001 là 728.823 người, chiếm 0,39% diện tích và 0,93% dân số cả nước. Bắc giáp tỉnh Thừa Thiên - Huế, Tây và Nam giáp tỉnh Quảng Nam, Đông giáp biển Đông. Nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa điển hình, nhiệt độ cao và ít biến động. Chế độ ánh sáng, mưa ẩm phong phú, nhiệt độ trung bình hàng năm trên 25°C.

Đà Nẵng ở vào trung độ của cả nước, nằm trên trục giao thông Bắc - Nam về đường bộ (quốc lộ 1A), đường sắt, đường biển và đường hàng không. Quốc lộ 14B nối cảng biển Tiên Sa, Liên Chiểu đến Tây Nguyên và trong tương lai gần nối với hệ thống đường xuyên Á qua Lào, Đông Bắc Campuchia, Thái Lan, Myanma. Đà Nẵng là một trong những cửa ngõ quan trọng ra biển của Tây Nguyên và các nước vùng Đông Bắc Á.

Thành phố Đà Nẵng vừa có đồng bằng vừa có núi cao, độ dốc núi rất lớn, tập trung ở phía Tây và Tây Bắc, phần lớn ở độ cao 700 - 1.500m, hầu hết là rừng đầu nguồn, có ý nghĩa bảo vệ môi trường sinh thái cho thành phố; nhiều dãy núi chạy dài ra biển, một số đồi thấp xen kẽ những đồng bằng hẹp, ven biển. Điều kiện về đất đai, rừng và bờ biển với ngư trường rộng lớn cho phép thành phố phát triển đồng bộ cả về công, nông, lâm, ngư nghiệp và dịch vụ. Thành phố Đà Nẵng có một hệ thống kết cấu hạ tầng tương đối tốt, tập trung nhiều cơ quan tài chính, ngân hàng, cơ quan trung ương và đại diện các cơ quan nước ngoài, có Đại học Đà Nẵng là 1 trong 4 trường Đại học khu

vực của Việt Nam làm nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực cho cả khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Có nhiều danh lam thắng cảnh, như bán đảo Sơn Trà, đèo Hải Vân, Ngũ Hành Sơn, khu du lịch Bà Nà - Suối Mơ ở độ cao gần 1.500m, nhiệt độ trung bình khoảng 20°C, là địa bàn du lịch nghỉ mát lý tưởng, nhiều bãi biển đẹp và sạch vào loại nhất Việt Nam; ngoài ra còn có các di tích lịch sử dân tộc Việt và Chăm.

2. Hiện trạng kinh tế xã hội đến năm 2001

Trở thành thành phố trực thuộc trung ương, Đà Nẵng đã có một vị thế mới trên bước đường phát triển hòa chung với sự đi lên tất yếu của cả nước, thành phố đã có mức tăng trưởng liên tục và khá ổn định, gắn liền với các mặt tiến bộ trong đời sống xã hội, nâng cao mức sống dân cư, phát triển cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị, cải thiện một bước các loại hình dịch vụ về khoa học công nghệ, đào tạo, y tế, giáo dục. Nhịp độ tăng trưởng tổng sản phẩm nội địa trên địa bàn bình quân hàng năm tăng 10,6%. Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch đáng kể theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp, phù hợp với xu thế chung của cả nước và các thành phố lớn.

Ngành công nghiệp phát triển mạnh cả quy mô và tốc độ nhờ tăng đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm theo yêu cầu của thị trường, vượt qua được những tác động không thuận lợi về thị trường cả trong nước và nước ngoài. Một số sản phẩm mới có chất lượng cao đã đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng và sản xuất, cạnh tranh được trên thị trường như dệt, may, giày, xi măng, cao su, ceramic, thực phẩm... Tỷ trọng công nghiệp trong GDP tăng dần, năng suất lao động và vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho ngành ngày một tăng.

Các ngành dịch vụ: Một số trung tâm thương mại được hình thành, hệ thống chợ trong đó có một số chợ được xây dựng mới, nhiều cửa hàng, cửa hiệu được phát triển rộng khắp ở cả hai khu vực thành thị và nông thôn. Thương nghiệp quốc doanh từng bước điều chỉnh lại phạm vi hoạt động, cơ bản đáp ứng được một số nhu cầu của xã hội. Các loại hình dịch vụ cao cấp như tài chính, ngân hàng, bưu chính, viễn thông, vận tải phát triển năng động với nhịp độ tăng trưởng khá.

Cơ cấu sản xuất nông nghiệp bước đầu chuyển đổi theo hướng tăng cây thực phẩm, cây ăn quả và tỷ trọng ngành chăn nuôi, đặc biệt là tàu thuyền có công suất lớn khai thác xa bờ nâng cao sản lượng đánh bắt hải sản. Cảng cá Thuận Phước đã được đầu tư xây dựng và từng bước khai thác có hiệu quả.

Đầu tư từ nguồn vốn của địa phương tăng khá nhanh, trong đó vốn ngân sách chủ yếu tập trung vào hạ tầng đô thị. Đặc biệt các công trình “Nhà nước và nhân dân cùng làm” đã thay đổi bộ mặt đô thị của thành phố một cách rõ rệt. Vốn đầu tư trong khu vực tư nhân được huy động, bước đầu có những đóng góp quan trọng vào sự tăng trưởng GDP của thành phố.

3. Thực trạng kinh tế biển thành phố Đà Nẵng

Những năm gần đây, trong xu thế đổi mới và phát triển của cả nước, kinh tế biển đã có những bước phát triển rõ rệt và chiếm tỷ lệ đáng kể trong nền kinh tế quốc dân. Riêng thành phố Đà Nẵng về kinh tế biển cũng phát triển kể đó là ngành khai thác hải sản, chế biến hải sản, vận tải biển dịch vụ cơ khí đóng mới và sửa chữa tàu, du lịch biển... Năm 2001 giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế biển đạt 915 tỷ đồng (giá CĐ 1994) chiếm 24,05 GDP thành phố. Tốc độ tăng trưởng thời kỳ 1997 - 2001 đạt 10,63%/năm, trong

đó ngành công nghiệp chế biến tăng 15,5%, khai thác hải sản tăng 12,7%, du lịch biển tăng 13,2% dịch vụ vận tải biển tăng 10,7%, ngành hải quan (thuế nhập khẩu) tăng 1,45%.

Cơ cấu ngành ven biển đang được chuyển dịch theo hướng tăng mạnh các ngành công nghiệp chế biến hải sản, khai thác hải sản, du lịch biển và dịch vụ vận tải biển, tỷ trọng ngành hải quan (thuế nhập khẩu) giảm...

Sau đây là tình hình phát triển của một số ngành kinh tế biển quan trọng:

3.1. Thực trạng phát triển ngành thủy sản

3.1.1. Khai thác hải sản

Thành phố Đà Nẵng có 17 phường hoạt động nghề cá, phân bố ở 5 quận, với 19.540 hộ và 59.410 nhân khẩu. Trong bối cảnh chung của nghề cá khu vực miền Trung và cả nước, nghề cá thành phố Đà Nẵng thuộc loại hình nghề cá quy mô nhỏ, đa nghề, đa phương tiện.

Sản lượng khai thác hải sản năm 1996: 19.150 tấn, năm 2000: 27.331 tấn, năm 2001: 30.856 tấn. Nhịp độ tăng sản lượng khai thác thời kỳ 1997 - 2001 đạt bình quân 10,74%/năm.

Trong thời gian gần đây, đã có bước dịch chuyển theo hướng khai thác vươn khơi, đánh bắt các loài có giá trị xuất khẩu và tiêu dùng trong nước, hạn chế dần khai thác ven bờ. Thể hiện rõ nhất là từ năm 1997 đến nay ngoài 48 chiếc tàu được đầu tư theo chương trình đánh bắt hải sản xa bờ, ngư dân đã đầu tư nâng cấp loại tàu từ 22 - 33 CV lên 45 - 60 CV mỗi năm hàng chục chiếc, trang bị những nghề khai thác như: câu mực, cào nỏ, vây... nên sản

lượng khai thác vùng khơi dần tăng qua các năm.

CƠ CẤU TÀU THUYỀN KHAI THÁC

CHỈ TIÊU	ĐVT	1990	1995	1996	1999	2000
I. Tổng số	Chiếc	1.958	1.975	1.979	1.998	2.007
Công suất	CV	42.740	46.800	47.960	56.850	59.980
Trong đó:						
1. Loại < 22 CV	Chiếc	167	146	141	135	135
2. Loại từ 22 - < 45 CV	Chiếc	1.412	1.375	1.374	1.329	1.326
3. Loại từ 45 - < 90 CV	Chiếc	379	451	460	485	490
4. Loại từ 90 - 250 CV	Chiếc	-	3	4	46	52
II. Theo địa bàn	Chiếc	1.958	1.975	1.979	1.998	2.007
1. Quận Sơn Trà	Chiếc	1.495	1.495	1.496	1.497	1.499
2. Quận Thanh Khê	Chiếc	239	256	258	265	268
3. Quận Hải Châu	Chiếc	151	151	152	159	161
4. Quận Ngũ Hành Sơn	Chiếc	17	17	17	19	21
5. Quận Liên Chiểu	Chiếc	56	56	56	58	58

(Nguồn: + Đăng kiểm của Chi cục BVNL thủy sản Đà Nẵng
+ Điều tra từng địa phương)

Nhìn chung năng lực khai thác hải sản của thành phố các năm qua phát triển khá, cơ cấu tàu thuyền tăng theo hướng tích cực, ngư dân đầu tư đóng tàu công suất lớn, trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết để khai thác vùng cận khơi và vùng biển xa bờ, bằng các nghề khai thác có giá trị cao, phục vụ chế biến xuất khẩu và tiêu thụ nội địa như: câu mực khơi, cần nổi khơi, giã cao tốc...

Tổng tàu thuyền khai thác hải sản là 2.010 chiếc, tổng mã lực 61.550 CV. Sản lượng khai thác 5 năm (1997 - 2001) đạt 128.057 tấn hải sản các

loại, trong đó; cá chiếm 76%, mực chiếm 17,5%, tôm và hải sản khác chiếm 6,5%.

Cơ cấu tàu thuyền như sau: tàu dưới 33 CV có 1.446 chiếc (chiếm 72%), tàu từ 45 - 90 CV có 490 chiếc (chiếm 24,3%); tàu trên 90 CV: 74 chiếc (chiếm 3,68%). Có bước dịch chuyển theo hướng khai thác vươn khơi, đánh bắt các đối tượng có giá trị xuất khẩu và tiêu dùng trong nước, hạn chế dần khai thác ven bờ. Thể hiện rõ nhất là từ năm 1997 đến nay ngoài 48 chiếc tàu được đầu tư theo chương trình đánh bắt hải sản xa bờ, ngư dân đã đầu tư nâng cấp loại tàu từ 22 - 33 CV lên 45 - 60 CV mỗi năm hàng chục chiếc, trang bị những nghề khai thác như: câu mực, cào nỏ, vây... nên sản lượng khai thác vùng khơi dần tăng qua các năm.

Tuy nhiên khai thác hải sản của thành phố vẫn còn ở quy mô nhỏ, thủ công, tàu thuyền nhỏ còn chiếm số lượng lớn dẫn đến tình trạng khai thác quá mức nguồn lợi gần bờ, trình độ dân trí của lực lượng lao động khai thác còn thấp, hoạt động theo kinh nghiệm, hầu hết chưa được đào tạo bài bản nên việc áp dụng các tiến bộ kỹ thuật vào khai thác hải sản gặp khó khăn.

3.1.2. Nuôi trồng thủy sản

Mặc dù diện tích nuôi trồng thủy sản của thành phố nhỏ hơn nhiều so với các tỉnh khu vực miền Trung, nhưng nuôi trồng thủy sản Đà Nẵng có sự vượt trội về trình độ kỹ thuật nuôi, năng suất nuôi.

a. Nuôi nước ngọt

Từ trước năm 1995 nuôi cá nước ngọt được phát triển trên các loại ao hồ, mặt nước lớn, như hồ Hòa Trung, Đồng Nghệ, Bàu Cung, Bàu Tràm... nhưng đến nay nông dân đã ngừng việc nuôi trên các hồ chứa, vì khó khăn

trong quản lý sản xuất, vốn đầu tư, thu hoạch. Hiện nay bà con nông dân chuyển sang nuôi trên ao hồ nhỏ có nhiều ưu điểm là thuận lợi với kết hợp phát triển kinh tế VAC, vốn đầu tư thấp, hiệu quả mang lại nhanh. Đối tượng nuôi ngày được mở rộng, phong phú và đa dạng hơn, ngoài các đối tượng truyền thống như: cá trắm, trôi, mè, chép, đã du nhập đưa vào nuôi đối tượng mới có giá trị kinh tế như: rô phi đơn tính, lương, ếch, ba ba... góp phần tăng nguồn thực phẩm tiêu dùng, đồng thời đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về dinh dưỡng bữa ăn cho nhân dân vùng trung du, miền núi của thành phố Đà Nẵng. Hiện nay diện tích ao nuôi khoảng 480 ha, sản lượng nuôi hàng năm khoảng 350 tấn. Tuy nhiên nuôi cá nước ngọt của thành phố vẫn còn ở quy mô hộ gia đình, chưa tạo được nguồn hàng lớn phục vụ cho chế biến xuất khẩu.

b. Nuôi nước lợ

Đối tượng nuôi chủ yếu là tôm sú, hình thức nuôi hiện nay chủ yếu nuôi hình thức quảng canh cải tiến và bán thâm canh. Nhìn chung nghề nuôi tôm sú mang lại hiệu quả kinh tế cao gấp chục lần so sản xuất lúa nên nông dân thành phố đã tận dụng khai thác đất hoang hoá, nhiễm mặn và đất sản xuất lúa một vụ hiệu quả thấp để đầu tư phát triển nuôi tôm sú. Đến nay nuôi tôm sú trên địa bàn thành phố tập trung ở các vùng: phường Hòa Hiệp - quận Liên Chiểu, phường Hòa Quý, Hòa Hải - quận Ngũ Hành Sơn: 32 ha; xã Hòa Liên, Hòa Xuân - huyện Hòa Vang: 45 ha, phường Hòa Cường quận Hải Châu 21 ha. Năm 2001 sản lượng tôm sú nuôi đạt 370 tấn. Hiện nay thành phố đang triển khai xây dựng Dự án Nuôi tôm công nghiệp Hoà Hiệp 106 ha. Hoàn thành hồ sơ chuẩn bị thực hiện đầu tư các Dự án Nuôi tôm công nghiệp Hoà Quý 150 ha, Dự án Nuôi tôm công nghiệp Hoà Liên 75 ha.

Hiện nay thành phố Đà Nẵng có trên 200 trại nuôi tôm giống. Sản

lượng hàng năm đạt khoảng 1,5 tỷ con P15. Đà Nẵng là một trong những trung tâm cung cấp tôm giống của cả nước, sản xuất tôm giống là một thế mạnh của Đà Nẵng, tuy nhiên do các trại sản xuất tôm giống nằm phân tán, rải rác ở các địa phương, còn mang tính tự phát nên đã gây ảnh hưởng đến môi trường biển. Do vậy trong thời gian đến cần phải tổ chức sắp xếp quy hoạch lại.

c. Nuôi nước mặn

Với tiềm năng diện tích mặt nước biển khoảng 100 ha ở vùng phía Nam bán đảo Sơn Trà và chân đèo Hải Vân có vị trí và môi trường thuận lợi phát triển nuôi các đối tượng hải sản có giá trị kinh tế cao. Hiện tại có 2 đơn vị tham gia nuôi đó là Công ty TNHH Đông Hải và Công ty TNHH Phúc Hải, diện tích nuôi 10 ha với 100 lồng nuôi, sản lượng đạt 10 tấn/năm, đối tượng nuôi gồm: tôm hùm, cá cam, cá mú, cá hồng. Tuy nhiên nuôi biển của thành phố đang gặp khó khăn về giống, chưa chủ động nguồn cung cấp phụ thuộc vào khai thác tự nhiên nên số lượng giống không đủ, giá thành cao. Mặc khác vùng này chưa được thống nhất giữa ngành thủy sản và du lịch trong việc kết hợp khai thác tiềm năng và lợi thế.

3.1.3. Chế biến thủy sản

Trên địa bàn thành phố Đà Nẵng hiện có 13 cơ sở chế biến thủy sản xuất khẩu, trong đó:

- Doanh nghiệp trung ương : 03 cơ sở
- Doanh nghiệp địa phương : 03 cơ sở
- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh : 06 cơ sở
- Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài : 01 cơ sở

Công suất chế biến 65 tấn/ngày, khoảng 25.000 tấn/năm, ngoài ra còn có 02 cơ sở chế biến hàng nội địa sản xuất bột cá công suất 3.000 tấn/năm, 16 cơ sở thu gom sơ chế, bảo quản thủy sản.

Về công nghệ chế biến thủy sản của thành phố trong các năm qua luôn được đầu tư đổi mới cải tiến kỹ thuật, đảm bảo sản xuất sản phẩm theo yêu cầu thị trường trong và ngoài nước. Bước đầu đã nâng khả năng cạnh tranh sản phẩm thủy sản thành phố trên thị trường quốc tế về chất lượng và giá cả.

Ngoài việc cải tiến thiết bị cho phù hợp, một số đơn vị đã đầu tư mới, lắp đặt công nghệ cao, như thiết bị IQF và thực hiện áp dụng quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế: HACCP để đảm bảo điều kiện xuất khẩu vào những thị trường lớn như: EU, Mỹ. Đến nay thành phố đã có 04 doanh nghiệp chế biến đủ điều kiện và được cấp phép xuất khẩu vào thị trường EU, Mỹ, hàng năm xuất khẩu từ 9.000 - 10.000 tấn sản phẩm thủy sản, giá trị đạt 65 - 70 triệu USD.

Về cơ cấu sản phẩm thủy sản xuất khẩu của thành phố Đà Nẵng, thì tỷ trọng mặt hàng tôm đông lạnh ngày càng tăng trong tổng kim ngạch xuất khẩu. Năm 1999 tôm đông lạnh chiếm 23,4%, mực đông lạnh chiếm 25,5%, cá đông lạnh 30,7% trong tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của thành phố. Đến năm 2000 tôm đông lạnh chiếm 28%, mực đông lạnh chiếm 26,3%, cá đông lạnh 27% trong tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của thành phố. Tỷ trọng hàng thủy sản xuất khẩu giá trị gia tăng chiếm 25 - 30% tổng giá trị sản xuất.

Ngoài các sản phẩm là hải sản đông lạnh, sấy khô, các doanh nghiệp chế biến hải sản còn sản xuất nước mắm, thức ăn gia súc, nuôi tôm giống.

Sản phẩm được tiêu thụ phần lớn trên thị trường miền Trung.

CƠ CẤU SẢN PHẨM CHẾ BIẾN XUẤT KHẨU QUA CÁC NĂM

CHỈ TIÊU	ĐVT	NĂM						
		1990	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Tổng sản phẩm	Tấn	2.790	3.700	3.730	3.950	4.220	4.710	5.710
1. Tôm đông	Tấn	350	460	550	620	750	1.100	1.600
- Tỷ trọng	%	12,5	12,4	14,7	15,7	17,8	23,4	28
2. Mực đông	Tấn	560	660	690	780	940	1.200	1.500
- Tỷ trọng	%	20	17,8	18,5	19,7	22,3	25,5	26,3
3. Cá các loại	Tấn	1.250	1.800	1.750	1.800	1.600	1.450	1.550
- Tỷ trọng	%	44,8	48,6	46,9	45,6	37,9	30,7	27
4. Hải sản khô	Tấn	390	450	400	420	470	510	560
- Tỷ trọng	%	13,9	12,2	10,7	10,6	11,9	10,8	9,8
5. Khác	Tấn	240	330	340	330	460	450	500
- Tỷ trọng	%	8,6	8,9	9,1	8,3	10,9	9,5	8,7

(Nguồn: Sở Thủy sản nông lâm)

3.1.4. Dịch vụ hậu cần nghề cá

- **Cảng cá:** Thành phố chỉ có một cảng cá, đó là Cảng cá Thuận Phước được đầu tư nâng cấp từ năm 1997, trên cơ sở cảng cá cũ. Cảng cá Thuận Phước là 1 trong 10 cảng cá trong cả nước được Bộ Thủy sản đầu tư đầu tiên. Với vốn đầu tư 28,2 tỷ đồng. Tổng diện tích khu vực cảng 1,7ha, diện tích mặt nước 0,3ha, đáp ứng phục vụ cho 130 chiếc tàu thuyền/ngày đêm, tổ

chức thu mua dịch vụ hậu cần với số lượng hàng qua cảng 45.000 tấn/năm, trong đó hàng hải sản 33.000 tấn/năm. Hiện nay Cảng cá Thuận Phước phát huy vai trò hậu cần cho nghề cá thành phố. Năm 2001, tổng sản phẩm vào cảng 30.988 tấn; tàu thuyền cá vào cảng 9.066 lượt chiếc, phương tiện vận tải vào cảng 127.950 lượt chiếc, sản phẩm nước đá qua cảng 115.805 cây...

- **Bến cá:** Thành phố có 1 bến cá đó là bến cá Mân Quang, diện tích khoảng 2.500 m²; hàng ngày tổ chức phân phối trên 100 tấn hải sản của tàu , thuyền cá thành phố. Tuy nhiên cơ sở hạ tầng bến cá chưa được đầu tư như: đường sá, nạo vét luồng lạch, xây dựng bãi tiếp nhận phân phối... Vì vậy khu vực bến chật hẹp, vệ sinh môi trường không đảm bảo.

- **Chợ cá:** Ngoài chợ cá Thuận Phước là trung tâm hoạt động phân phối sản phẩm khai thác của ngư dân cho các cơ sở chế biến và tiêu dùng nội địa, trên địa bàn thành phố còn có hệ thống chợ tạp hóa gồm 99 chợ lớn nhỏ từ thành phố đến nông thôn miền núi, có hoạt động mua bán thủy sản tiêu dùng.

- **Khu trú bão và neo đậu tàu thuyền:** Từ trước đến nay tàu thuyền cá của ngư dân thành phố, được neo đậu dọc 2 bên sông Hàn và khu vực vịnh Mân Quang, vừa mất mỹ quan của thành phố lại không an toàn khi có bão lũ xảy ra. Để khắc phục tình trạng trên và đáp ứng nhu cầu phát triển nghề cá thành phố, năm 2002 thành phố xúc tiến đầu tư xây dựng Dự án Khu Trú bão neo đậu tàu thuyền Thọ Quang, sức chứa 1.500 tàu cá công suất từ 22 – 500 CV, dự kiến sẽ hoàn thành vào cuối năm 2002 sẽ giải quyết vấn đề bức xúc về nơi trú bão và neo đậu tàu thuyền cũng như phát triển nghề cá trong thời gian đến.

- **Dịch vụ nước đá:** Với 15 cơ sở sản xuất nước đá lớn nhỏ, công suất 150.000 tấn/năm, trong đó một số cơ sở lớn như: Xí nghiệp Cung ứng và Dịch vụ thủy sản công suất 4.476 cây/ngày, khoảng 70.000 tấn/năm; HTX Tân Phước 1.300 cây/ ngày khoảng 15.000 tấn/năm; HTX Hữu Nghị 1.200 cây/ngày khoảng 15.000 tấn/năm, đảm bảo cung ứng kịp thời cho đoàn tàu khai thác của thành phố.

- **Dịch vụ xăng dầu, nước ngọt:** Với 19 cơ sở cung cấp xăng dầu, nước ngọt, 07 tàu dịch vụ xăng dầu lưu động; tổng thể tích kho chứa xăng dầu: 13.535m³, thể tích két nước ngọt 1.753m³. Hàng năm cung cấp 2 - 3 triệu tấn xăng dầu, 1,5 - 2 triệu m³ nước ngọt.

- **Dịch vụ cung ứng thiết bị vật tư thủy sản:** Với 36 cơ sở kinh doanh buôn bán vật tư ngư lưới cụ, thiết bị phục vụ khai thác, nuôi trồng thủy sản; 12 đại lý thuốc thú y thủy sản...

- **Dịch vụ đóng sửa tàu thuyền:** Thành phố còn là địa phương có ngành đóng sửa tàu thuyền cá lớn của khu vực miền Trung, hiện có 07 cơ sở đóng sửa tàu thuyền, trong đó 05 cơ sở của thành phố, 01 cơ sở thuộc Bộ Thủy sản, 01 cơ sở thuộc Bộ Giao thông. Tổng số triền đà: 27 cái, chiều dài triền đà: 100m/cái; năng lực đóng mới khoảng 82chiếc/ năm, sửa chữa 1.640 lượt chiếc/ năm. Với đội ngũ kỹ thuật có chuyên môn tay nghề cao, thời gian qua các cơ sở đóng tàu của thành phố đã thực hiện thành công trong việc đóng tàu đánh cá vỏ gỗ công suất trên 500CV, tàu kiểm ngư vỏ thép, tàu du lịch, xà lang...

Trong thời gian qua việc đầu tư cho cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần nghề cá của thành phố còn chậm, thiếu đồng bộ, nhất là hạ tầng các vùng nuôi tôm, sản xuất giống thủy sản, hạ tầng khu chế biến thủy sản, khu neo

đậu cho tàu thuyền, bến cá... đã hạn chế đến phát triển sản xuất kinh doanh của ngành thủy sản. Các cơ sở đóng sửa tàu, sản xuất giống thủy sản, hiện đang nằm trong diện giải toả chỉnh trang đô thị chưa ổn định. Công nghệ đóng tàu còn lạc hậu, thiếu đội ngũ kỹ thuật về cơ khí vỏ tàu, máy tàu, lao động nghề cá trình độ thấp chưa được đào tạo...

Công tác quản lý môi trường, xử lý nước thải tại các cơ sở chế biến, quản lý dịch bệnh, hoá chất trong nuôi trồng thủy sản nhiều bất cập, chưa được đầu tư quan tâm đúng mức.

3.2. Thực trạng phát triển du lịch biển

Mặc dù diện tích tự nhiên không lớn lắm nhưng Đà Nẵng có nguồn tài nguyên du lịch tự nhiên vô cùng phong phú, đa dạng nhất là các tài nguyên du lịch biển với trên 70 km bờ biển sạch đã hình thành nên những bãi tắm nổi tiếng: Nam Ô, Xuân Thiều, Mỹ Khê, Bắc Mỹ An, Non Nước, Bãi Bụt, Bãi Bắc, Bãi Nam... Với lợi thế bãi biển đẹp, nằm cách trung tâm thành phố khoảng 6km (đường bộ qua cầu Nguyễn Văn Trỗi) và chưa đến 3km (qua cầu sông Hàn), rất thuận lợi cho các hoạt động du lịch, trước hết là nghỉ ngơi, tắm biển của nhân dân và du khách đến Đà Nẵng.

Vùng biển nằm trên đầu mối giao thông quan trọng của vùng và khu vực. Bờ biển Đà Nẵng nằm gần sân bay quốc tế Đà Nẵng. Hàng tuần sân bay có hơn 100 chuyến bay đến các thành phố lớn trong nước và một vài chuyến bay đến Bangkok (Thái Lan). Hiện nay sân bay đang được cải tạo và nâng cấp mở thêm 2 đường bay mới Đà Nẵng - Singapore, Đà Nẵng - Đài Loan. Cảng biển nằm trên đường du lịch tàu biển trong vùng, có khả năng để trở thành cảng du lịch quốc tế lớn của Việt Nam.

Du lịch biển mới bắt đầu phát triển nên các sản phẩm dịch vụ phục vụ cho hoạt động du lịch biển còn rất hạn chế và đơn thuần như: cho thuê đồ dùng tắm biển, tắm nước ngọt, giữ xe, giải khát, thể thao trên biển: bóng chuyền, lướt ván, moto nước, câu cá.

Các bãi biển Mỹ Khê, Non Nước, Bắc Mỹ An được đánh giá cao về khả năng khai thác khách do gần điểm đón nhận khách từ thành phố Đà Nẵng; đường sá thuận lợi có thể sử dụng nhiều phương tiện khác nhau và sức chứa của các bãi biển này tương đối lớn, đặc biệt điều kiện đón tiếp khách khá tốt với nhiều dịch vụ bổ sung. Ở nơi đây, các loại hình du lịch đang khai thác là: tắm biển, phơi nắng, lướt ván, moto nước, dù bay và đã từng tổ chức cuộc thi lướt sóng quốc tế tại Non Nước nhưng chỉ là những hiện tượng riêng lẻ và chưa phổ biến. Ngoài ra các nhà hàng hải sản ven biển cũng rất phát triển, với hơn 60 nhà hàng hải sản lớn nhỏ phục vụ nhu cầu ăn uống hải sản tươi sống của du khách. Bên cạnh đó là dịch vụ cho thuê dụng cụ tắm biển, tắm nước ngọt. Trong tương lai có thể khai thác các loại hình: nghỉ dưỡng chữa bệnh, phát triển mạnh các loại hình thể thao trên biển như: bơi lội, lướt ván, thuyền buồm, lặn, bóng chuyền, golf, thả diều.

Bãi biển Nam Ô nằm cách trung tâm thành phố khoảng 17km về phía Tây Bắc. Bãi tắm còn rất hoang sơ chưa được khai thác chỉ đơn thuần là các hoạt động tắm biển của cư dân địa phương và rất ít du khách. Ở Nam Ô có thể khai thác các loại hình du lịch như du thuyền ngược về hướng Tây theo dòng sông Cu Đê để thực hiện một tour du lịch sinh thái, thăm làng dân tộc Kơ tu ở Hoà Bắc - Hoà Vang.

Bãi biển Xuân Thiều cách bãi tắm Nam Ô chừng 3km về phía Nam. Hệ thống dịch vụ ở đây cũng rất đơn điệu chỉ là các dịch vụ phục vụ tắm biển và một số nhà hàng hải sản, chưa có hoạt động vui chơi giải trí trên

biển. Hiện tại khách tắm biển cũng không nhiều lắm, chủ yếu là khách nội địa: công nhân viên chức của quận Liên Chiểu, khu công nghiệp Hoà Khánh và cư dân quanh vùng. Hiện nay công trình đường Liên Chiểu - Thuận Phước đang được thi công mở ra cơ hội khai thác tiềm năng du lịch của khu vực này.

Các Bãi Bắc, Bãi Nam, Bãi But của Bán đảo Sơn Trà hiện nay chỉ là điểm du lịch tự phát nên chưa phát triển nhiều chỉ gồm các dịch vụ cho thuê phòng, lều bạt cắm trại cho sinh viên học sinh. Ở đây có thể khai thác các loại hình: du thuyền tham quan quanh đảo, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, tắm biển, lặn biển, câu cá và các môn thể thao như leo núi, tàu lượn... ngoài ra việc xây dựng các khu camping cho khách trong nước nghỉ cuối tuần và các vila nghỉ mát cũng rất quan trọng.

Với lợi thế về cảng biển, du lịch đường biển ở Đà Nẵng luôn ổn định, hàng năm có trên 20 lượt tàu du lịch cập cảng Đà Nẵng với khoảng trên 10.000 khách/năm. Đặc biệt, năm 2000, qua hợp tác với hãng tàu Star Cruises, lượng khách du lịch tàu biển đã tăng lên đến 45 lượt tàu với gần 60.000 lượt khách. Trong những năm đến có thể mở rộng quan hệ đối với các hãng tàu biển quốc tế để tiếp tục mở rộng và phát triển khả năng khách du lịch đến Đà Nẵng bằng đường biển.

Tình hình khách đến các khu du lịch, khách sạn ven biển trong thời gian

TỔNG SỐ LƯỢT KHÁCH ĐẾN CÁC KHÁCH SẠN VEN BIỂN

(ĐVT: Lượt khách)

Chỉ tiêu	1998	1999	2000	So sánh			
				1999/1998		2000/1999	
				SL	TL(%)	SL	TL(%)
Furama	30.000	34.752	42.250	4.752	116	7.498	122
Mỹ Khê	Chưa hđ	3.500	7.080			3.580	202
Non nước	Không hđ	1.135	4.710			3.575	415
Xuân Thiều	5.922	2.280	938	-3.642	39	-1.342	41
Thanh Bình	11.949	7.400	5.220	-4.549	62	-2.180	271
Hoàng Kim	197	436	539	239	221	103	124
Đông Hưng	414	2.130	1.782	1.716	514	-348	84
Hoàng Lan	725	575	420	-150	79	-155	73
Tổng số	49.207	52.208	64.922	3.001	106	12.714	124

(Nguồn: Sở Du lịch)

Qua bảng số liệu trên ta thấy, tổng số khách đến các khách sạn ven biển qua các năm đều tăng. Năm 1999 tăng 3.001 lượt khách, tăng 6% so với năm 1998; năm 2000 tăng 12.714 lượt khách, tăng 24% so với năm 1999. Nhưng trong đó đa số các khách sạn đều có xu hướng có lượng khách giảm qua các năm, chỉ riêng khách sạn Furama (chiếm tỷ trọng lớn) vẫn tăng qua các năm. Khách sạn Non Nước sau 1 năm dừng hoạt động để chờ vốn liên doanh đã hoạt động trở lại, số lượng khách năm 2000 của khách sạn Non Nước lên đến 4.710 lượt khách, tăng 3.575 lượt khách so với năm 1999. Nguyên nhân của sự tăng trưởng này là do khách du lịch đường biển từ tàu Star Cruise đã cập cảng Đà Nẵng trong năm 2000, 2001. Khách sạn Non

Nước là một trong những điểm dừng chân của tour khách đi Hội An, Mỹ Sơn.

DOANH THU CỦA CÁC KHÁCH SẠN VEN BIỂN ĐÀ NẴNG

(ĐVT: Triệu đồng)

Chỉ tiêu	1998	1999	2000	So sánh			
				1999/1998		2000/1999	
				SL	TL(%)	SL	TL(%)
Furama		54.000	56.620	-	-	2.620	105
Mỹ Khê		328	1.144	-	-	816	349
Tourane			725	-	-	-	-
Non nước		2.625	1.160	-	-	-1.465	44
Xuân Thiều	2.572	1.250	1.378	-1.322	49	128	110
Thanh Bình	1.460	1.705	740	245	117	-965	43
Hoàng Kim	49	148	168,5	99	302	20,5	114
Đông Hưng	78	44	48	-34	56	4	109
Hoàng Lan	198	97	97	48	76	-53	65
Tổng số	4.357	60.250	62.080,5	55.893	138	1.830,5	103

(Nguồn: Sở Du Lịch Đà Nẵng)

Tổng doanh thu của các khách sạn ven biển năm 1999 tăng 55.893 triệu đồng so với năm 1998, tương ứng tăng 38% do năm 1999 có thêm 3 khách sạn nữa hoạt động, đặc biệt là khách sạn Furama (doanh thu của khách sạn Furama năm 1999 chiếm gần 90% tổng doanh thu của 8 khách sạn ven biển). Các khách sạn: Mỹ Khê, Xuân Thiều, Hoàng Kim, Đông Hưng có doanh thu tăng nhưng rất thấp, các khách sạn còn lại đều có doanh thu giảm.

Bên cạnh những thuận lợi, những tiềm năng để phát triển du lịch biển vấn đề môi trường biển cũng có nhiều điểm cần quan tâm giải quyết để phát triển bền vững du lịch biển.

Các nguồn gây ô nhiễm nước biển và vùng ven biển chủ yếu ở thành phố Đà Nẵng là:

- Nước thải, rác thải sinh hoạt từ các khu dân cư có chứa các chất cặn bã, các chất lơ lửng (SS), các chất hữu cơ, các chất dinh dưỡng và vi sinh. Tình trạng vệ sinh môi trường ở các bãi biển hiện nay cần được quan tâm. Bãi biển nhiều nơi không sạch, thậm chí là nơi chứa rác thải. Trong khi đó dân cư ven biển đa số có đời sống khó khăn, tồn tại nhiều tập quán lạc hậu... nhận thức, hành vi ứng xử đối với môi trường còn nhiều hạn chế. Công tác làm sạch bãi biển chủ yếu do công nhân Công ty Môi trường đô thị thành phố thực hiện, nhưng do lực lượng quá mỏng, số lượng rác thải quá lớn nên tình trạng vệ sinh môi trường chưa được cải thiện đáng kể.

- Nước mưa chảy tràn có cuốn theo các chất ô nhiễm từ mặt đất.

- Ngoài ra, nguyên nhân gây ô nhiễm có thể từ nước thải, rác thải do hoạt động sản xuất công nghiệp và dịch vụ hoặc ngành nông nghiệp đã sử dụng một số lượng lớn thuốc diệt chuột, thuốc trừ sâu, hoặc do hoạt động của tàu thuyền ven bờ để đánh bắt thủy sản và du lịch biển đảo.

- Cùng với các chất thải công nghiệp và sinh hoạt, du lịch...thì hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản cũng góp phần đáng kể vào quá trình làm ô nhiễm biển. Mỗi năm thải ra biển hơn 20kg hoá chất sát trùng và rất nhiều chất kháng sinh còn dư trong quá trình sản xuất. Theo ước tính thì mỗi năm nghề sản xuất tôm giống đã thải ra biển hơn 20 tấn hoá chất độc hại. Lượng

hoá chất độc hại hàng năm đã đổ ra biển từ các ao nuôi tôm thịt có thể từ 50 tấn đến 60 tấn.

Trong quá trình nuôi trồng thủy sản, lượng thức ăn còn dư cũng đã góp phần gây ô nhiễm môi trường biển, gây nên sự phì dưỡng môi trường ven biển. Một số loại tảo phát triển, nở hoa trong đó thật sự nguy hiểm là sự xuất hiện một số loại tảo độc ảnh hưởng mạnh đến hệ sinh vật biển ven bờ. Hậu quả của quá trình này là làm cho tôm bố mẹ, tôm bột, tôm thịt cũng như các thủy hải sản khác bị nhiễm bệnh, có khi chết hàng loạt và gây nên sự thiệt hại kinh tế vô cùng to lớn cho cư dân ven biển.

Nguy cơ ô nhiễm biển, gây suy thoái môi trường biển ven bờ đang diễn ra với tốc độ nhanh cùng với sự phát triển gia tăng của ngành khai thác nguồn lợi thủy sản biển và ven biển.

Nhìn chung, trong thời gian qua du lịch biển ở thành phố Đà Nẵng tuy mới bắt đầu khởi sắc nhưng đã đem lại những kết quả nhất định, chứng tỏ là một trong những tiềm năng thế mạnh về kinh tế của thành phố.

Du lịch biển phát triển tất yếu kéo theo các sản phẩm bổ sung cho sản phẩm du lịch biển cũng phát triển như: hàng hoá lưu niệm, các dịch vụ ăn uống hải sản, dịch vụ phục vụ tắm biển, nghỉ dưỡng. Từ đó, tạo thêm nhiều việc làm cho nhân dân.

Sự phát triển của du lịch biển đòi hỏi phải đầu tư về cơ sở hạ tầng như: giao thông, bưu điện, khách sạn, nhà nghỉ. Do vậy nó góp phần làm thay đổi bộ mặt kinh tế xã hội của thành phố nói chung và của khu vực ven biển nói riêng.

Nhiều hộ dân trong nội thành chuyển ra làm ăn tại các vùng ven biển nên đã làm giảm sự tập trung dân cư ở trung tâm thành phố.

Thông qua du lịch biển mà thành phố có thể xuất khẩu một lượng lớn thủy hải sản.

Những hạn chế còn tồn tại và nguyên nhân

Mặc dù công tác quy hoạch phát triển du lịch đã được chú trọng song cho đến nay một số quy hoạch chi tiết các khu du lịch biển chưa được triển khai.

Còn thiếu các giải pháp hữu hiệu để giữ gìn môi trường biển nhằm phát triển du lịch một cách bền vững và chưa xử lý triệt để các tình trạng ô nhiễm môi trường.

Việc tổ chức các dịch vụ, nhất là các dịch vụ tư nhân phục vụ cho khách tắm biển chưa có quy củ.

Vấn đề an ninh công cộng nơi bãi tắm, vệ sinh an toàn thực phẩm còn nhiều vấn đề cần được quan tâm.

Sản xuất và kinh doanh hàng tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ chưa phát triển tương xứng để phục vụ du lịch. Vì vậy không đáp ứng tốt một số các nhu cầu của khách vừa bỏ mất cơ hội tăng doanh thu từ việc phục vụ nhu cầu chất lượng của sản phẩm du lịch còn thấp. Các dịch vụ vui chơi, giải trí gắn với biển còn hạn chế nên chưa tạo được sản phẩm du lịch biển đặc trưng của Đà Nẵng.

Cơ sở hạ tầng đã được quan tâm đầu tư nhưng đến nay ngoài khu nghỉ biển Furama còn lại các khách sạn ven biển khác đều không đồng bộ, không đáp ứng được yêu cầu cao của khách du lịch biển.

Đà Nẵng chưa có một cầu cảng chuyên biệt dành cho du lịch. Việc sử dụng chung cầu cảng giữa du lịch và vận tải hàng hoá đã hạn chế rất lớn việc

đón khách du lịch quốc tế như vệ sinh, cảnh quan, không gian bố trí các dịch vụ, bên cạnh đó, Đà Nẵng còn thiếu các dịch vụ để khai thác có hiệu quả khách đến Đà Nẵng như: nhà hàng có sức chứa lớn, dịch vụ vui chơi giải trí, trung tâm mua sắm, hàng lưu niệm còn nghèo nàn, đó là do các nhà kinh doanh du lịch chưa quan tâm đến loại hình du lịch tàu biển, việc chi tiêu, mua sắm và tiêu dùng của du khách.

Nhìn chung sản phẩm du lịch biển còn rất hạn chế chủ yếu là sản phẩm lưu trú, ăn uống và tắm biển. Các hoạt động vui chơi giải trí trên các bãi biển, trên biển cũng có nhưng rất ít, chỉ là những hoạt động riêng lẻ của mỗi cá nhân, chưa có tổ chức nên mức độ thu hút khách chưa cao.

3.3. Thực trạng phát triển giao thông vận tải biển

3.3.1. Hệ thống cảng biển

Cảng Đà Nẵng bao gồm các cảng: Tiên Sa, Sông Hàn, Liên Chiểu và Mỹ Khê nằm ở giữa các tuyến giao thông đường thủy nối hai miền Nam, Bắc của đất nước. Cảng nằm phía Đông Bắc thành phố Đà Nẵng, có núi Hải Vân và Núi Sơn Trà che chắn tạo nên vùng vịnh rộng 1.200ha có độ sâu từ 10 đến 17m, quanh năm chịu ảnh hưởng của sóng gió không lớn. Đây là khu vực có lợi thế phát triển các bến cảng lớn trong tương lai cho các tàu hàng tổng hợp, tàu container có trọng tải từ 25.000 đến 35.000DWT cho các tàu hàng rời, hàng lỏng đến 50.000DWT ra vào cảng bốc dỡ an toàn.

Cảng Đà Nẵng với độ sâu khu nước lớn nằm sát ngay tuyến hàng hải quốc tế đi qua khu vực biển Đông. Cảng Đà Nẵng là cửa ngõ quan trọng của vận tải biển, là đầu mối giao lưu hàng hoá xuất nhập khẩu của khu vực và có khả năng phát triển thành cảng trung chuyển quốc tế của khu vực Châu Á -

Thái Bình Dương.

Trong Dự án Phát triển hành lang Đông Tây đã xác định Cảng Đà Nẵng là điểm cuối của hành lang Đông Tây tiếp nhận và vận tải hàng hoá quá cảnh cho vùng Nam Lào và Đông Bắc Thái Lan.

* Cảng Đà Nẵng do Cảng vụ Đà Nẵng quản lý và khai thác với 1.647m cầu tàu, 125.000m² bãi chứa hàng, 22.647 m² nhà kho gồm:

- Cảng Tiên Sa có chiều dài bến 897m, gồm 2 cầu nhô (4 bến): 732m sử dụng cho tàu hàng tổng hợp, một cầu tàu 165m chuyên dùng cho tàu container có mớn nước sâu tại cầu 12m, bảo đảm cho tàu <30.000DWT ra vào an toàn, có 115.000m² bãi chứa hàng và 20.200m² nhà kho.

- Cảng Sông Hàn: nằm ở tả ngạn sông Hàn có luồng chạy tàu từ Tiên Sa vào đến sông Hàn 4Km với độ sâu 6,2m. chiều dài cầu bến 750m có thể tiếp nhận tàu <5.000DWT ra vào an toàn. Có 2 kho diện tích 2.474m² và 10.500m² bãi.

* Cảng 234 của Quân khu V, tổng diện tích là 3,46ha. Cảng gồm 4 bến với tổng chiều dài 450m, 2.000m² kho, 31.500m² bãi chứa hàng. Cảng có thể tiếp nhận tàu trọng tải 1.000DWT, năng lực thông qua cảng khoảng 250.000 - 300.000 Tấn/năm

* Cảng Sông Hàn (cầu cảng số 9) do Công ty Vận tải biển Đà Nẵng quản lý. Cảng chỉ có 1 bến duy nhất dài 60m, tiếp nhận tàu 2.500 DWT. Diện tích cảng khoảng 0,215ha; có 600m² kho và 600m² bãi chứa hàng. Khối lượng hàng thông qua cảng khoảng 18.000 - 25.000Tấn/năm.

* Cảng Mỹ Khê (cảng chuyên dùng): Cảng Mỹ Khê ở vùng Nam Thọ, là cảng duy nhất ở nước ta hiện nay có khả năng tiếp nhận tàu 35-40 nghìn

DWT không cần chuyên tải. Cảng có một phao đặc đầu ống mềm ở độ sâu – 10 m đến –15 m. Bến cách bờ biển 1.500m có độ sâu tự nhiên –15 m. Cụm kho chứa bao gồm: H84, Nại Hiên, Mỹ Khê và Nước Mặn với tổng dung tích 108.000m³ trong đó quan trọng nhất là kho Mỹ Khê với dung tích 45.000m³.

* Cảng Nại Hiên (Công ty Xăng dầu khu vực V); là cảng vừa và nhỏ, phục vụ nội địa, tiếp nhận tàu có trọng tải 3.000DWT, công suất 340.000Tấn/năm. Hệ thống kho với sức chứa 17.300m³.

* Cảng dầu Liên Chiểu (Tổng cục hậu cần – Bộ Quốc phòng), là cảng trung chuyển xăng dầu của quân đội cho khu vực miền Trung. Cảng gồm 2 bến phao neo buộc tàu. Cảng tiếp nhận tàu có trọng tải 7.000DWT, năng lực 1triệu Tấn/năm.

SẢN LƯỢNG HÀNG HOÁ THÔNG QUA CẢNG ĐÀ NẴNG

STT	Chỉ tiêu	ĐV	Năm 1995	Năm 1996	Năm 1997	Năm 1998	Năm 1999	Năm 2000	Năm 2001
1	Tổng sản lượng	T	830242	847900	882218	829521	1149613	1410607	1710.000
	Xuất khẩu	T	149.424	198.187	279.726	314.169	369.601	421.617	428685
	Nhập Khẩu	T	631.657	582.057	433.489	340.161	367.158	333.516	646.212
	Nội địa	T	49.161	67.656	169.003	175.191	412.854	655.474	635103
2	Hàng container	T	68.178	83.201	104.731	135.841	183.253	242.061	293.044
3	Số container	TE U	7224	9.103	11.097	13.403	17.361	22.955	26303

(Nguồn Cảng Đà Nẵng)

Qua biểu trên cho thấy sản lượng hàng hoá thông qua cảng giai đoạn 1996 - 2000 là 12,3%, trong đó tốc độ phát triển container tăng khá cao 26,09% xác định xu hướng phát triển container tại Đà Nẵng phù hợp với xu thế phát triển container trên thế giới.

SẢN LƯỢNG HÀNG HOÁ THÔNG QUA CẢNG KHU VỰC ĐÀ NẴNG

S T T	Tên Cảng	ĐVT	Năm 1995	Năm 1996	Năm 1997	Năm 1998	Năm 1999	Năm 2000	Năm 2001
I	Tổng sản lượng hàng hoá	10 ³ T	1.539,0	1.709,9	1.783, 7	1.785,9	2.246,3	2.637,7	2.949,2
1	Cảng Đà Nẵng		830,2	847,9	882,2	829,5	1149,6	1410,6	1710,0
2	Cảng Sông Hàn		29,7	24,7	14,4	23,6	40,3	47,9	93,6
3	Cảng Sông Thu		106,3	124,5	174,3	198,9	130,1	189,8	230,1
4	Nại Hiên + Mỹ Khê		530,3	668,9	607,2	698,8	850,0	903,7	827,1
5	K4D6		17,0	24,6	26,2	28,3	47,5	20,8	35,7
6	X50		15,6	9,5	11,7	4,6	2,1	7,1	8,2
7	Liên Chiểu		9,9	9,8	67,7	2,27	26,7	57,7	44,4
II	Hành khách	Ng	9.664	14.246	15.592	10.840	7.861	57.477	52.900

(Nguồn Cảng vụ Đà Nẵng)

Năng lực sản xuất của cảng được đầu tư lớn nhưng chưa đồng bộ; hiện tại năng lực cầu tàu dư thừa so với sản lượng hàng hoá thông qua, nhưng thiết bị bốc dỡ và phục vụ chưa đáp ứng đầy đủ và thoả mãn yêu cầu của khách hàng.

Về cầu cảng năng suất tấn thông qua cho 1m cầu tàu ở Đà Nẵng là 1.100 tấn/m trong khi đó ở cảng Hải phòng là 3.000 tấn/m.

Về hệ thống nâng cầu, Cảng Đà Nẵng sử dụng cần cầu tàu và cầu Diesel bốc dỡ, trong khi đó Cảng Hải Phòng và Cảng Sài Gòn bốc dỡ hàng chủ yếu bằng cần trục điện có năng suất cao hơn và chi phí động lực rẻ hơn nên có điều kiện giảm giá thành bốc xếp. Bên cạnh đó cước phí vận chuyển ở Cảng Đà Nẵng cao hơn so với hai đầu đất nước nên các doanh nghiệp ở địa phương có hàng xuất khẩu thường xuất hàng qua Cảng Sài Gòn và Hải Phòng.

Mặt bằng chật hẹp, khó cải tạo phát triển. Hệ thống kho bãi chật hẹp, chưa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, năng suất làm hàng còn thấp.

3.3.2. Vận tải biển

Vận tải biển: Gồm có đội tàu biển của Công ty Đại lý vận tải đường biển (3 tàu), Công ty 234, Công ty Vận tải biển thành phố (5 tàu). Đa số là tàu nhỏ, không phù hợp xu hướng vận tải Container hiện nay.

Tổng trọng tải đội tàu : 11.854,9 DWT

Trong đó:

- Công ty trung ương : 4.951,0 DWT

- Công ty địa phương : 6.903,9 DWT

KHỐI LƯỢNG VẬN TẢI BIỂN QUA MỘT SỐ NĂM

Chỉ tiêu	ĐVT	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001
Khối lượng vận chuyển	10 ³ T	119,7	136,7	125	35,6	95,9	144,8	277
Khối lượng luân chuyển	10 ³ TKm	208,7	262,07	222,9	85,9	196,8	183,1	161,5

(Nguồn Cảng Đà Nẵng)

3.3.3. Cơ khí phục vụ tàu biển

Hiện nay thành phố Đà Nẵng có 6 doanh nghiệp nhà nước đóng sửa tàu vừa và nhỏ, ngoài ra còn có một số hợp tác xã và tổ hợp tác đóng mới và sửa chữa tàu đánh bắt cá phục vụ cho đánh bắt cá và vận chuyển đường sông. Tuy nhiên nhìn chung năng lực của ngành còn nhỏ, công nghệ lạc hậu, máy móc thiết bị cũ kỹ, sản xuất phân tán.

Đội tàu biển tại thành phố Đà Nẵng còn nhỏ bé so với đội tàu tại 2 thành phố Hải Phòng và thành phố Hồ Chí Minh.

Đội tàu cũ, phần lớn mua lại của nước ngoài. Tàu đóng trong nước có trọng tải nhỏ.

3.4. Thực trạng phát triển công nghiệp gắn với cảng

Số liệu thống kê năm 2001 cho thấy tổng số cơ sở sản xuất ngành công nghiệp trên địa bàn Đà Nẵng có khoảng 4.253 cơ sở, trong đó doanh nghiệp Nhà nước 31 cơ sở, doanh nghiệp ngoài quốc doanh 190 cơ sở, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 19 cơ sở còn lại hơn 4.000 hộ sản xuất cá thể. Sản xuất công nghiệp của Đà Nẵng chủ yếu là công nghiệp chế biến. Giá trị sản xuất năm 2001 đạt 4.057 tỷ đồng, trong đó giá trị sản xuất công nghiệp chế biến là 3.852 tỷ đồng, chiếm gần 95% giá trị sản xuất toàn ngành. Trong công nghiệp chế biến ngành sản xuất thực phẩm đồ uống chiếm tỷ trọng cao (27,8%), tiếp đến là ngành dệt may da giày (17%). Tổng giá trị xuất khẩu trên địa bàn năm 2001 là 266,520 triệu USD, trong đó xuất khẩu của địa phương là 91,357 triệu USD. Sản phẩm xuất khẩu của địa phương chủ yếu là sản phẩm công nghiệp và hải sản. Tổng kim ngạch nhập khẩu năm 2001 là 375,142 triệu USD, trong đó nhập chủ yếu là kinh tế Nhà nước trung ương: 297,712 triệu USD, sản phẩm chủ yếu nhập khẩu là xăng dầu, nguyên phụ liệu sản xuất xi măng, sắt thép, nguyên phụ liệu sản xuất giày da, may mặc. Thị trường xuất nhập khẩu chủ yếu của Đà Nẵng là Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan, Mỹ, Hàn Quốc, các nước Châu Âu...

Sự phát triển của công nghiệp Đà Nẵng luôn có sự gắn kết với sự phát triển của Cảng Đà Nẵng. Tuy nhiên sự phát triển của công nghiệp Đà Nẵng chưa thật sự phát huy mạnh mẽ hơn nữa lợi thế nổi trội của Đà Nẵng về vị trí

địa lý, về hệ thống cảng nước sâu và cảng sông. Nguyên nhân đó là:

- Lượng hàng hoá qua cảng còn quá ít do sự phát triển kinh tế nói chung, công nghiệp nói riêng của Đà Nẵng và vùng phụ cận còn kém và nhỏ bé. Bên cạnh đó hàng hoá bị phân tán bởi các đại lý tàu biển nên không tập trung gom hàng đảm bảo cho tàu vào ăn hàng thuận lợi.

- Năng lực bốc xếp của Cảng Đà Nẵng còn yếu, thiếu trang bị hiện đại nên thời gian làm hàng kéo dài làm tăng các khoản chi phí và nên chi phí phân bổ cho từng container quá cao.

- Sự hạn chế về nguồn nguyên liệu và các ngành công nghiệp hỗ trợ cung cấp các chi tiết phụ cho sản phẩm chính. Sự hạn chế về quota hàng xuất khẩu của Đà Nẵng và khu vực miền Trung làm nản lòng các nhà đầu tư thiên về xuất khẩu.

- Một số các thủ tục về hải quan cửa khẩu, thủ tục cảng vụ đôi khi còn gây phiền hà, một số các dịch vụ cảng chưa thuận lợi làm hạn chế sự phát triển của các hãng tàu đến Đà Nẵng.

- Ngoài ra các bất lợi về thiên tai thời tiết cũng ảnh hưởng phần nào đến sự ra vào các tàu cập Cảng Đà Nẵng.

3.5. Thực trạng dịch vụ gắn với cảng biển: tài chính - ngân hàng, hải quan, bưu điện

3.5.1. Dịch vụ tài chính

Trong các năm 1997 - 2001, thành phố Đà Nẵng đã tập trung đầu tư cho các dự án xây dựng cảng cá, khu trú bão và neo đậu tàu thuyền Thọ Quang, cụm công nghiệp dịch vụ thuỷ sản bằng nguồn vốn ngân sách trung

ương và địa phương, bước đầu tác động đến sự phát triển của ngành thủy sản thành phố.

- Dự án Xây dựng Cảng cá Thuận Phước: Quy mô đầu tư xếp dỡ 140 lượt tàu thuyền/ ngày đêm, tổng sản phẩm qua cảng 45.000 tấn/ năm. Tổng vốn đầu tư 28,667 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách trung ương 22,448 tỷ đồng.

Các hạng mục đầu tư: san lấp mặt bằng, nạo vét, xây dựng cầu tàu và cầu dẫn, kè bờ, đường ô tô, chợ cá, bãi, kho hàng khô, kho hàng tươi, hệ thống điện nước, nhiên liệu, nhà điều hành, hàng rào, cổng, nhà thường trực, nhà để xe, gara...

Thời gian đầu tư: 1998 - 2000. Công trình đã đưa vào sử dụng năm 2001, đảm bảo phục vụ tốt cho các tàu khai thác ở Đà Nẵng và các tỉnh trong khu vực, đặc biệt đã đầu tư kho lạnh để bảo quản sản phẩm trước khi cung cấp cho các đơn vị chế biến.

- Dự án Khu trú bão và Neo đậu tàu thuyền Thọ Quang: Quy mô đầu tư 64ha với sức chứa 1.500 tàu thuyền, kể cả tàu thuyền có công suất 500 CV. Tổng vốn đầu tư 66,45 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách trung ương 49 tỷ đồng.

Các hạng mục đầu tư: nạo vét lòng âu, xây dựng kè bờ, đê bao chắn, bến cầu tàu, hệ thống neo, hệ thống tín hiệu, phao tiêu báo hiệu dẫn luồng, đường vào khu neo trú và đường nội bộ, nhà quản lý điều hành, hệ thống cấp điện, cấp nước, thoát nước, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống phòng cháy chữa cháy. Thời gian thực hiện: 2 năm 2002 - 2003, đã khởi công vào 01/4/2002.

- Dự án Khu công nghiệp và Dịch vụ thủy sản Thọ Quang: Quy mô diện tích khu công nghiệp khoảng 60ha, trong đó giai đoạn 1 là 30 ha. Tổng vốn đầu tư giai đoạn 1 là 58,59 tỷ đồng, chủ yếu là vốn ngân sách địa phương.

Các hạng mục đầu tư: san nền, hệ thống thoát nước, hệ thống giao thông, hệ thống cấp nước, hệ thống cấp điện. Thời gian thực hiện đầu tư là 5 năm 2001 - 2005.

3.5.2. Dịch vụ ngân hàng

- Phục vụ cho đánh bắt xa bờ: Trong thời gian qua các ngân hàng thương mại trên địa bàn Đà Nẵng phục vụ cho vay chủ yếu đầu tư đánh bắt xa bờ và nâng cấp, đổi mới thiết bị các nhà máy chế biến hải sản.

Thực hiện chủ trương của Chính phủ trong 5 năm từ 1997 đến 2001 thành phố Đà Nẵng đã thực hiện được 41 dự án đóng tàu đánh bắt xa bờ, trong đó 35 dự án vay của Quỹ Hỗ trợ phát triển, 6 dự án vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Tổng số vốn đầu tư: 76,224 tỷ đồng, trong đó vay vốn tín dụng của Quỹ Hỗ trợ phát triển 56,070 tỷ đồng, vay khắc phục hậu quả bão lụt 7,524 tỷ đồng và vốn tự có là 12,5 tỷ đồng.

Tổng số tàu thuyền đóng mới là 48 chiếc, trong đó 42 chiếc vay của Quỹ Hỗ trợ phát triển, 6 chiếc vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo chương trình khắc phục bão lụt năm 1998. Tổng công suất của 48 tàu là 7.582 CV, trong đó tàu có công suất từ 125 đến 150 CV là 14 chiếc, tàu có công suất từ 151 đến 185 CV là 31 chiếc, tàu có công suất từ 186 đến 250 CV là 3 chiếc.

Chương trình đánh bắt xa bờ của thành phố Đà Nẵng bước đầu đã phát huy hiệu quả, đã tạo động lực thúc đẩy khai thác vươn khơi, giảm áp lực khai thác vùng gần bờ, từng bước tái tạo nguồn lợi thuỷ sản, góp phần bảo vệ an ninh vùng biển, tăng sản lượng khai thác hải sản của thành phố Đà Nẵng, trong đó khai thác hải sản xa bờ tăng hàng năm từ 3.000 đến 4.000 tấn; với kết quả đạt được của đội tàu xa bờ đã tạo động lực thúc đẩy nhân dân tự đầu tư nâng cấp, cải hoán tàu từ 33 - 45 CV lên 90 CV trở lên hàng năm trên 10' chiếc để vươn khơi khai thác xa bờ, nâng công suất của tàu tư nhân 18 CV/1 tàu năm 1996 lên 32 CV/1 tàu năm 2001.

Trong 3 năm, Chi nhánh Quỹ hỗ trợ phát triển Đà Nẵng đã cho vay 35 dự án với tổng số vốn theo hợp đồng tín dụng đã ký là 56,199 tỷ đồng đã giải ngân 56,069 tỷ đồng, đạt 99,97%, chủ yếu đầu tư nghề lưới cảng kim vay.

- Phục vụ cho vận tải biển: Bằng nguồn vốn ngân sách, trước đây tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng đã đầu tư đóng một số tàu vận chuyển hàng hoá. Hiện nay, Công ty Vận tải biển và Thương mại Đà Nẵng có 1 tàu vận chuyển hàng hoá đang hoạt động có hiệu quả. Thành phố đang triển khai thực hiện Dự án Đóng mới tàu vận tải có công suất 6.300 DWT với tổng vốn đầu tư 85 tỷ đồng, trong đó 85% vốn vay từ Quỹ Hỗ trợ phát triển.

Trong 5 năm (1997 - 2001), các tổ chức tín dụng thương mại ở trên địa bàn thành phố đã cho các nhà máy chế biến hải sản vay 43 tỷ đồng để đầu tư nâng cấp thiết bị, đổi mới quy trình công nghệ, do đó hải sản chế biến tinh đã tăng từ 40% năm 1997 lên 42% năm 2001. Tại thành phố Đà Nẵng có 12 cơ sở thu mua, chế biến sản phẩm với tổng công suất 30.000 tấn /năm. Các đơn vị chủ động vay vốn tín dụng đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, đổi mới công nghệ thiết bị, đa dạng hoá sản phẩm, mở rộng thị trường tiêu thụ phẩm,

trong đó có 2 đơn vị đủ điều kiện chế biến xuất khẩu vào thị trường Mỹ, EU. Hiện nay, Công ty Kinh doanh chế biến hàng xuất khẩu và Xí nghiệp Chế biến thủy sản 86 nâng cấp để chế biến hàng xuất khẩu vào thị trường Mỹ và EU.

3.5.3. Dịch vụ hàng hải và bưu điện

Qua điều tra cho thấy, đội tàu có công suất 45 CV trở lên được trang bị phương tiện hàng hải và viễn thông như sau:

- 90% phương tiện được trang bị thông tin liên lạc. Riêng việc sử dụng máy phát vô tuyến trên phương tiện nghề cá đã có 257 tàu làm thủ tục đăng ký cấp giấy phép tại Trung tâm Kiểm soát tần số khu vực III, trong đó 94 tàu đã được Cục Tần số vô tuyến cấp giấy phép sử dụng máy phát và tần số vô tuyến điện, 40 tàu đang chờ hoàn chỉnh hồ sơ xin cấp giấy phép.

- 60% trang bị máy định vị.

- 25% trang bị máy dò cá.

- 100% trang bị phao cứu sinh và thiết bị an toàn hàng hải trong khai thác.

Đà Nẵng là điểm duy nhất ở Việt Nam có tuyến cáp quang biển nối với Singapore liên thông ra quốc tế, đó cũng là điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế biển Đà Nẵng.

3.5.4. Công tác hải quan đối với hoạt động xuất khẩu hải sản

- Tình hình xuất khẩu hải sản trong thời gian qua: Mặt hàng xuất khẩu hải sản chủ yếu của thành phố Đà Nẵng là: tôm, cá, mực, bạch tuộc đông

lạnh, rước khô... Mặt hàng hải sản đông lạnh xuất khẩu thô chiếm 58%, xuất khẩu tinh chiếm 42%. Thị trường xuất khẩu chủ yếu là: Nhật Bản, Hồng Kông, Đài Loan, Trung Quốc, EU. Trung bình hàng năm kim ngạch xuất khẩu hải sản thông qua cảng Đà Nẵng từ 30 đến 40 triệu USD/ 1 năm.

- Tình hình thực hiện thủ tục hải quan trước và sau khi thực hiện Luật Hải quan đối với hải sản xuất khẩu:

+ Thủ tục hải quan trước khi có Luật Hải quan:

Tất cả hàng hải sản xuất khẩu đều phải kiểm tra thực tế hàng hoá. Nếu mặt hàng thuộc danh mục phải kiểm dịch và kiểm tra nhà nước về chất lượng thì phải có kết quả kiểm tra trước khi xuất khẩu.

Quy trình thủ tục:

Bước kiểm hoá: 2 cán bộ công chức thực hiện.

Bước tính thuế: 2 cán bộ công chức thực hiện.

Thời gian từ khi mở tờ khai, kiểm tra và giám sát xếp hàng vào container đến khi thông qua trung bình từ 3 đến 4 giờ.

- Thủ tục hải quan khi thực hiện Luật Hải quan:

Hàng hải sản thuộc danh mục miễn kiểm tra khi xuất khẩu. Không phải kiểm tra nhà nước về chất lượng đối với hải sản xuất khẩu và chỉ thực hiện việc kiểm dịch khi khách hàng yêu cầu.

Quy trình thủ tục mới: kiểm hoá và tính thuế được gộp vào thành 1 bước và do 2 cán bộ công chức thực hiện.

Thời gian từ khi mở tờ khai đến khi quyết định miễn kiểm tra, niêm phong hồ sơ giao chủ hàng chỉ từ 15 đến 20 phút.

3.6. Bảo vệ tài nguyên môi trường và phát triển bền vững vùng biển

Tình trạng vệ sinh môi trường ở các bãi biển hiện nay cần được quan tâm. Bãi biển nhiều nơi không sạch, thậm chí là nơi chứa rác thải. Trong khi đó dân cư ven biển đa số có đời sống khó khăn, tồn tại nhiều tập quán lạc hậu... nhận thức, hành vi ứng xử đối với môi trường còn nhiều hạn chế. Công tác làm sạch bãi biển chủ yếu do công nhân Công ty Môi trường đô thị thành phố thực hiện, nhưng do lực lượng quá mỏng, số lượng rác thải quá lớn nên tình trạng vệ sinh môi trường chưa được cải thiện đáng kể. Một số nguyên nhân chính của tình trạng trên là:

- Nhận thức của các nhóm cộng đồng dân cư, doanh nghiệp, người bán hàng rong về giá trị tài nguyên môi trường nói chung và vệ sinh môi trường các bãi biển nói riêng còn rất hạn chế.
- Tập quán sinh hoạt lạc hậu cùng với điều kiện kinh tế khó khăn, dân cư đông đúc tại một số khu vực ven biển đã dẫn đến tình trạng vệ sinh môi trường tại các bãi biển không được đảm bảo.
- Các ngành, các cấp chưa có sự quan tâm đúng mức đến công tác bảo vệ tài nguyên và môi trường.
- Chưa thiết lập được cơ chế phối hợp có hiệu quả giữa các ngành và các địa phương nên chưa tạo được sức mạnh tổng hợp của cộng đồng để bảo vệ môi trường.
- Công tác cưỡng chế, xử lý các vi phạm bảo vệ môi trường thực hiện

chưa tốt.

Tóm lại trong bối cảnh quốc tế, khu vực và sự ổn định về chính trị cũng như sự phát triển của đất trong thời kỳ đổi mới về cơ bản và lâu dài có nhiều thuận lợi cho phát triển kinh tế thành phố nói chung và kinh tế biển nói riêng.

Vùng biển và ven biển có lợi thế đặc biệt về vị trí địa lý kinh tế và chính trị để phát triển năng động, có tài nguyên phong phú đa dạng để hình thành một số ngành mũi nhọn của thành phố kéo theo hàng loạt các ngành kinh tế khác liên quan đến biển có điều kiện phát triển nhanh.

Thực trạng kinh tế biển của thành phố Đà Nẵng trong thời gian qua đã phát triển mạnh về khai thác hải sản, chế biến hải sản, nuôi trồng hải sản, công nghiệp đóng tàu, dịch vụ du lịch... sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho định hướng phát triển trong tương lai.

Tuy nhiên, kinh tế biển phát triển còn chậm so với các lợi thế, tiềm năng của biển và ven biển. Công nghệ khai thác biển còn nhiều mặt lạc hậu, năng suất, chất lượng, hiệu quả chưa cao. Các ngành kinh tế biển còn phát triển riêng rẽ, chưa tạo được mối liên kết, nên chưa phát huy được toàn diện và đồng bộ. Công tác điều tra cơ bản và nghiên cứu khoa học về biển còn nhiều hạn chế, nhiều loại tài nguyên chưa được nghiên cứu đầy đủ, thiếu các dữ liệu tin cậy để hoạch định chiến lược khai thác biển lâu dài, nhất là đối với vùng biển khơi. Hơn nữa vùng biển và ven biển Đà Nẵng thường xuyên bị ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai như bão, lụt... đã gây thiệt hại lớn về sản xuất. Đời sống dân cư vùng ven biển còn nghèo, thiếu lao động có kỹ thuật và kinh nghiệm khai thác kinh tế biển.

PHẦN THỨ BA
ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN THÀNH PHỐ
ĐÀ NẴNG ĐẾN NĂM 2010

I. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

Việc phát triển kinh tế biển thành phố Đà Nẵng dựa trên một số quan điểm sau:

- Vùng biển và ven biển của thành phố Đà Nẵng là địa bàn chiến lược về kinh tế và an ninh quốc phòng có vị trí, tiềm năng, thế mạnh cho sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá của thành phố. Kinh tế biển là cấu thành quan trọng trong nền kinh tế của thành phố.

- Phát triển kinh tế biển phải nhằm tăng cường sức mạnh quốc gia, bảo vệ độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ. Huy động mọi nguồn lực trong và ngoài nước, mọi thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Xây dựng đô thị và nông thôn vùng biển và ven biển, hải đảo cùng phát triển văn minh, góp phần xoá đói giảm nghèo, tăng thu nhập làm giàu cho nông ngư dân.

- Ưu tiên phát triển nhanh các ngành kinh tế biển quan trọng, hình thành một số ngành mũi nhọn có kỹ thuật công nghệ hiện đại.

- Phát triển kinh tế biển theo hướng mở cửa và hướng mạnh về xuất khẩu, khai thác tiềm năng biển có hiệu quả cao, đi đôi với bảo vệ, tái tạo tài nguyên biển và bảo vệ môi trường.

- Phát triển kinh tế biển phải gắn kết chặt chẽ với tăng cường và củng cố quốc phòng an ninh, tạo ra thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân, tạo thế và lực để bảo vệ an ninh chính trị, bảo vệ chủ quyền quốc gia và làm chủ toàn diện vùng biển của thành phố nói riêng và tổ quốc Việt Nam nói chung.

2. Các mục tiêu chủ yếu

Phát huy mọi tiềm năng và lợi thế của vùng biển và ven biển cùng với sức mạnh của nội thành để xây dựng thành phố Đà Nẵng trở thành một thành phố mạnh về biển và kinh tế biển, có cơ cấu kinh tế hướng về xuất khẩu với một số ngành mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy kinh tế thành phố phát triển.

Xây dựng kinh tế xã hội vùng biển và ven biển thành phố Đà Nẵng trở thành vùng phát triển năng động, là cửa ngõ để giao lưu quốc tế, thu hút đầu tư nước ngoài, tăng cường khả năng hợp tác hội nhập và đấu tranh giữ vững an ninh chính trị, thực sự là địa bàn chiến lược về kinh tế và quốc phòng.

Để đạt được mục tiêu tổng quát nêu trên, đến năm 2010 kinh tế biển Đà Nẵng phải đạt một số mục tiêu chủ yếu sau:

- Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế biển đặc biệt là những ngành liên quan đến biển và vùng ven biển. Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm bình quân thời kỳ 2001 - 2010 là: 14 - 15%. Nâng tỷ trọng giá trị tăng thêm của các ngành liên quan đến biển và ven biển là 26 - 27% năm 2010. Trong đó công nghiệp chế biến hải sản tăng 16 - 17%, ngành khai thác hải sản tăng 12 - 13%, ngành du lịch biển: 15 - 16%, ngành công nghiệp đóng tàu biển: 18 - 19%, ngành dịch vụ vận tải biển: 16 - 17%.

- Từng bước đô thị hoá và xây dựng vùng biển và ven biển giàu

đẹp và văn minh, có cơ sở hạ tầng và sản xuất phát triển, môi trường xanh sạch, đời sống nhân dân cải thiện rõ rệt.

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Hướng phát triển của kinh tế biển Đà Nẵng là ưu tiên phát triển các ngành khai thác và dịch vụ biển như: cảng biển, sân bay và công nghiệp gắn với cảng biển, cơ khí đóng mới và sửa chữa tàu biển, công nghiệp dựa vào lợi thế xuất nhập khẩu, khai thác chế biến hải sản, công nghiệp du lịch và dịch vụ... Trong đó công nghiệp cảng được chọn làm khâu đột phá chính để thúc đẩy các ngành khác phát triển.

Để thực hiện các định hướng nêu trên trong thời gian đến thành phố Đà Nẵng tập trung thực hiện các công việc sau:

1. Khai thác triệt để lợi thế đặc biệt của vùng biển, ven biển để mở rộng giao lưu với các tỉnh trong nước và hội nhập với các nước trong khu vực

Vùng biển và ven biển của Đà Nẵng nằm ở vị trí trung tâm của cả nước, là nhân tố đặc biệt quan trọng để liên kết các vùng kinh tế biển trong nước với nước ngoài. Do vậy trong thời gian tới cần khai thác triệt để lợi thế này của vùng biển và ven biển để thúc đẩy việc giao lưu với các tỉnh và hội nhập với các nước trong khu vực và thế giới. Cụ thể là:

1.1. Đầu tư xây dựng cảng biển lớn làm đầu mối giao lưu và trung chuyển trong khu vực

Xây dựng cụm cảng Đà Nẵng thành cụm cảng lớn có chức năng trung chuyển thương mại và quốc tế cho khu vực miền Trung, là cửa mở cho vùng Nam - Trung bộ và Tây Nguyên, vừa là đầu ra cho hành lang Đông - Tây và

tuyến đường xuyên Á nối Đông Bắc Thái Lan với Lào qua đường 9 và 14 ra cảng biển Đà Nẵng. Trước hết ưu tiên cải tạo và mở rộng Cảng Đà Nẵng bao gồm Cảng Tiên Sa và Cảng Sông Hàn nâng cao năng lực thông qua cảng lên 4 triệu tấn/năm; xây dựng mới Cảng Liên Chiểu có công suất 10 triệu tấn/năm vào năm 2010.

1.2. Hình thành trung tâm nghề cá, xây dựng khu công nghiệp dịch vụ thủy sản Thọ Quang

Tận dụng lợi thế của biển và vùng ven biển, đồng thời tranh thủ thời cơ khẩn trương hình thành Trung tâm Nghề cá khu vực miền Trung, xây dựng Khu công nghiệp dịch vụ thủy sản Thọ Quang nhằm thu hút các tổ chức, các công ty nước ngoài vào đầu tư phát triển nhiều lĩnh vực.

1.3. Phát triển mạnh kinh tế đối ngoại, hợp tác đầu tư

Mở rộng hợp tác đầu tư, tích cực thu hút nguồn lực từ bên ngoài, hướng đầu tư vào các ngành và lĩnh vực như: công nghiệp chế biến hàng xuất khẩu, công nghiệp gắn với cảng như: công nghiệp đóng tàu, du lịch biển, phát triển đội tàu vận tải viễn dương và một số công trình hạ tầng kỹ thuật hậu cần nghề cá. Khuyến khích các nhà đầu tư tham gia vào quá trình đa dạng hoá ngành nghề ở vùng biển, ven biển nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế biển, cải thiện đời sống ngư dân ven biển.

2. Xây dựng Đà Nẵng thành trung tâm kinh tế biển mạnh

Trung tâm kinh tế biển gắn với cảng biển, là cửa ngõ của vùng đất liền, vừa tạo điều kiện mở rộng giao lưu buôn bán xuất nhập khẩu, thúc đẩy sản xuất phát triển vừa tạo điều kiện thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào phát triển kinh tế thành phố Đà Nẵng, do đó trung tâm kinh tế biển cần

được phát triển theo hướng:

- Có một hệ thống cơ sở hạ tầng thuận lợi, trước hết là xây dựng cảng cá có công suất đáp ứng với nhu cầu phát triển sản xuất, thương mại xuất khẩu, giao lưu trung chuyển và ngày càng được hiện đại hoá.

- Xây dựng Đà Nẵng trở thành trung tâm nghề cá của khu vực miền Trung (chế biến, dịch vụ hậu cần và khai thác) với các nội dung chủ yếu sau:

- + Nâng cấp và mở rộng nền công nghiệp chế biến thuỷ sản xuất khẩu.

- + Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật dịch vụ nghề cá, bao gồm hình thành đội tàu dịch vụ hậu cần, xây dựng trung tâm huấn luyện nghề cá khu vực, tổ chức tốt khâu sản xuất và dịch vụ giống, chế biến thức ăn cho nuôi trồng, nâng cấp hiện đại hoá các cơ sở đóng sửa tàu thuyền, tổ chức dịch vụ tốt Cảng cá Thuận Phước, xây dựng Âu thuyền trú bão và Neo đậu tàu thuyền Thọ Quang...

- + Có một hệ thống dịch vụ đáp ứng được nhu cầu phát triển sản xuất, thương mại đầu tư và đời sống. Chú trọng các dịch vụ về du lịch, tài chính ngân hàng, dịch vụ hàng hải...

Đầu tư phát triển đồng bộ ngành hải sản bao gồm khai thác, nuôi trồng, chế biến và dịch vụ hậu cần. Hình thành trung tâm nghề cá mạnh của cả nước với 100 - 150 tàu lớn có công suất từ 250 CV đến 600 CV cùng một số tàu mẹ công suất 800 – 1.000 CV để hỗ trợ ngư dân các địa phương trong vùng khai thác vùng biển Đông, kết hợp với bảo vệ chủ quyền và an ninh chính trị trên biển.

- Phát triển tổng hợp du lịch và dịch vụ biển. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển du lịch biển với du lịch núi và du lịch di tích, danh thắng.

3. Định hướng phát triển ngành thủy sản

3.1. Khai thác hải sản

Phát triển khai thác vùng biển khơi để đạt được mục tiêu khai thác vào năm 2010 là 60.000 tấn. Huy động vốn đầu tư phát triển đội tàu có công suất lớn với trang bị hiện đại để khai thác vùng khơi. Xây dựng trung tâm nghề cá để làm hậu cần cho ngư dân khai thác xa bờ.

Khai thác có hiệu quả vùng biển xa bờ, tập trung đánh bắt các đối tượng cá di cư có giá trị kinh tế cao để xuất khẩu và tiêu dùng nội địa. Phấn đấu tăng sản lượng khai thác vùng khơi lên 40.000 tấn vào năm 2010, đồng thời giảm sản lượng khai thác gần bờ, nhằm tái tạo nguồn lợi thủy sản gần bờ.

NĂNG LỰC KHAI THÁC HẢI SẢN THÀNH PHỐ ĐẾN NĂM 2010

	Chỉ tiêu	Đơn vị	2001	2005	2010
1	Tổng tàu thuyền	Chiếc	2.010	2.050	2.100
	Tổng công suất	CV	61.550	90.000	126.000
2	Công suất bình quân / tàu	CV/tàu	32	44	60
	Trong đó:				
	- Loại < 20	nt	125	85	35
	- Từ 20 - < 45	nt	1.323	1.275	1.225
	- Từ 45 - < 90	nt	490	540	590
	- Từ 90 - 500	nt	72	150	250
3	Sản lượng khai thác	Tấn	30.856	45.000	60.000
	- Vùng khơi và cận khơi	nt	8.000	23.000	40.000
	- Vùng lộng và gần bờ	nt	22.856	22.000	20.000

Phát triển nhanh tàu đánh cá có công suất lớn (>90CV) có trang thiết bị hàng hải hiện đại, tăng khai thác nghề khơi, hạn chế khai thác nghề lộng; phấn đấu đến năm 2005 Đà Nẵng có ít nhất 150 chiếc tàu đánh cá loại lớn hơn 90CV/chiếc, nâng tổng số tàu thuyền các loại lên 2.050 chiếc, sản lượng khai thác đạt 45.000 tấn và đến năm 2010 có ít nhất 250 chiếc tàu đánh cá loại lớn hơn 90CV/chiếc, nâng tổng số tàu thuyền các loại lên 2.100 chiếc, sản lượng khai thác đạt 60.000 tấn.

Có quy chế và quản lý chặt chẽ để kết hợp phát triển với bảo vệ và làm giàu nguồn lợi. Tập trung đầu tư nghiên cứu các công nghệ khai thác phù hợp vừa nhằm bảo vệ nguồn lợi, đồng thời đảm bảo khai thác có chọn lọc và duy trì chất lượng cá sau đánh bắt.

Tăng cường công tác nghiên cứu công nghệ xử lý và bảo quản sản phẩm thủy sản sau thu hoạch, phát triển mạnh mạng lưới khuyến ngư để phổ biến trực tiếp đến những người tham gia hoạt động khai thác, cung ứng nguyên liệu thủy sản.

Thiết kế chế tạo loại tàu đánh cá mới có khả năng hoạt động liên tục ngoài khơi trong mọi thời tiết.

Tổ chức thu gom xử lý, bảo quản và vận chuyển các sản phẩm đánh bắt được của ngư dân ngoài biển khơi.

Thành lập các đoàn tàu chuyên vận chuyển các sản phẩm thu được hay các nhu yếu phẩm, cũng như vận chuyển người từ hai chiều cho hoạt động ngoài biển khơi.

3.2. Nuôi trồng thuỷ sản

Phấn đấu đến năm 2010 diện tích nuôi trồng thành phố đạt 1.500 ha với mức sản lượng nuôi trồng thuỷ sản hơn 4.450 tấn, trong đó cá nước ngọt: 1.000 tấn, tôm nước lợ: 3.000 tấn, cá biển 450 tấn. Đẩy mạnh đầu tư nuôi biển tại vịnh Đà Nẵng, bán đảo Sơn Trà, khu vực chân đèo Hải Vân với đối tượng nuôi là tôm hùm, cá cam, cá mú, cá hồng, nhuyễn thể... nhằm tạo nguồn nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu.

Phát triển vùng nuôi tôm công nghiệp Cổ Cò Hoà Hiệp, Hoà Liên. Vùng nuôi tôm Hoà Quý, Hoà Hải, Hoà Xuân...

Phát triển nuôi trồng thuỷ sản phải gắn liền với bảo vệ sinh thái, bảo vệ tái tạo nguồn lợi thuỷ sản, phòng chống bệnh dịch trên các đối tượng nuôi theo hướng thực hiện nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nuôi trồng thuỷ sản.

Phát triển nuôi các đối tượng có giá trị kinh tế cao, phù hợp với điều kiện tự nhiên của từng vùng nhằm sử dụng hợp lý, có hiệu quả các loại mặt nước vùng thuỷ triều, đất nhiễm mặn, bãi bồi ven biển, eo vịnh đầm phá, ruộng trũng, hồ chứa mặt nước lớn, ao hồ nhỏ. Đẩy mạnh nuôi trồng thuỷ sản đáp ứng với nhu cầu thực phẩm cho tiêu dùng trong nước, hàng hoá xuất khẩu (đặc biệt là xuất sống các loại hải sản) và nguyên liệu chế biến xuất khẩu.

Phát triển nuôi trồng thuỷ sản gắn liền với phát triển kinh tế - xã hội, chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, tạo việc làm cho người lao động, cải thiện đời sống nông ngư dân.

Tập trung nuôi các đối tượng có giá trị cao tạo ra sản phẩm cung cấp

cho xuất khẩu và cho tiêu dùng trong nước, đối tượng chủ lực là tôm sú, tôm hùm và các loài cá biển, cua, cá nước ngọt.

Xây dựng thành phố Đà Nẵng là một trung tâm dịch vụ hậu cần phục vụ cho nuôi trồng thủy sản, tập trung chủ yếu các khâu, sản xuất giống tôm sú, chế biến thức ăn công nghiệp chất lượng cao và thương mại chế biến thủy sản xuất khẩu.

Đẩy mạnh nuôi trồng hải sản ven biển theo hướng cải tiến kỹ thuật, mở rộng nuôi thâm canh và bán thâm canh. Tập trung vốn và kỹ thuật đầu tư chiều sâu, tăng năng suất gấp 2 lần.

Xây dựng các mô hình nuôi bền vững và có hiệu quả phù hợp với từng vùng và từng loại mặt nước.

Từng bước đầu tư hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật cho các vùng nuôi trồng thủy sản hiện có, bao gồm: đầu tư đường giao thông, hệ thống điện, hệ thống kênh cấp và tiêu nước, trạm bơm nước mặn, nước ngọt, ao xử lý nước thải... Đồng thời thực hiện có hiệu quả chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản của thành phố, đối với các dự án nuôi công nghiệp. Phấn đấu đến năm 2010 hạ tầng kỹ thuật phục vụ nuôi trồng thủy sản cơ bản được thực hiện:

- Tập trung chủ yếu một số địa phương như xã Hòa Khương, Hòa Phong và các vùng có tuyến hệ thống thủy lợi hồ Đồng Nghệ, hồ Hòa Trung đi qua đồng thời nghiên cứu lập dự án nuôi cá trên các hồ chứa như: hồ Xuân Nhâm Hòa Hải 40 ha, bầu Lệ Sơn 25 ha, bầu An Ngãi Tây 15 ha, bầu Nga - Hòa Liên 30 ha để phát triển nuôi các đối tượng có giá trị cao.

- Xây dựng khu sản xuất giống thủy sản nước ngọt Hoà Khương cung cấp giống có chất lượng tốt, giá thành hạ cho nông dân thành phố.

3.3. Chế biến thủy sản

Phát triển đồng bộ và hiện đại công nghiệp chế biến để tăng sản lượng xuất khẩu thủy sản lên trên 14.100 tấn vào năm 2005 và 18.000 tấn vào năm 2010, tiếp tục giữ vị trí chủ đạo trong kinh tế biển. Đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ cho các cơ sở đông lạnh hiện có. Xây mới một số nhà máy chế biến hiện đại, nhanh chóng tạo ra các mặt hàng có giá trị cao và có sức cạnh tranh trên thị trường.

Khẩn trương đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hạ tầng khu công nghiệp chế biến và dịch vụ thủy sản Thọ Quang để quy hoạch sắp xếp các cơ sở chế biến nằm trong diện phải di dời, để họ sớm yên tâm đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất lâu dài, đồng thời khuyến khích các nhà đầu tư đến để đầu tư phát triển chế biến thủy sản xuất khẩu.

Bên cạnh tiếp tục đầu tư công nghệ hiện đại cho các nhà máy chế biến thủy sản hiện có để tăng năng lực sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm, cần khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vốn vào lĩnh vực chế biến thủy sản xuất khẩu. Phấn đấu đến 2003: 100% cơ sở chế biến phải thực hiện chương trình quản lý chất lượng GMP, SSOP, HACCP nhằm đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm cho người tiêu dùng và xuất khẩu vào thị trường EU, Mỹ.

Thành phố cần đầu tư mới 01 nhà máy chế biến thủy sản chất lượng cao, sản phẩm ăn liền với công suất 20 tấn/ ngày, để xuất khẩu cho các thị trường có nhu cầu tiêu dùng lớn như Nhật Bản, EU và Mỹ.

CƠ CẤU SẢN PHẨM THUỶ SẢN XK ĐÀ NẴNG ĐẾN NĂM 2010

Nhóm sản phẩm	Các chỉ tiêu	2001	2005	2010
Sản phẩm tôm	Sản lượng(tấn)	1900	4000	6400
	Giá trị, triệu USD	12,9	28	45
	Tỷ trọng giá trị %	43	51,6	56,25
Sản phẩm cá	Sản lượng(tấn)	2300	3500	4200
	Giá trị, triệu USD	4,6	7,2	8,4
	Tỷ trọng giá trị %	15,3	13	10,5
Nhuễn thể (chân đầu và chân bụng)	Sản lượng(tấn)	1800	2700	3500
	Giá trị, triệu USD	6,7	11	15
	Tỷ trọng giá trị %	22,3	20	18,7
Sản phẩm thủy sản khô	Sản lượng(tấn)	1000	1500	2000
	Giá trị, triệu USD	5	6	8
	Tỷ trọng giá trị %	16,6	10,9	10
Sản phẩm phối chế	Sản lượng(tấn)	600	900	1200
	Giá trị, triệu USD	1,2	1,8	2,4
	Tỷ trọng giá trị %	4	3,3	3
Sản phẩm hải sản Khác	Sản lượng(tấn)	300	500	700
	Giá trị, triệu USD	0,6	1	1,5
	Tỷ trọng giá trị %	2	1,8	1,8
Tổng số	Sản lượng (tấn)	7900	14100	18000

Cơ cấu sản xuất sản phẩm xuất khẩu trong giai đoạn này là tập trung sản xuất sản phẩm tinh chế, sản phẩm giá trị cao, ăn liền, bán siêu thị...

Trên cơ sở dự báo thị trường, dự kiến cơ cấu sản phẩm chế biến sản

phẩm thuỷ sản xuất khẩu Đà Nẵng trong thời gian đến chủ yếu tăng mặt hàng tôm, từ 12,9% năm 2000 lên 45% năm 2010, tương tự nhuyễn thể từ 6,7% lên 15%, cá từ 4,6% lên 8,4%, sản phẩm khô từ 5% lên 8%, sản phẩm khác giảm từ 6% xuống 4,8% trong tổng giá trị sản phẩm xuất khẩu.

Ngành công nghiệp chế biến hải sản cần phải đầu tư đổi mới công nghệ thiết bị, đổi mới phương thức quản lý chất lượng nhằm ngày càng tăng nhanh sản lượng và giá trị sản phẩm sơ chế. Việc áp dụng công nghệ sạch, trong chế biến thuỷ sản cũng là một biện pháp làm giảm phế liệu, giảm tổn thất nguyên liệu.

Việc cải tiến công nghệ chế biến các sản phẩm truyền thống cũng là một đòi hỏi bức xúc làm giảm thất thoát. Các công nghệ làm thất thoát giá trị của sản phẩm cần được cải tiến.

Phát triển rộng rãi các hình thức chế biến truyền thống, kết hợp với từng phần hiện đại nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao, nâng cao giá trị sản phẩm và giải quyết lao động cho vùng ven biển.

Để phát huy lợi thế, khắc phục mặt tồn tại, nâng cao năng lực cạnh tranh, nhóm chế biến thuỷ hải sản đông lạnh, trong điều chỉnh cơ cấu đầu tư cần:

- Tập trung nâng cao các nhà máy theo hướng tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Đầu tư nâng cấp các hệ thống thiết bị phụ trợ có ảnh hưởng trực tiếp đến nâng cao chất lượng sản phẩm như thiết bị lọc nước khử trùng, hệ thống máy điều hoà không khí, hệ thống ánh sáng, nhà xưởng phải thông thoáng, đặc biệt là hệ thống xử lý nước thải, xử lý mùi hôi và phế thải của quá trình chế biến nhằm giảm thiểu tối đa việc gây ô nhiễm môi trường. Nhanh chóng áp dụng hệ thống HACCP, ngoài việc đảm bảo an toàn thực

phẩm, nó còn giúp sử dụng tốt hơn các nguồn lực và thời gian.

- Nhanh chóng lập dự án xây dựng cụm chế biến hải sản, dịch vụ cho đánh bắt tập trung.

- Giữ vững thị trường xuất khẩu truyền thống là Nhật Bản, EU, ASEAN, thăm dò xâm nhập thị trường Mỹ - Bắc Mỹ. Đa dạng hoá sản phẩm, chú trọng các loại cá có kích thước lớn, cá ngừ vây vàng, cá nhám để cung cấp cho EU. Giữ vững thị trường trong nước.

- Đẩy mạnh thực hiện cổ phần hoá, tăng cường huy động vốn trong dân, cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp, các nguồn vốn khác để đảm bảo vốn đầu tư đổi mới công nghệ và vốn kinh doanh sản xuất.

- Đến năm 2010 thành phố ổn định phát triển 3 vùng chế biến dịch vụ thuỷ sản đó là:

- + Duy trì ổn định, củng cố phát triển các khu chế biến thuỷ sản hiện có tại Thuận Phước - quận Hải Châu và phường Hòa Hiệp - quận Liên Chiểu, bằng cách tăng cường đầu tư công nghệ thiết bị xử lý chất thải, môi trường nhằm tái tạo và bảo vệ môi trường khu vực, xây dựng nhà máy chế biến sạch đẹp.

- Khu Công nghiệp dịch vụ thuỷ sản Thọ Quang: Đẩy nhanh tiến độ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cho khu công nghiệp Thọ Quang, quy mô 60 ha, theo hình thức cuốn chiếu, đầu tư hạ tầng đến đâu bố trí quy hoạch nhà máy chế biến đến đó. Có thể nói đây là khu công nghiệp chế biến thuỷ sản trung tâm của thành phố.

- Xây dựng cụm công nghiệp nhỏ tại khối 6 - phường Thanh Lộc Đán - quận Thanh Khê, diện tích 35 ha.

3.4. Dịch vụ hậu cần nghề cá

Để đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế biển như trên, cơ sở hạ tầng của thành phố cần hoàn thiện, xây dựng mới về kết cấu hạ tầng nghề cá, góp phần tăng cường khả năng cạnh tranh, thúc đẩy sản xuất thủy sản phát triển toàn diện, theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Kết hợp phát triển mạnh ngành thủy sản với bảo vệ an ninh quốc phòng vùng biển.

Thu hút ngày càng nhiều các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào ngành thủy sản, góp phần ổn định và đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng sản xuất, kim ngạch xuất khẩu thủy sản, đồng thời giải quyết thêm lao động và nâng cao thu nhập cho ngư dân.

Phấn đấu đưa ngành thủy sản thành phố Đà Nẵng thành Trung tâm “Chế biến - Dịch vụ hậu cần - Thương mại nghề cá” của khu vực miền Trung và cả nước.

Đến năm 2010 hệ thống cảng cá thành phố Đà Nẵng được quy hoạch phát triển tại 3 khu vực sau:

- Khu vực 1: Tiếp tục đầu tư hoàn thiện các cơ sở, dịch vụ còn lại như: kho bảo quản lạnh, kho hàng khô, tổ chức lại phương pháp quản lý nhằm khai thác tối đa năng lực thiết kế của Cảng cá Thuận Phước hiện có.

- Khu vực 2: Xây dựng Cảng cá Thọ Quang thuộc dự án Khu Trú bão neo đậu tàu thuyền Thọ Quang, chiều dài cầu tàu 127m, rộng 10m, tiếp nhận cập tàu cá lên đến 500CV, đảm bảo bốc dỡ 100 lượt tàu cá/ngày đêm. Sau năm 2005 mở rộng cảng cá Thọ Quang, đảm bảo bốc dỡ 200 lượt tàu thuyền/ngày đêm.

- + Khu vực 3: Năm 2005 lập dự án và triển khai xây dựng Cảng cá Liên Chiểu thuộc Dự án Khu neo đậu tàu thuyền Liên Chiểu, chiều dài cầu tàu

120m rộng 10m; đảm bảo bốc dỡ 100 lượt chiếc/ngày đêm.

Đến năm 2010, năng lực hệ thống cảng cá của thành phố sẽ đáp ứng bốc dỡ cho 400 - 450 lượt tàu cá/ngày đêm, sản phẩm qua cảng đạt 120.000 tấn, trong đó thủy sản ; 90.000 tấn, sản phẩm khác 30.000 tấn.

Cùng với hệ thống cầu cảng được đầu tư, hệ thống bến cá và chợ cá chuyên dùng cũng được quy hoạch thiết lập tại 3 khu vực trên, trong đó, tập trung xây dựng chợ cá Thọ Quang tại Khu công nghiệp dịch vụ thủy sản thành chợ cá Trung tâm, đầu mối tổ chức hoạt động theo cơ chế đấu giá, nhằm quản lý tốt chất lượng, giá cả nguồn nguyên liệu, đảm bảo phân phối kịp thời sản phẩm cho các đơn vị chế biến xuất khẩu và tiêu dùng trong nước.

Tổng diện tích bến cá, chợ cá đến năm 2010: khoảng 30.000 m², trong đó; bến, chợ cá Thọ Quang 20.000m²; bến, chợ cá Thuận Phước 4.400m²; bến, chợ cá Liên Chiểu: 6.600m².

Hệ thống khu neo đậu và trú bão cho tàu thuyền thành phố được quy hoạch tập trung vào 2 khu vực:

- Khu vực 1: Khu Âu thuyền Thọ Quang, trong năm 2002 phấn đấu đẩy nhanh tốc độ xây dựng khu trú bão và neo đậu tàu thuyền Thọ Quang; diện tích mặt nước: 64 ha, sức chứa 1.500 chiếc tàu, để có thể đưa vào sử dụng bắt đầu từ năm 2003.

- Khu vực 2: Khu Âu thuyền Liên Chiểu; năm 2005 triển khai xây dựng Dự án Khu neo trú tàu thuyền Liên Chiểu, tổng diện tích mặt nước lòng âu: 50ha, sức chứa cho khoảng 1.000 tàu thuyền cá công suất 500 CV.

Như vậy đến năm 2010 thành phố có diện tích khu trú bão và neo đậu tàu thuyền là 114 ha, sức chứa 2.500 chiếc tàu cá, cơ bản giải quyết thỏa

đáng nhu cầu neo đậu tàu thuyền của thành phố và tàu thuyền khu vực di chuyển đến ngư trường Đà Nẵng đánh bắt và bán sản phẩm.

Nghiên cứu triển khai xây dựng trung tâm cứu hộ cứu nạn tại Bãi Bụt Sơn Trà, để thực hiện công tác cứu hộ cho tàu thuyền đánh cá trên biển của thành phố, nhằm tạo sự yên tâm cho ngư dân, tăng thời gian bám biển khai thác, hỗ trợ giúp đỡ ngư dân trong lúc thời tiết xấu.

Triển khai xây dựng Trung tâm huấn luyện nghề cá tại khối Thành Vinh - phường Thọ Quang, diện tích 20.000m², gồm: khu ký túc xá nội trú cho học viên, khu giảng đường, khu hành chính, khu thực hành, nhằm đào tạo huấn luyện một cách phổ cập cho bà con, ngư dân về các kiến thức liên quan trong lĩnh vực ngư nghiệp gồm khai thác, nuôi trồng, chế biến, bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Phát triển công nghiệp đóng tàu cá: Ngoài cơ sở đóng tàu thuộc Công ty Cổ phần thủy sản Đà Nẵng được giữ nguyên vị trí cũ tại phường Nại Hiên Đông, các cơ sở còn lại sẽ di chuyển tập trung vào 2 vùng sau:

- Khu đóng tàu thuộc dự án khu trú bão và neo đậu tàu thuyền Thọ Quang diện tích 4 ha.
- Khu đóng tàu Liên Chiểu: 3 ha.

Để quy hoạch phát triển khoảng 10 cơ sở đóng tàu cá có trình độ công nghệ cao, đảm bảo đóng mới từ 100 chiếc tàu/năm, công suất lớn trên 500 CV. Từng bước nghiên cứu áp dụng công nghệ đóng tàu vỏ nhựa, tàu vỏ sắt để dần thay thế việc đóng tàu vỏ gỗ như hiện nay, do nguồn gỗ ngày càng thiếu.

Đầu tư các trạm quan trắc môi trường sông Cu Đê, sông Cẩm Lệ, nhằm kiểm soát dư lượng, dịch bệnh cho nghề nuôi trồng thủy sản của thành

phố. Ngoài ra cơ sở vật chất kỹ thuật, trang bị cho Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản đủ điều kiện kiểm soát, xử lý dịch bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm...

Phát triển các dịch vụ hậu cần:

- Cung cấp nước đá, xăng dầu, bảo quản: Củng cố các cơ sở sản xuất nước đá, trạm xăng cầu hiện có. Đồng thời tăng cường đầu tư các dịch vụ này tại 3 khu vực cảng, chợ cá đó là; Thọ Quang, Thuận Phước, Liên Chiểu. Đến năm 2010 đảm bảo sản xuất từ 250.000 - 300.000 tấn nước đá/năm, cung ứng 100.000 tấn xăng dầu và 4 - 5 triệu m³ nước ngọt phục vụ tốt nhu cầu cho sản xuất khai thác của thành phố và tàu thuyền các tỉnh bạn. Đầu tư hệ thống kho bảo quản lạnh công suất 1.500 - 2.000 tấn tại khu vực cảng, chợ cá và trong khu công nghiệp dịch vụ thủy sản.

Đầu tư đội tàu công suất lớn 1.000 CV/chiếc để chuyên môn hoá công việc thu mua sản phẩm và cung ứng nguyên nhiên liệu, nhu yếu phẩm trên biển cho đoàn tàu cá của thành phố khai thác trên biển. Đồng thời phối hợp công tác đảm bảo an ninh chủ quyền trên biển.

Sản xuất cung cấp ngư lưới cụ: Hiện tại Đà Nẵng chỉ có các cơ sở buôn bán ngư lưới cụ, chưa có nhà máy sản xuất (kể cả khu vực miền Trung). Thành phố cần có chính sách ưu đãi, kêu gọi đầu tư nhà máy sản xuất ngư lưới cụ tại khu công nghiệp công suất 10.000 tấn lưới các loại/năm.

Xây dựng khu bảo tồn giống thủy sản Sơn Trà: Theo điều tra của cơ quan nghiên cứu cho thấy khu vực bán đảo Sơn Trà có các đối tượng thủy sản quý như tôm hùm, cá mú... sống và sinh sản ngoài ra đây là vùng có rạn quý với 55 loài san hô cứng, không những có giá trị về kinh tế mà còn có ý nghĩa về khoa học, tạo nên sinh thái biển quý giá cho phát triển du lịch.

3.5. Danh mục một số dự án đầu tư ngành thủy sản

(ĐVT : Tỷ đồng)

STT	Danh mục công trình	Tổng VĐT	Trong đó			Thời kỳ đầu tư	
			NSNN	Vốn TD và huy động	NN	2001 -2005	06- 2010
01	Khu trú bão và neo đậu tàu thuyền Thọ Quang	66,455	66,45			66,45	
02	Xây dựng Hạ tầng khu CN thủy sản Thọ Quang	120	70	50		120	
03	Nuôi tôm công nghiệp Liên Chiểu	32	14	18		32	
04	XD Hạ tầng SX giống và Trung tâm giống thủy sản bố mẹ -Hoà Hải	15	15			10	5
05	Nuôi tôm Công nghiệp Hoà Quý	34	15	19		14	20
06	Nuôi tôm Hoà Liên	18	8	10		8	10
07	Đầu tư chợ cá đấu giá	10	10				10
08	Trung tâm huấn luyện, đào tạo nghề cá	56			56		56
09	Khu trú bão và neo đậu tàu thuyền - Liên Chiểu	50	50				50
10	Nuôi tôm công nghiệp Hoà Xuân	27	10	17		10	17
11	ĐT trạm quan trắc môi trường	5	5				5
12	Khu Bảo tồn biển bán đảo Sơn Trà	10	15			5	10
13	Đầu tư nhà máy chế biến thủy sản Đông lạnh thực phẩm (Cty Bia ĐN)	188	80	108		100	88
14	Nâng cao năng lực chế biến Tsản Thuận Phước	27		27		27	
15	Đầu tư hệ thống thông tin liên lạc điều hành sản xuất trên biển	01	01			01	
16	XD Nhà máy đóng tàu cá	30			30		30
17	DA nhà máy sản xuất ngư lưới cụ	150			150		150
18	Đưa hạ tầng 3 làng nghề cá	30	30			10	20
19	Đầu tư đội tàu dịch vụ hậu cần nghề cá	35	35			14	21
20	XD vùng sản xuất giống thủy sản nước ngọt Hoà Khương	3	3			3	

4. Định hướng phát triển du lịch biển

4.1. Định hướng chung

Cùng với sự phát triển kinh tế, nhu cầu du lịch trong thành phố sẽ tăng mạnh, nhất là đến vùng ven biển. Dự báo đến năm 2005 du lịch biển có thể thu hút 90.000 - 100.000 lượt khách và năm 2010 sẽ là 140.000 - 150.000 lượt khách. Đây là cơ hội lớn, đồng thời cũng là thách thức đối với du lịch biển thành phố.

Vùng bờ biển với cảnh quan hấp dẫn với bán đảo Sơn Trà, biển Nam Ô, Làng Vân và những bãi tắm đẹp nổi tiếng như Mỹ Khê, Bắc Mỹ An, Non Nước, Xuân Thiều, Bãi Nồm, Bãi Bắc... ở đây có thể phát triển các loại hình du lịch: tắm mát, nghỉ dưỡng, lặn biển, lướt sóng, dù bay... Ngũ Hành Sơn là một cụm núi đá vôi, cẩm thạch nằm trên bờ biển, nổi tiếng với các hang động như Huyền Không, Hoa Nghiêm, Linh Nham, Vân Thông, Tàng Chơn, Âm Phủ, Quan Âm, Huyền Vy, Vọng Giang Đài và các chùa chiền cổ tự, các di tích văn hoá - lịch sử khác. Đèo Hải Vân nằm ở phía Bắc thành phố, nằm trên dãy núi kéo dài tận biển được mệnh danh là “đệ nhất hùng quan”, Bán đảo Sơn Trà là khu bảo tồn thiên nhiên nằm ở Đông Bắc thành phố Đà Nẵng với 985 loài thực vật bậc cao, trong đó có 22 loài quý hiếm; 287 loài động vật, có các bãi tắm đẹp như: Bãi Bắc (nằm phía Đông Bắc), Bãi Tiên Sa (Tây Bắc) và Bãi Nam (nằm phía Đông Nam) thành phố. Bà Nà - Suối Mơ là vùng cảnh quan kỳ thú nằm cách Đà Nẵng 30km về phía Tây, ở độ cao 1.480m. Bà Nà rất phù hợp với việc phát triển du lịch nghỉ dưỡng - sinh thái kết hợp với du lịch nghỉ dưỡng biển. Hồ Đồng Nghệ - suối nước nóng Phước Nhơn cách trung tâm thành phố Đà Nẵng 24km về hướng Tây Nam có suối nước khoáng Phước Nhơn lộ thiên. Ngoài ra, Đà Nẵng còn nằm ở vị trí trung tâm của ba di sản văn hoá thế giới đã được UNESCO công nhận là: Cố đô Huế,

Phố cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn nên thuận lợi cho việc liên kết phát triển du lịch giữa các địa phương.

Để khai thác tối đa những cơ hội và lợi thế đặc biệt về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, tài nguyên và cơ sở hạ tầng, đồng thời đáp ứng khách du lịch ngày càng gia tăng, trong giai đoạn 10 năm tới cần đầu tư phát triển mạnh du lịch biển mở rộng thị trường, đa dạng hoá không ngừng nâng cao chất lượng và tính cạnh tranh của các sản phẩm du lịch và các loại hình kinh doanh.

Trên cơ sở xác định du lịch biển là động lực để phát triển du lịch Đà Nẵng. Đà Nẵng cần tập trung mở rộng cơ sở hạ tầng kỹ thuật nhằm khai thác tiềm năng du lịch biển đồng thời nối kết, tạo sự liên hoàn giữa các khu du lịch biển.

Du lịch biển Đà Nẵng mới phát triển trong những năm gần đây nên sản phẩm du lịch còn nhiều hạn chế vì vậy việc đa dạng hoá và nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch biển là rất cần thiết.

Phát triển du lịch biển trong mối liên kết với các loại hình du lịch khác như: du lịch văn hoá, du lịch nghỉ dưỡng vùng núi, du lịch công vụ nhằm đa dạng hoá sản phẩm nhưng vẫn giữ nguyên tính độc đáo của du lịch Đà Nẵng gắn liền với biển.

Loại hình du lịch biển rất phù hợp với loại hình du lịch cuối ngày, cuối tuần của du khách công vụ. Nhưng để tạo ra nét hấp dẫn riêng thì đặc biệt hoá sản phẩm du lịch biển là giải pháp tốt để thu hút khách.

Phát triển mạnh du lịch đường biển với lợi thế cảng biển Đà Nẵng sâu, kín gió, nằm gần các thành phố du lịch và di sản văn hoá thế giới.

4.2. Định hướng phát triển các loại hình, sản phẩm du lịch biển

Phát triển khu du lịch biển chất lượng cao dành riêng cho khách du lịch quốc tế có khả năng thanh toán cao như: các dịch vụ cao cấp về khách sạn, khu vui chơi, sân golf, sân tennis...

Phát triển khu du lịch biển dành riêng cho khách du lịch nội địa: trong đó khách đến từ hai đầu đất nước, hay khu dành riêng cho người dân Đà Nẵng đi nghỉ cuối tuần.

Tổ chức các hoạt động vui chơi giải trí gắn liền với tài nguyên du lịch biển như: thuyền buồm, lướt sóng, lặn biển, câu cá...

Xây dựng trung tâm thuỷ cung tại biển Nam Thọ, tại đây giới thiệu các sinh vật biển, là loại hình có sức thu hút cao đối với cả du khách trong nước và nước ngoài.

Nhằm đa dạng hoá các loại hình, cần đầu tư xây dựng khu giải trí mới lạ có sức hút khách tham quan như hồ nuôi cá heo và các loại cá khác có khả năng biểu diễn.

Việc nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch và các dịch vụ du lịch là chiến lược quan trọng đảm bảo sự thành công của du lịch biển Đà Nẵng với ý nghĩa là tăng khả năng cạnh tranh và thu hút khách đến Đà Nẵng bằng dịch vụ chất lượng cao.

Chiến lược nâng cao chất lượng dịch vụ được triển khai trên cả hai mặt: nâng cao trình độ tổ chức, quản lý để khai thác và bảo vệ tốt tài nguyên du lịch; bên cạnh đó chú trọng hiện đại hoá các cơ sở hạ tầng kỹ thuật du lịch.

4.3. Định hướng không gian du lịch biển

Cần tập trung hoàn chỉnh quy hoạch chi tiết cụm du lịch bán đảo Sơn Trà - Nam Thọ. Ở đây có thể phát triển khu du lịch chất lượng cao và loại hình du lịch lặn biển, khu du lịch cắm trại...

Phát triển cụm du lịch Bắc Mỹ An thành cụm du lịch chất lượng cao dành riêng cho người nước ngoài, bao gồm khu du lịch Furama đã và đang là trung tâm thu hút khách và các khu du lịch đang được xúc tiến: khu du lịch Mỹ Đa Đông, khách sạn Sao Biển, khu du lịch Non Nước.

Hình thành khu nghỉ dưỡng, vui chơi thể thao dành cho khách du lịch quốc tế và du khách nội địa ở khu vực Mỹ Khê.

Khu Non Nước: Với Khách sạn Non Nước đang được triển khai nâng cấp và dự án sân Golf đang triển khai có thể hình thành khu du lịch chất lượng cao cho khách du lịch quốc tế, ở đây có thể phát triển loại hình thể thao lướt sóng, dù bay...

Phát triển cụm Xuân Thiều - Nam Ô thành khu du lịch dành cho khách nội địa nhân dân Đà Nẵng nghỉ dưỡng cuối tuần, tắm mát...

4.4. Định hướng đầu tư phát triển du lịch biển

Một số khu du lịch mới được quy hoạch nên ở đó cơ sở hạ tầng cần được đầu tư mạnh như:

- Đường giao thông kể cả đường bộ và đường thủy đi đến Bãi Bụt, Bãi Bắc, Bãi Nam.
- Hệ thống thông tin liên lạc ở Bãi Bụt, Bãi Bắc, Bãi Nam.

- Khu nhà nghỉ, các dịch vụ ăn uống, vui chơi...

- Nâng cấp đồng bộ các trang thiết bị của các khách sạn ven biển để có sản phẩm lưu trú chất lượng cao và đồng bộ hơn.

4.5. Để thúc đẩy phát triển cần có sự phối hợp giữa du lịch biển với các loại hình du lịch khác

- **Du lịch biển với du lịch văn hoá:** Đà Nẵng có nhiều lễ hội diễn ra ở các vùng khác nhau như: lễ hội Quan Thế Âm, lễ hội Cầu Ngư... Bên cạnh các lễ hội, Đà Nẵng còn có Nhà hát tuồng Nguyễn Hiên Dĩnh với nghệ thuật hát bội là một loại nghệ thuật đặc trưng truyền thống lâu đời của Quảng Nam - Đà Nẵng. Du khách đến thành phố ngày càng đông, nhất là khách tàu biển đều rất quan tâm đến nghệ thuật biểu diễn Tuồng.

- **Du lịch biển gắn với du lịch công vụ:** Hầu như tất cả các khách công vụ đều muốn nghỉ ngơi, thư giãn sau một ngày làm việc căng thẳng, khách thường chọn lưu trú tại các khách sạn ven biển. Khách du lịch công vụ tại Đà Nẵng đa số đến từ Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh là những nơi thiếu biển nên rất thích thú khi đến nghỉ biển ở Đà Nẵng.

- **Du lịch biển với các loại hình du lịch sông núi:** Đà Nẵng có các con sông chảy qua thành phố như: Sông Hàn, sông Trường Định, sông Cổ Cò... ngoài ra còn các dãy núi nằm kề ven biển nên việc kết hợp loại hình du lịch biển với du lịch sông núi rất phù hợp.

Thắng cảnh Ngũ Hành Sơn có nhiều hang động đẹp và các chùa chiền vừa thâm nghiêm vừa hoành tráng. Làng đá mỹ nghệ với nhiều tác

phẩm đá mỹ nghệ rất tinh xảo. Đây là loại hình kết hợp du lịch biển với du lịch văn hóa rất độc đáo.

Khu bảo tồn Hải Vân cảnh quan tuyệt vời phù hợp phát triển loại hình du lịch biển và nghỉ núi kết hợp hay du lịch nghỉ dưỡng.

Bán đảo Sơn Trà với thảm thực vật phong phú, nhiều bãi tắm đẹp gần đây mới được quân đội cho phép khai thác du lịch ở độ cao 150 m trở xuống. Hiện nay khu vực này đã có chủ trương quy hoạch của thành phố, trong tương lai Sơn Trà sẽ là một điểm du lịch hấp dẫn với du khách.

Du lịch biển gắn với du lịch nghỉ dưỡng: những bãi tắm nổi tiếng của Đà Nẵng đã được khách thập phương biết đến như là những địa điểm nghỉ ngơi, thư giãn.

4.6. Vốn đầu tư các khu du lịch biển

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Vốn đầu tư (tỷ đồng)
	Tổng cộng			1.500
1	Khu du lịch Xuân Thiều	Quận Liên Chiểu	06	30
2	Khu du lịch Nam Thọ	Quận Sơn Trà	70	120
3	Khu du lịch N.Hành Sơn	Quận Ngũ Hành Sơn	123	300
4	Khách sạn Sao Biển	Phường Bắc Mỹ An	2,8	30
5	Khách sạn Mỹ Đa Đông	Phường Bắc Mỹ An	15	75
6	Khu du lịch B.Mỹ An IV	Phường Bắc Mỹ An	18	75
7	Sân golf Non Nước	Quận Ngũ Hành Sơn	68	150
8	Khu du lịch Làng Vân	Phường Hoà Hiệp	50	150
9	Khu du lịch biển Bãi Bắc	Quận Sơn Trà	15	75
10	Khu du lịch biển Mỹ Khê	Phường Phước Mỹ	15	75
11	Làng biển Thọ Quang	Phường Thọ Quang	20	90
12	Khu du lịch Nam N.Nước	Phường Hoà Hải (phía Nam BBI cũ)	50	300
13	Làng VHDL N.Hành sơn	Phường Hoà Hải	50	30

5. Định hướng phát triển giao thông vận tải biển

5.1. Hệ thống cảng biển

a) Cảng Đà Nẵng

Tiếp tục cải tạo, nâng cấp, hiện đại hoá cơ sở vật chất kỹ thuật của Cảng Đà Nẵng, đặc biệt chú trọng đầu tư các máy móc thiết bị bốc dỡ, nâng cầu hiện đại để nâng cao năng lực bốc xếp hàng hoá, giải phóng hàng nhanh, nhằm hạ giá thành, đáp ứng nhu cầu của khách hàng, và đầu tư hệ thống kho bãi nhằm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, đưa công suất Cảng Đà Nẵng lên 3,6 – 3,9 triệu tấn/năm 2010 và có thể tiếp nhận tàu 35.000 DWT

* Đầu tư cải tạo cảng Tiên Sa giai đoạn I với Tổng mức đầu tư là 1.590 tỷ đồng, gồm các hạng mục chủ yếu sau:

- Xây dựng đê chắn sóng dài 250m
- Cải tạo 2 cầu bến nhô hiện có
- Xây dựng bãi Container diện tích 34.500m²

Cảng Sông Hàn thuộc cụm cảng Đà Nẵng làm nhiệm vụ bốc xếp hàng tổng hợp phục vụ sản xuất dân sinh của thành phố Đà Nẵng đến sau năm 2005 sẽ chuyển đổi một phần thành bến tàu khách phục vụ du lịch. Khối lượng hàng hoá thông qua cảng năm 2010 là 400.000tấn/năm, tàu cập bến là tàu 5.000DWT.

* Đầu tư cải tạo, quy hoạch sắp xếp lại cảng sông Hàn như sau:

Bến số 1: Bốc xếp Container (nội địa)

Bến số2: Bốc xếp hàng tổng hợp (nội địa)

Bến số 3: Bốc xếp hàng tổng hợp (nội địa)

Bến số 4 và bến số 5: là các bến hành khách phục vụ du lịch

Năm 2005: Hoàn thành cải tạo nâng cấp các bệ cập tàu

Năm 2010: Lắp đặt trang thiết bị bốc xếp hiện đại cho các bến số 1, 2,

3.

Tổng kinh phí đầu tư: 70 tỷ đồng

* Cảng Liên chiểu:

Đầu tư xây dựng mới Cảng tổng hợp Liên Chiểu (cho hàng bách hoá, hàng rời và container), dự kiến đến năm 2010 có công suất 8 - 8,5 triệu tấn/năm, có thể tiếp nhận tàu 50.000 DWT.

Bến Container được bố trí ở khu nước sâu tự nhiên -9,0m. Chiều dài bến 250m, trên bến bố trí các thiết bị chuyên dùng.

Bến hàng tổng hợp cho tàu 10.000DWT, chiều dài xây dựng 2 bến 320m.

Để chắn sóng dài 850m

Tổng mức đầu tư 1.850 tỷ đồng

b) Cảng Sông Hàn (cầu số 9) về lâu dài không sử dụng nữa do không đáp ứng sự phát triển của đội tàu biển nội địa (cỡ tàu 3.000DWT trở lên).

c) **Cảng chuyên dùng xăng dầu:** Bao gồm 1 bến xăng dầu của Quân đội, 1 bến xăng dầu của Tổng Công ty xăng dầu đã được Chính phủ cho phép đầu tư xây dựng cầu cảng chuyên dùng cho tàu có trọng tải 5.000DWT.

Di chuyển cảng xăng dầu Mỹ Khê vào khu vực Mân Quang trước năm 2005.

NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ

STT	Danh mục dự án	Vốn đầu tư (Tỷ đồng)
1	Mở rộng Cảng Tiên Sa giai đoạn I	1.590
2	Nâng cấp cảng Sông Hàn	70
3	Xây dựng Cảng Liên giai đoạn I	850
4	Các cảng khác	40
	Tổng cộng	2.550

5.2. Vận tải biển

Phát triển mạnh và hiện đại hệ thống cảng biển, lấy phát triển cảng làm yếu tố liên kết và động lực thúc đẩy kinh tế biển và kinh tế thành phố.

Từng bước phát triển đội tàu vận tải biển thành phố với cơ cấu phù hợp, có sức cạnh tranh với các đội tàu trong nước. Phấn đấu năm 2010 có đội tàu biển trọng tải 20.000 DWT đảm bảo vận chuyển 100% nhu cầu vận tải ven biển hàng nội địa và một phần lượng hàng xuất khẩu, do đó các doanh nghiệp cần đầu tư thêm 4 – 5 tàu vận tải cỡ 3.000 – 5.000 DWT, với tổng mức đầu tư khoảng 300 tỷ đồng. Phát triển đội tàu chở container, phát triển các dịch vụ hàng hải, hệ thống hậu cần và dịch vụ ở cảng, dịch vụ trên bờ, hệ

thống các đài thông tin duyên hải, trạm thông tin vệ tinh, hệ thống radar kiểm soát và cảnh giới biển, hệ thống đèn biển, phao tiêu trực vớt cứu hộ... nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế và quốc phòng.

Tạo thế và lực dân để giành quyền vận tải đường biển đối với hàng hoá xuất nhập của thành phố từ 30 - 40%.

Phát triển mạnh ngành dịch vụ vận tải biển và ngành dịch vụ cơ khí cho tàu thuyền vận tải biển.

DỰ BÁO SẢN LƯỢNG HÀNG HOÁ THÔNG QUA CÁC CẢNG TRONG KHU VỰC

(Đơn vị tính: Tấn)

S T T	LOẠI HÀNG HÓA	HÀNG XUẤT NHẬP KHẨU		HÀNG NỘI ĐỊA		CỘNG THEO MẬT HÀNG	
		Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm
		2005	2010	2005	2010	2005	2010
1	Nhựa đường, sản phẩm dầu	150.000	240.300	50.000	119.600	200.000	359.900
2	Sản phẩm nông lâm ngư	353.000	70.600	18.000	37.700	53.000	108.300
3	Hàng rời chất đồng	650.000	832.100	229.000	174.400	879.000	1.006.500
4	Hàng rời, hàng bao	264.000	663.400	220.000		484.000	663.400
5	Sắt thép, thiết bị	290.000	350.000	24.000	40.000	314.000	390.000
6	Ciment	120.000	187.200	110.000	436.800	230.000	624.000
7	Bách hoá, hàng khác	822.000	1.178.300	188.000	376.900	1.010.000	1.555.200
8	Hàng quá cảnh	280.000	629.000			280.000	629.000
	Tổng cộng	2.929.000	4.150.900	839.000	1.185.400	3.450.000	5.336.300

Dự báo nhu cầu vận tải biển thông qua các cảng biển: Theo số liệu điều tra của Công ty Tư vấn thiết kế giao thông vận tải trong báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án mở rộng Cảng Đà Nẵng giai đoạn 2001 - 2004 cho thấy

sản lượng qua các cảng trong khu vực tăng trưởng khá, trong giai đoạn 2001 - 2005 mức tăng bình quân hàng năm 11,28%, trong đó hàng sắt thép, ciment và hàng bách hoá có tốc độ tăng nhanh.

Dự báo nhu cầu vận chuyển hành khách biển: khách du lịch đến bằng đường biển qua các tàu du lịch như tàu Star Cruise, Seaborn Spirit, Silver Cloudy, Peace Boat... đến thành phố Đà Nẵng đều tăng qua các năm như sau. Do vậy cần tổ chức tốt các dịch vụ phục vụ các con tàu và hành khách du lịch bằng đường biển này.

Phát triển đội tàu: Hiện tại đội tàu biển của thành phố Đà Nẵng còn nhỏ bé so với đội tàu của thành phố Hải Phòng và thành phố Hồ Chí Minh, phần lớn là tàu cũ mua lại của nước ngoài và có trọng tải nhỏ. Do vậy cần phải đầu tư phát triển đội tàu của thành phố đủ mạnh, có trọng tải nhỏ và vừa nhằm tạo điều kiện thuận lợi và giảm giá thành vận chuyển trong việc thu mua nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm hàng công nghiệp.

Hệ thống an toàn bảo đảm hàng hải, thông tin hàng hải, dịch vụ hàng hải: Cần tổ chức hoàn thiện hệ thống an toàn bảo đảm hàng hải quốc gia, bao gồm hệ thống đèn biển ven bờ, cửa biển, đảo, hệ thống cứu nạn hàng hải và hệ thống cứu hộ tàu thuyền.

Tổ chức hệ thống tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ trên biển. Xây dựng Trung tâm tìm kiếm cứu nạn hỗn hợp khu vực miền Trung tại Đà Nẵng.

Thông tin hàng hải là một mắt xích quan trọng để kiểm soát và quản lý vùng lãnh hải Việt Nam có nhiệm vụ bảo đảm thông tin thông suốt với mọi phương tiện hoạt động ở cảng biển Việt Nam và các phương tiện vận tải biển hoạt động trong nước và các phương tiện vận tải biển Việt Nam hoạt động trên các tuyến hàng hải quốc tế, cung cấp kịp thời và đầy đủ thông tin

phục vụ kiểm soát và quản lý vùng biển, chỉ huy các tàu đi đúng hướng, đúng tuyến, đúng luật trong vùng lãnh hải Việt Nam, neo đậu đúng nơi quy định.

Hiện nay kỹ thuật thông tin hàng hải trên thế giới phát triển rất mạnh. Nhiều phương thức thông tin hàng hải hiện đại ra đời: thông tin vệ tinh, định vị vệ tinh, kỹ thuật gọi chọn số, radio telex, fax, truyền số liệu. Do vậy cần phải tiếp tục đầu tư máy móc thiết bị hiện đại cho Đài thông tin duyên hải quốc tế tại Đà Nẵng để đến năm 2010 Đài được trang bị hoàn chỉnh các thiết bị phù hợp với hệ thống thông tin an toàn và cứu nạn toàn cầu (GMDSS).

Cùng với phát triển các cơ sở hạ tầng kỹ thuật hàng hải, các hoạt động vận tải, bốc xếp đường biển, các ngành dịch vụ hàng hải cũng phải phát triển tương ứng ngày càng văn minh hiện đại như:

- Mở rộng các hình thức đại lý vận tải biển và các dịch vụ hàng hoá.
- Dịch vụ tại cảng về cấp nước, xăng dầu, lương thực và thực phẩm cho các tàu bè.
- Dịch vụ cho thuê thuyền viên.

Việc phát triển ngành giao thông vận tải biển của thành phố Đà Nẵng đủ mạnh trong tương lai sẽ góp phần rất lớn trọng việc phát triển các ngành kinh tế của thành phố. Song để triển khai thực hiện định hướng này cần:

- Huy động nhiều nguồn vốn cho đổi mới và phát triển ngành giao thông vận tải biển, trong đó ưu tiên vốn ngân sách, vốn ODA cho việc đầu tư cơ sở hạ tầng, hiện đại hoá các cảng.
- Bằng các nguồn vốn vay ngân hàng đầu tư đóng mới một số tàu và

đầu tư nâng cao chất lượng đội tàu nhằm tăng nhanh tổng trọng tải.

- Thành phố cần có chính sách ưu tiên bảo hộ đội tàu thành phố, có sự hỗ trợ và khuyến khích các chủ hàng hoá của thành phố mua bán hàng theo hình thức mua FOB, bán CIF vận chuyển bằng tàu của thành phố.

- Hiện nay chi phí dịch vụ cho 1 tấn hàng tại các cảng Việt Nam còn cao, nhất là chi phí hàng hải, đề nghị Chính phủ xem lại biểu thu phí hàng hải cho hợp lý và cần có cơ chế chính sách thông thoáng tạo điều kiện hơn nữa cho các chủ tàu.

- Có chính sách đào tạo, đãi ngộ đối với thuỷ thủ, thuyền viên kể cả đào tạo đội ngũ thuyền viên cho tàu nước ngoài thuê.

6. Định hướng phát triển công nghiệp gắn với cảng

6.1. Phát triển công nghiệp đóng mới và sửa chữa tàu biển

Tập trung đầu tư nâng cao năng lực sản xuất của các doanh nghiệp hiện có, đặc biệt là Nhà máy đóng tàu sông Hàn theo đề án phát triển ngành công nghiệp tàu thuỷ đến năm 2010 của cả nước, làm nòng cốt cho ngành công nghiệp tàu thuỷ thành phố, với các sản phẩm chủ yếu là đóng tàu vận tải biển (<3.000 tấn), tàu khách du lịch, tàu đánh bắt xa bờ, sửa chữa tàu < 15.000 tấn, trong đó chú ý đóng mới tàu đánh bắt xa bờ phục vụ khai thác và chế biến thủy sản, một ngành có thế mạnh của thành phố.

Công nghệ: kết hợp ứng dụng công nghệ hiện có và công nghệ mới tiên tiến để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, đầu tư hoàn thiện công nghệ đóng mới và lắp ráp các loại tàu đánh cá, tàu đặc chủng chuyên ngành, sửa chữa các loại tàu có trọng tải lớn, đầu tư dây chuyền đóng mới tàu vỏ nhựa Compozit.

Tạo điều kiện công nghiệp đóng sửa tàu thuyền của dân doanh phát triển, tập trung chủ yếu sửa chữa và đóng mới tàu phục vụ đánh bắt hải sản công suất 45CV - 300CV đáp ứng nhu cầu khách hàng của thành phố Đà Nẵng, miền Trung và cả nước.

Để triển khai thực hiện có hiệu quả định hướng nêu trên cần thực hiện một số bước công việc sau đây:

- Khảo sát đánh giá lại thực trạng các cơ sở đóng mới và sửa chữa tàu biển hiện có ở Đà Nẵng: về năng lực, về công nghệ, về trình độ tay nghề.

- Quy hoạch lại các cơ sở đóng mới và sửa chữa tàu biển, trên cơ sở phát triển hài hoà giữa phát triển ngành giao thông vận tải biển với các dịch vụ khác về biển, phát triển cảng biển gắn với phát triển các ngành kinh tế, đặc biệt lưu ý vấn đề phát triển du lịch biển tại Đà Nẵng. Phát triển trong mối liên kết chặt chẽ với phát triển liên vùng liên tỉnh.

- Dự báo các khả năng phát triển về đóng mới và sửa chữa tàu biển đáp ứng nhu cầu tại địa phương, các vùng phụ cận và các tỉnh khác trong cả nước cho trước mắt và cho tương lai lâu dài trong sự phân công hợp lý phát huy lợi thế của Đà Nẵng. Tăng cường hiệu lực cho sự phát triển của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

- Chuẩn bị các dự án tiền khả thi, dự án khả thi và phân kỳ đầu tư để chọn thời điểm đầu tư hợp lý và đầu tư phát huy hiệu quả.

Để bảo đảm cho việc đóng mới và sửa chữa thường xuyên đội tàu đánh cá khoảng 2.000 chiếc. Trong quá trình chỉnh trang đô thị, phát triển các tuyến đường du lịch ven biển Đà Nẵng như Liên Chiểu - Thuận Phước và Sơn Trà - Non Nước cần thiết quy hoạch bố trí:

- Tại khu vực Xuân Hà - Thanh Lộc Đán từ 1 - 2 cơ sở đóng mới và sửa chữa tàu thuyền, mỗi cơ sở đóng mới từ 5 - 10 chiếc/năm và sửa chữa 40 - 50 chiếc/năm.

- Tại khu vực Mân Thái - Thọ Quang 1 - 2 cơ sở đóng mới và sửa chữa tàu thuyền nhỏ, công suất đóng mới từ 5 - 10 chiếc/năm và sửa chữa 20 - 30 chiếc/năm.

- Di chuyển các cơ sở đóng sửa tàu thuyền dọc tuyến đường Bạch Đằng Đông về khu công nghiệp dịch vụ tổng hợp thuỷ sản Thọ Quang, đóng mới và sửa chữa tàu đánh bắt hải sản.

- Nâng cấp, mở rộng Nhà máy đóng tàu sông Hàn: Xây dựng nhà máy đóng tàu công suất <3.000 tấn, sửa chữa tàu <10.000 tấn. Đầu tư dây chuyền sản xuất vỏ tàu nhựa composit.

- Duy trì mức độ hợp lý các xưởng đóng tàu và sửa chữa tàu Quân khu V, sau năm 2005 nghiên cứu di chuyển về vùng hạ lưu sông Hàn và có thể kết hợp với xưởng đóng và sửa chữa tàu thuỷ X50 Hải quân để thực hiện việc đóng và sửa chữa tàu quân sự và tàu dân sự.

- Tại khu vực Vũng Thùng, Nại Hiên Đông kêu gọi đầu tư xây dựng một nhà máy đóng tàu cỡ lớn quy mô 350 chiếc, tổng kinh phí dự kiến khoảng 350 tỷ đồng.

Việc phát triển ngành công nghiệp đóng mới và sửa chữa tàu biển tại Đà Nẵng là một xu hướng tất yếu để phát triển kinh tế biển Đà Nẵng, bao gồm việc phát triển Cảng Đà Nẵng, phát triển các đội tàu vận tải biển, phát triển nghề khai thác thuỷ sản Đà Nẵng và vùng phụ cận. Ngoài ra nó còn có tác động mạnh cho việc phát triển các ngành công nghiệp tại Đà Nẵng và các

địa phương khác.

Để triển khai thực hiện định hướng này ngoài việc thực hiện rà soát sắp xếp quy hoạch hợp lý các cơ sở đóng mới và sửa chữa tàu biển cần thiết phải được đầu tư bổ sung thiết bị và công nghệ hiện đại, nhu cầu đầu tư mới với tổng vốn lớn. Đề nghị Chính phủ và Bộ Giao thông vận tải có phương án quy hoạch và đầu tư tại Đà Nẵng một nhà máy đóng tàu quy mô lớn. Bố trí nguồn vốn đầu tư hợp lý để thực hiện việc cho vay di dời, sắp xếp lại và đầu tư bổ sung tạo điều kiện cho ngành công nghiệp đóng mới và sửa chữa tàu biển Đà Nẵng ngày càng phát triển tương xứng với tiềm năng và lợi thế của thành phố biển Đà Nẵng.

6.2. Phát triển công nghiệp chế biến hàng xuất khẩu

Công nghiệp hàng xuất khẩu được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn của thành phố, tiềm năng còn lớn, lao động cần cù sáng tạo, phát triển công nghiệp hàng xuất khẩu là có cơ sở vững chắc cho sự ổn định và phát triển kinh tế xã hội.

6.2.1. Phát triển ngành chế biến hải sản

Xuất khẩu thủy sản là lĩnh vực đóng vai trò đòn bẩy chủ yếu, tạo động lực phát triển mạnh mẽ của ngành kinh tế thủy sản nói chung và các khu vực tạo ra nguyên liệu nói riêng. Do vậy, những năm tới, cần ưu tiên phát triển đồng bộ và hiện đại công nghiệp chế biến hải sản nhằm tăng nhanh số lượng, nâng cao chất lượng và mở rộng chủng loại các mặt hàng hải sản xuất khẩu.

Tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu thủy sản, phấn đấu đạt mục tiêu xuất khẩu 55 triệu USD vào năm 2005 và 80 triệu USD vào năm 2010, tiếp tục giữ vị trí mũi nhọn trong kinh tế biển.

Đầu tư đổi mới thiết bị và dây chuyền công nghiệp chế biến đồng bộ với các bước đi thích hợp trong một hệ thống sản xuất liên hoàn từ khâu tạo nguyên liệu đến các khâu thu gom, vận chuyển, chế biến và xuất khẩu. Cải tạo nâng cấp hạ tầng cơ sở các nhà máy hiện có. Xây dựng mới một số nhà máy chế biến hiện đại (dự kiến đến 2010 có 2 nhà máy chế biến hiện đại), đảm bảo các tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm thủy sản theo quy định. Thực hiện gắn kết phối hợp tốt lĩnh vực chuyên ngành giữa thành phố với các cơ quan địa phương bạn và các cơ quan trung ương trên địa bàn nhằm phát huy hơn nữa vai trò vị trí của ngành công nghiệp chế biến hải sản.

6.2.2. Phát triển ngành dệt - may - da - giày

Tăng cả về quy mô và chất lượng sản phẩm, phấn đấu nâng dần tỷ trọng của ngành từ 18% năm 2000 lên 22,4% năm 2005 và 24,1% năm 2010 trong cơ cấu các ngành công nghiệp chế biến. Tham gia cả thị trường trong nước và xuất khẩu trên cơ sở đầu tư đồng bộ công nghệ, lựa chọn thiết bị tiên tiến, nâng cao tay nghề công nhân và tổ chức quản lý tốt hoạt động sản xuất kinh doanh.

a) Ngành dệt

Mục tiêu phấn đấu đạt sản lượng 20 triệu mét, đáp ứng cho ngành may xuất khẩu. Đầu tư nâng cấp thiết bị, trình độ công nghệ của các khâu kéo sợi, dệt vải và các công nghệ sau dệt, hoàn tất sản phẩm: tẩy, nhuộm, làm mềm, làm xốp vải... với trình độ kỹ thuật ngày càng cao đảm bảo chất lượng, mẫu mã, chủng loại vải đáp ứng cho công nghiệp may xuất khẩu sang các thị trường lớn trên thế giới: EU, Mỹ, Nhật... Các đơn vị quốc doanh hướng tập trung chính là khâu dệt.

- Công ty dệt Hoà Thọ tiếp tục nâng cấp 10.000 cọc sợi. Đầu tư dây chuyền kéo sợi mới, nâng công suất kéo sợi lên 2.000 tấn/năm, trong đó 50% là sợi cao cấp. Cải tạo và đầu tư thêm các thiết bị trong khâu dệt và hoàn tất đưa sản lượng vải đạt 5 triệu mét vào năm 2000. Đầu tư một phân xưởng dệt kim hiện đại với công suất từ 2 đến 5 triệu mét/năm.

- Thu hút vốn đầu tư nước ngoài xây dựng một nhà máy liên hợp dệt từ khâu kéo sợi đến khâu hoàn tất sản phẩm cuối cùng với công suất 20 triệu mét vải cao cấp mỗi năm.

- Xây dựng các nhà máy dệt kim cao cấp, dệt chần màn, dệt bít tất... để đa dạng hoá ngành dệt.

- Tập trung củng cố, phát triển cả về năng lực cũng như chất lượng trên cơ sở tích cực mở rộng thị trường, đầu tư đồng bộ công nghệ, lựa chọn thiết bị tiên tiến, nâng cao tay nghề công nhân và tổ chức tốt hoạt động sản xuất kinh doanh.

Mục tiêu phấn đấu của ngành dệt thành phố đến năm 2005 đạt 20 triệu mét vải, 3.000 tấn sản phẩm dệt khác, 8.200 tấn sợi các loại; đến năm 2010 nâng sản lượng lên 25 triệu mét vải, 5.000 tấn sản phẩm dệt khác, 12.000 tấn sợi các loại.

b) Ngành may

Theo định hướng chiến lược ngành may toàn quốc, từ nay đến năm 2005 và 2010 ngành may thành phố lấy nhiệm vụ xuất khẩu làm hướng chính, thâm nhập nhanh vào các thị trường EU, Mỹ, chủ động tìm thị trường tiêu thụ.

Xây dựng từ 2 đến 3 cơ sở may mặc, có khả năng nghiên cứu tạo mẫu,

liên kết với các cơ sở may trong quá trình hoạt động, tiếp thị, ký kết hợp đồng và hợp tác gia công.

Khuyến khích phát triển các cơ sở may ngoài quốc doanh. Tạo điều kiện phát triển các cơ sở mới vệ tinh liên kết với các doanh nghiệp nước ngoài ở vùng nông thôn.

Đầu tư một nhà máy sản xuất các phụ kiện cho ngành may: các loại nút, chỉ, dây kéo... vừa đáp ứng cho ngành may tại chỗ vừa cung ứng cho các tỉnh lân cận.

c) Ngành da giày

Phát triển theo hướng đồng bộ hoá, hoàn chỉnh các công đoạn sản xuất để tạo ra sản phẩm xuất khẩu hoàn chỉnh, tăng sản lượng xuất khẩu trực tiếp từ nguyên liệu trong nước, giảm sản lượng gia công. Hoàn thiện các khâu cuối (bao bì, đóng gói, kiểm tra chất lượng sản phẩm tự động) từng bước hoàn thiện các khâu đầu (kể cả sản xuất nguyên liệu phụ, thiết kế mẫu mã, đào tạo tay nghề...).

Tạo dần nguồn nguyên liệu và bán thành phẩm tại địa phương để ổn định sản xuất, hạ giá thành sản phẩm.

Đầu tư mở rộng các cơ sở hiện có: Hữu Nghị, Quốc Bảo, chi nhánh Leaprodexim để đạt được công suất 4 triệu đôi giày thể thao, 3 triệu đôi giày vải, 2 triệu sản phẩm vali, túi xách. Từng bước hình thành các cơ sở sản xuất phụ liệu như đế giày, phom, vải bạt, vải lưới, giả da... đáp ứng yêu cầu sản xuất trong thành phố và các tỉnh lân cận.

Giai đoạn 2001 - 2010: Đẩy mạnh việc hiện đại hoá, đầu tư thiết bị công nghệ tiên tiến cho các dây chuyền mới. Nâng cấp, cải tạo các dây

chuyển cũ để tăng năng suất, chất lượng sản phẩm phù hợp với thị trường tiêu thụ.

Tiêu chuẩn hoá chất lượng hàng hoá, nghiên cứu sản phẩm mới đa dạng hoá sản phẩm:

- Các doanh nghiệp phải tiến hành thực hiện quản lý sản xuất theo ISO 9000 - 2000 chậm nhất đến năm 2005.

- Nghiên cứu sản phẩm mới như kéo sợi rô to, kéo sợi thổi khí, công nghệ sản xuất vải kỹ thuật, các loại vải cao cấp, khăn bông chất lượng cao, vải dệt kim, veston, giày da, sản xuất phụ liệu may mặc...

Tổ chức cho các doanh nghiệp đầu tư theo hướng chuyên môn hoá, có sự phân công để tăng năng suất, chất lượng sản phẩm.

7. Định hướng dịch vụ gắn với cảng biển: tài chính - ngân hàng, hải quan, bưu điện

7.1. Dịch vụ tài chính

Từ năm 2002 - 2005, ngân sách thành phố cần dành một khoản kinh phí để tập trung đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật dịch vụ nghề cá, bao gồm: hình thành đội tàu dịch vụ hậu cần, xây dựng trung tâm huấn luyện nghề cá, nâng cấp các cơ sở đóng sửa tàu thuyền, tổ chức vận hành tốt Cảng cá Thuận Phước, hoàn thành việc xây dựng khu trú bão và neo đậu tàu thuyền Thọ Quang, cụm công nghiệp dịch vụ thủy sản, nhà máy chế biến hải sản quy mô lớn

7.2. Dịch vụ ngân hàng

* Vốn vay thực hiện chương trình đánh bắt xa bờ

Tiếp tục đầu tư phát triển tàu đánh bắt xa bờ, tập trung củng cố sản xuất kinh doanh của đội tàu hiện có, chuyển dịch mạnh hoạt động của tàu sang các nghề có hiệu quả kinh tế cao, đánh bắt các loại cá di cư có giá trị kinh tế, tăng sản lượng cho chế biến xuất khẩu và tiêu dùng trong nhân dân, góp phần thúc đẩy công tác bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản, bảo vệ an ninh lãnh hải quốc gia.

Để chương trình khai thác xa bờ của thành phố Đà Nẵng phát huy hiệu quả, nhằm khai thác có hiệu quả nguồn lợi thủy sản, đảm bảo thu hồi nợ vay của Nhà nước; phấn đấu đưa ngành thủy sản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo tiền đề và động lực kích thích các ngành kinh tế phát triển, góp phần hoàn thành tốt kế hoạch 2001- 2005 của ngành nói riêng và thành phố Đà Nẵng nói chung, hoạt động khai thác xa bờ cần tập trung vào các giải pháp sau:

- Vận động chủ tàu thực hiện lắp đặt thiết bị bảo quản sản phẩm cho các tàu cá, trước mắt là tàu 90 CV trở lên nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm và vệ sinh an toàn thủy sản.

- Nghiên cứu đầu tư đội tàu công suất lớn (lên đến 1.000 CV) để chuyên môn hoá công tác hậu cần trực tiếp trên biển cho các tàu thuyền thu mua nguyên liệu, bảo quản sản phẩm, cung ứng lương thực, thực phẩm... nhằm tạo điều kiện cho các tàu tăng thời gian bám biển, giảm chi phí sản xuất, nâng cao hiệu quả hoạt động khai thác.

- Tranh thủ huy động vốn của các thành phần kinh tế để nâng cấp, cải

hoán tàu công suất 90 CV trở lên để vươn khơi khai thác xa bờ, đặc biệt phối hợp chặt chẽ với UBND quận, ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn để đẩy mạnh việc cho vay vốn thực hiện nâng cấp việc cải hoán tàu vươn khơi đánh bắt xa bờ.

- Tập trung hướng dẫn ngư trường, tập huấn kỹ thuật khai thác các nghề có giá trị kinh tế cao cho các chủ dự án hoạt động nghề lưới vây, lưới giả chuyển đổi sang một số nghề hiện đang có hiệu quả như câu mực, cảng , khơi.

- Xúc tiến nhanh biện pháp chuyển đổi các dự án không có khả năng quản lý điều hành, hoạt động kém hiệu quả và các dự án hoạt động có hiệu quả nhưng chây lỳ trong nghĩa vụ trả nợ nhằm chấn chỉnh công tác thu hồi nợ cho Nhà nước.

- Tập huấn, hướng dẫn cho ngư dân ứng dụng rộng rãi nghề câu cá ngư đại dương mà ngư trường Đà Nẵng đang có trữ lượng lớn.

- Tổ chức tốt đầu ra cho sản phẩm khai thác xa bờ, có chính sách thu mua và ổn định giá cả, không để tư thương ép giá, gây khó khăn cho người sản xuất.

*** Vốn vay đầu tư nâng cấp các nhà máy chế biến hải sản**

Bằng vốn tín dụng ưu đãi Nhà nước, trong các năm 2002 - 2005, thành phố cần có kế hoạch đầu tư nâng cấp các nhà máy chế biến hải sản trên địa bàn nhằm đa dạng hoá các sản phẩm, mở rộng thị trường, ổn định giá cả cho các sản phẩm khai thác, tạo động cơ cho các chủ tàu bám biển khai thác dài ngày. Sản phẩm xuất khẩu tinh của ngành chế biến hải sản tăng từ 42% lên 50%.

*** Vay vốn đầu tư xây dựng đội tàu vận tải mạnh**

Ngoài dự án đóng tàu 6.300 DWT đang được triển khai thực hiện, trong thời gian tới, thành phố Đà Nẵng cần đầu tư bằng nhiều nguồn vốn, trước tiên là nguồn vốn vay từ Quỹ Hỗ trợ phát triển và các tổ chức tín dụng thương mại để đóng mới một số tàu vận tải hàng hoá nhằm xây dựng một đội tàu vận tải mạnh của thành phố hoạt động có hiệu quả.

7.3. Dịch vụ trang bị hàng hải và bưu điện

Trong những năm 2002 - 2005, toàn bộ tàu có công suất từ 45 CV trở lên đều được:

- Trang bị thông tin liên lạc, chủ yếu, trong đó khoảng 1.000 tàu sử dụng máy phát và tần số vô tuyến điện; do đó UBND các quận cần tăng cường hơn nữa công tác tuyên truyền phổ biến các quy định của Nhà nước trong việc cấp giấy phép sử dụng máy phát và tần số vô tuyến điện; đồng thời phối hợp chặt chẽ với Trung tâm Kiểm soát tần số khu vực III hướng dẫn các chủ phương tiện nghề cá làm thủ tục xin cấp giấy phép. Bộ đội biên phòng có biện pháp kiểm tra đối với các tàu thuyền chưa hoàn thành thủ tục xin đăng ký cấp giấy phép.

- 100% trang bị máy định vị; máy dò cá.

- 100% trang bị phao cứu sinh và thiết bị an toàn hàng hải khác.

7.4. Công tác hải quan đối với xuất khẩu hải sản

Tổ chức tổ tư vấn tại các chi cục hải quan để hướng dẫn người đến làm thủ tục hải quan. Công chức hải quan nhanh chóng tiếp nhận bộ hồ sơ không được quyền trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp cũng như đòi hỏi thêm các chứng

từ khác ngoài quy định. Công chức hải quan làm nhiệm vụ kiểm tra tính thuế không làm lại phần việc của bộ phận tiếp nhận, kiểm hoá.

Quy trình kiểm tra thực tế hàng hoá được tuân thủ sẽ nâng cao chất lượng và rút ngắn thời gian làm thủ tục.

Hải quan chấp nhận các hình thức đăng ký làm thủ tục hải quan ngoài giờ.

Các chi cục trực tiếp thụ lý và tham mưu lãnh đạo Cục Hải quan công tác xử lý kỷ quyết định các vi phạm pháp luật hải quan khi có tình tiết rõ ràng.

Bố trí tại chi cục một bàn thu ngân để thu tiền khi doanh nghiệp đến nộp.

Hòm thư góp ý được đặt tại nơi làm thủ tục hải quan để tiếp thu ý kiến của doanh nghiệp.

8. Một số chương trình trọng điểm

Trên cơ sở các định hướng phát triển nêu trên trong thời gian sắp đến cần thực hiện một số chương trình trọng điểm sau:

- Chương trình phát triển hệ thống cảng biển.
- Chương trình xây dựng trung tâm nghề cá.
- Chương trình phát triển các khu du lịch và tuyến du lịch.
- Chương trình đào tạo nguồn nhân lực.
- Chương trình bảo vệ và tái tạo tài nguyên, môi trường.

9. Nhu cầu vốn đầu tư

Căn cứ trên định hướng phát các ngành nêu trên, nhu cầu vốn đầu tư cho các ngành kinh tế biển như sau:

- Ngành thủy sản:	1.200 tỷ đồng
- Ngành vận tải biển	2.850 tỷ đồng
- Ngành du lịch	1.500 tỷ đồng
Tổng cộng	5.550 tỷ đồng

PHẦN THỨ TƯ

CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN

I. Một số giải pháp cơ bản

1. Các chính sách vĩ mô

- Chính sách bố trí lại cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển kinh tế tổng hợp biển, xây dựng đồng bộ, từng bước hiện đại hoá cơ sở hạ tầng tạo nên sức hấp dẫn là đòn bẩy thúc đẩy phát triển kinh tế thành phố.

- Chính sách mở mang mạng lưới chợ ở thành phố Đà Nẵng và các trung tâm quận lỵ và các điểm dân cư tập trung ven biển nhằm tạo ra những trung tâm giao lưu buôn bán và phục vụ đời sống nhân dân.

- Chính sách đẩy mạnh phát triển dịch vụ, du lịch tập trung vào các lĩnh vực như: dịch vụ vận tải biển, dịch vụ sửa chữa tàu thuyền, dịch vụ quá cảnh tàu biển và hàng conterner, dịch vụ khách sạn, du lịch biển, nghỉ dưỡng...

- Chính sách phát triển kinh tế tổng hợp biển theo hướng liên kết các ngành kinh tế tạo thành các cụm kinh tế kỹ thuật sản xuất phù hợp. Phát triển mạnh nuôi thủy sản nước mặn, nước lợ ở các vùng vịnh, bãi triều.

- Đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật từ bến cảng, dịch vụ nghề cá, thông tin liên lạc, phương tiện tàu thuyền để đánh bắt vươn ra xa vừa phát triển kinh tế, vừa bảo vệ an ninh quốc phòng và lãnh hải của cả nước.

- Hoàn thiện hệ thống chính sách quản lý và khai thác biển.

Trong những năm trước mắt là hoàn thiện hệ thống chính sách và cơ

chế tổ chức khai thác biển phù hợp với tính đa dạng và đặc thù của tài nguyên biển, cũng như tính đa dạng về ngành nghề, về thành phần, về quy mô và trình độ trong khai thác sử dụng tài nguyên biển và phát triển kinh tế biển.

Kết hợp hài hoà giữa trung ương và địa phương, giữa lợi ích trước mắt và lâu dài, giữa kinh tế và quốc phòng an ninh để phát huy tối đa sức mạnh tổng hợp trong phát triển kinh tế và quản lý biển.

Nhà nước cần sớm ban hành các chính sách ưu đãi về vốn, về thuế và cơ chế đặc biệt để khuyến khích phát triển kinh tế kết hợp với tăng cường bảo vệ quốc phòng an ninh trên biển.

Xúc tiến nhanh việc xây dựng bộ luật biển của nước ta, từ đó cụ thể hoá thành những văn bản pháp quy làm cơ sở cho việc tổ chức và quản lý thông nhất các hoạt động kinh tế biển trong khuôn khổ hệ thống pháp luật chung của cả nước.

2. Tăng cường năng lực quản lý Nhà nước, phát huy mọi thành phần kinh tế

Hoàn thiện kinh tế Nhà nước để thực sự giữ vai trò chủ đạo trong các lĩnh vực kinh tế biển mũi nhọn. Tiếp tục mở rộng các hình thức hợp tác liên doanh với nước ngoài đối với các công trình lớn, các khu công nghiệp, khu chế xuất, khai thác, giao thông vận tải biển, đóng mới và sửa chữa tàu du lịch, chế biến hải sản với công nghệ cao... Tạo sự đan xen, sở hữu và liên kết giữa các ngành kinh tế để bổ sung, hỗ trợ cho nhau và phát triển năng động.

Phát huy tiềm năng và sức mạnh mọi thành phần kinh tế. Tiếp tục xây dựng quan hệ sản xuất trong kinh tế biển theo đường lối của Đảng là phát

triển nền kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo.

Khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh, nhất là sản xuất hàng xuất khẩu để tạo nguồn các hoạt động dịch vụ xuất nhập khẩu, quá cảnh phù hợp với ưu thế cửa mở của vùng biển. Mọi doanh nghiệp (kể cả doanh nghiệp nước ngoài) đều có quyền xuất nhập khẩu trực tiếp. Các loại hình kinh doanh tài chính được phép hoạt động.

Khuyến khích phát triển hợp tác xã và các hình thức kinh tế hợp tác trong đánh bắt nuôi trồng, chế biến thủy sản, đóng và sửa chữa tàu thuyền, dịch vụ sản xuất và đời sống... giúp đỡ các tổ chức kinh tế hợp tác về tín dụng, thông tin, tiếp thị và đào tạo nguồn nhân lực.

Đẩy mạnh quan hệ giao lưu và trao đổi những kinh nghiệm sản xuất, quản lý của ngành thủy sản để có thông tin, kinh nghiệm chỉ đạo và tổ chức sản xuất.

3. Cải thiện môi trường thu hút đầu tư

Để thực hiện các mục tiêu của đề tài cần một nguồn vốn đầu tư rất lớn, trong khi đó khả năng tích lũy của kinh tế Đà Nẵng cũng như vùng biển còn rất hạn chế. Do vậy cần phải có chính sách thích hợp để huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn vốn, cả trong nước và nước ngoài để phát triển.

Khuyến khích đầu tư nước ngoài

Tiếp tục tạo dựng môi trường hấp dẫn thu hút đầu tư nước ngoài vào các ngành công nghiệp và dịch vụ trên địa bàn Đà Nẵng, đặc biệt quan tâm đầu tư xây dựng và cải tạo cơ sở hạ tầng trên bộ và trên biển - là khâu quan trọng nhất của Đà Nẵng hiện nay.

- Định mức thuế suất và thời gian miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế VAT nhằm khuyến khích sản xuất hàng xuất khẩu và trên quan điểm nuôi dưỡng nguồn thu lâu dài.

- Về giá cho thuê đất, giá các loại dịch vụ:

Tất cả các dự án đầu tư nước ngoài vào thành phố Đà Nẵng và các khu công nghiệp thuộc dải ven biển thành phố Đà Nẵng được miễn nộp tiền thuê đất nguyên thổ tổng cộng là 16 năm và sau thời gian miễn giảm sẽ được áp dụng mức giá cho thuê đất là 150 USD/ha/năm, đối với đầu tư nước ngoài và 500.000 đồng VN/ha/năm đối với đầu tư trong nước (theo luật khuyến khích đầu tư trong nước).

Thành phố đảm bảo đầu tư trên toàn bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội bên ngoài khu công nghiệp của thành phố, bảo đảm cấp điện, nước, viễn thông và các tiện ích khác đến hàng rào.

Các dự án đáp ứng yêu cầu trên tiêu thụ các sản phẩm của thành phố và vùng phụ cận hoặc thu hút nhiều lao động đều được hưởng thụ các ưu đãi đầu tư cụ thể như sau:

- Hỗ trợ 10% giá trị thiệt hại về đất và giá trị cây cối hoa màu gắn liền với đất.

- Những dự án có tác động lớn đến sự phát triển kinh tế – xã hội của thành phố nói chung và kinh tế biển nói riêng sẽ được hỗ trợ một phần (hoặc 1/4 hay 1/2) giá trị đền bù về nhà cửa và các vật dụng gắn liền với đất.

- Về thủ tục xuất nhập cảnh theo hướng thành phố được phép trực tiếp cấp VISA và điều chỉnh thời hạn VISA cho các nhà đầu tư và người lao động

nước ngoài làm việc ở Đà Nẵng. Cấp thị thực tại chỗ ở các cửa khẩu (sân bay quốc tế Đà Nẵng và cảng biển Đà Nẵng) cho tất cả các đối tượng có hộ chiếu đi lại, lưu trú, làm việc trong thành phố Đà Nẵng.

- Đơn giản hoá giấy tờ, thủ tục hải quan theo hướng nhanh, gọn. Thực hiện nguyên tắc giám sát bằng các nghiệp vụ hải quan gián tiếp trên cơ sở các doanh nghiệp, các cá nhân tự kê khai, để hàng hoá đi theo luồng. Hiện đại hoá hệ thống thống kê hải quan, vi tính hoá các khâu thông tin liên lạc. ,

Khuyến khích đầu tư trong nước

Huy động tối đa nguồn đầu tư trong nước bằng cách thu hút vốn từ các thành phần kinh tế, sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên để tạo vốn, phát triển thị trường vốn, liên kết giữa các ngành, các địa phương và các thành phần kinh tế trong phát triển kinh tế biển.

Trên cơ sở xây dựng các cụm công nghiệp có chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp vào kinh doanh trong các cụm công nghiệp như được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến 50 năm. Với các doanh nghiệp di dời từ nội thành vào các khu cụm công nghiệp được vay vốn tín dụng ưu đãi để di chuyển nhà xưởng, máy móc; được hưởng kinh phí công trợ từ quỹ bảo vệ môi trường. Mặt bằng nhà xưởng cũ nếu là đất thuê của Nhà nước được tiếp tục thuê lại để sử dụng theo Luật đất đai song phải phù hợp với Quy hoạch của thành phố.

Mọi loại hình doanh nghiệp đều được phép thành lập và kinh doanh trong tất cả các lĩnh vực một cách bình đẳng (trừ những lĩnh vực cấm). Không phân biệt thành phần, nguồn vốn, đều được hưởng thụ các quyền lợi như nhau về đất đai, xuất nhập khẩu, thuế, dịch vụ (điện, nước, điện thoại...).

Khuyến khích hình thành thị trường bất động sản và thị trường đất đai. Tạo điều kiện cho tư nhân và các doanh nghiệp trong nước được thuê đất và kinh doanh trên diện tích đất được thuê.

Phát triển quan hệ thị trường lao động phù hợp với định hướng phát triển kinh tế biển (tuyển chọn thuê mướn, đào tạo, sử dụng và bảo hiểm mất việc...).

Tạo vốn phát triển kinh tế biển

Đây là vấn đề mấu chốt để đạt được mục tiêu phát triển kinh tế biển. Theo tính toán ở phần định hướng nhu cầu đầu tư khoảng 5.550 tỷ đồng. Dự kiến nguồn cân đối tại địa phương để phát triển kinh tế biển khoảng 25% phần còn lại dựa vào nguồn vốn bên ngoài, kể cả trong và ngoài nước.

Đối với nguồn vốn thành phố: trong điều kiện nền kinh tế thành phố chưa phát triển mạnh, nguồn vốn ngân sách địa phương đầu tư cho phát triển kinh tế biển (một lĩnh vực đòi hỏi vốn và kỹ thuật hiện đại) là rất hạn chế. Vì vậy để đảm bảo nhu cầu phát triển cần có chính sách khuyến khích sản xuất kinh doanh, nhất là hàng xuất khẩu để thu hút nguồn vốn trong dân và các doanh nghiệp. Chú trọng phát triển các hoạt động dịch vụ xuất khẩu, du lịch phù hợp với lợi thế cửa mở của vùng biển và ven biển.

Đẩy mạnh các biện pháp tạo vốn từ quỹ đất, nhất là đất xây dựng công nghiệp và đô thị. Dự kiến đến năm 2010, tại vùng ven biển hình thành khu du lịch và cảng biển, đường ven biển Sơn Trà - Non Nước, Liên Chiểu - Thuận Phước, đây là nguồn thu quan trọng của thành phố nhằm góp phần giải quyết vốn cho đầu tư phát triển.

Đối với nguồn vốn trung ương, dự kiến chiếm 40%, nhà nước có chính

sách ưu tiên vốn cho các khu vực trọng điểm và các công trình kết cấu hạ tầng có ý nghĩa quốc gia, có chính sách ưu đãi đặt biệt đầu tư phát triển kinh tế biển và ven biển. Nguồn vốn bằng cách để lại một phần thuế xuất nhập khẩu trên địa bàn thành phố để đầu tư cơ sở vật chất cho các ngành kinh tế biển.

Đối với nguồn vốn nước ngoài, dự kiến chiếm 40%.

Vùng biển và ven là vùng có sức thu hút mạnh đầu tư nước ngoài, đảm bảo được nhu cầu vốn cho đầu tư phát triển kinh tế biển thành phố.

Tuy vậy thu hút vốn nước ngoài phụ thuộc rất lớn vào môi trường đầu tư của thành phố. Để thực hiện mục tiêu trên, cần khẩn trương xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ. Cải tiến và hoàn thiện hệ thống chính sách đầu tư, các định chế quản lý, nhất là đối với các khu công nghiệp... mở rộng các hoạt động tư vấn đầu tư.

4. Tăng cường các giải pháp quản lý môi trường biển và ven biển

Xây dựng những quy định về bảo vệ môi trường biển và ven biển và các văn bản pháp quy về quản lý các hoạt động và phát triển đặc thù cho vùng ven bờ.

Xây dựng hệ thống chính sách và các biện pháp cụ thể, thiết thực như chính sách quản lý chất thải đổ ra sông, biển...

Xây dựng kế hoạch quản lý phòng tránh thiên tai về môi trường, trong đó các kế hoạch sau đây cần được ưu tiên nghiên cứu như phòng chống sự cố dầu tràn, khống chế lũ lụt, hạn chế sự tàn phá của bão, giông...

* *Ở khu vực đô thị:* Nhanh chóng di chuyển những xí nghiệp gây ô nhiễm ra khỏi nội thành. Bằng nguồn kinh phí chuyển quyền sử dụng đất của thành phố và vốn tự có của các doanh nhân sẽ xây dựng các công trình xử lý chất thải. Việc xây dựng mới các công trình nhà ở phải có công trình xử lý chất thải.

* *Khu vực ven biển:* Vấn đề phòng chống ô nhiễm môi trường vùng ven biển phải được thường xuyên kiểm soát và đầu tư thích đáng vào chương trình phục hồi môi trường địa chất vốn có của khu vực các cửa sông ven biển.

Trước hết cần phải được tu bổ để làm ngay các công trình xử lý nước thải công nghiệp, đô thị tại các khu dân cư và các xí nghiệp đã được xây dựng trên tuyến ven biển.

Đối với các khu công nghiệp tập trung, khu du lịch, khu vui chơi giải trí, các khu nhà nghỉ, bãi tắm khi xây dựng phải được đánh giá tác động ảnh hưởng đến môi trường và phải có công trình xử lý chất thải, nước thải để chống ô nhiễm.

Có giải pháp thiết thực để xử lý ô nhiễm ở các bãi biển Thanh Bình, Thuận Phước và các bãi biển khác trong khu vực Vịnh Đà Nẵng trước mắt là xử lý nước thải của thành phố. Bảo vệ môi trường các dòng sông, quang cảnh ven sông Hàn, Cu Đê, Trường Định...

Giáo dục cho cư dân có ý thức bảo vệ môi trường và có biện pháp xử lý mạnh đối với cư dân và du khách có hành vi gây ô nhiễm môi trường.

Cần phải đặt trên các bãi biển và các vùng lân cận các thùng bỏ rác.

Phải có một đội ngũ chuyên làm công tác vệ sinh hàng ngày.

Chỉ cho dùng xe đạp hoặc đi bộ để đi đến các bãi tắm và các khu vực giải trí.

Tại khu vực các cảng biển cần có biện pháp chủ động phòng chống sự cố tràn dầu, các tác nhân gây ô nhiễm khác.

Thành lập quỹ hỗ trợ ngăn ngừa và giảm thiểu ô nhiễm; có chính sách khuyến khích các cơ sở sản xuất đổi mới công nghệ theo hướng sản xuất sạch, áp dụng các công nghệ thân thiện với môi trường. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư vào lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Khuyến khích đầu tư, xây dựng và phát triển các tiềm lực về khoa học công nghệ.

Công tác giáo dục vận động bảo vệ môi trường cần được thực hiện thường xuyên, liên tục. Bằng các hoạt động như: giáo dục ý thức bảo vệ tài nguyên môi trường trên các phương tiện thông tin đại chúng, pano, áp phích, tranh cổ động. Đào tạo đội ngũ cán bộ, chuyên viên hiểu biết về giá trị tự nhiên và sự hiểu biết phải bảo tồn các giá trị đó để làm tốt công tác tuyên truyền vận động.

Có chương trình bảo vệ các thảm thực vật, các hệ sinh thái cảnh quan ở Non Nước. Xây dựng chương trình quan trắc môi trường đối với các ngành công nghiệp trong thành phố.

Để bảo vệ môi trường biển, cần hạn chế tải lượng ô nhiễm từ các tàu thuyền. Tăng cường tuần tra và thanh tra các hoạt động giao thông thủy nhằm hạn chế đến mức tối đa các tác động lên môi trường biển bởi các phương tiện đường thủy.

5. Tăng cường công tác điều tra cơ bản và nghiên cứu khoa học về biển

Để có thể khai thác sử dụng lâu dài và có hiệu quả các nguồn lợi của biển, đẩy mạnh phát triển kinh tế biển kết hợp với quốc phòng an ninh, đòi hỏi phải tăng cường hơn nữa các hoạt động khoa học và điều tra cơ bản về biển.

Tiến hành điều tra nghiên cứu sâu và toàn diện, chú trọng mở rộng điều tra đối với các vùng biển khơi để có những hiểu biết tương đối đầy đủ và có hệ thống về các quy luật tự nhiên, các nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường biển, đáp ứng kịp thời và có hiệu quả những nhu cầu cấp bách hiện nay trong các hoạt động khai thác biển và quốc phòng an ninh trên biển, đồng thời có đủ cơ sở dữ liệu tin cậy cho định hướng phát triển mạnh mẽ kinh tế biển trong giai đoạn tới.

Phát triển mạnh mẽ công tác nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ trong khai thác biển. củng cố và nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học công nghệ. Ưu tiên đầu tư bổ sung và trang bị mới các thiết bị công nghệ hiện đại cho các ngành khai thác biển quan trọng: đóng mới và sửa chữa tàu biển, chế biến hải sản...

Đẩy mạnh nghiên cứu các lĩnh vực thuộc môi trường nuôi trồng thủy sản, nghiên cứu cải tiến công nghệ sản xuất tôm giống sạch bệnh, công nghệ nuôi tôm thịt ít rủi ro. Nghiên cứu mô hình xử lý nước biển cấp, nước thải cho trại sản xuất tôm giống, mô hình quản lý môi trường nuôi tôm thịt... bảo đảm quá trình sản xuất thủy hải sản bền vững.

Nhanh chóng chuyển hoạt động khoa học công nghệ gắn với sản xuất, hướng trọng tâm vào nghiên cứu ứng dụng triển khai trên cơ sở các dự án

chuyển giao công nghệ, xuất phát từ nhu cầu thiết thực của các ngành khai thác biển.

Nhà nước cần một phần vốn ngân sách thoả đáng hàng năm để đầu tư cho các hoạt động khoa học và điều tra cơ bản về biển. Ngoài ra cũng cần có chính sách cụ thể, quy định cho các ngành khai thác biển có nhiệm vụ trích một tỷ lệ nhất định trong tổng doanh thu hàng năm của ngành mình đóng góp vào quỹ phát triển khoa học và điều tra biển.

Trình độ trang thiết bị và công nghệ các ngành kinh tế của Đà Nẵng đang ở điểm xuất phát thấp, nguồn vốn lại có hạn. Song sẵn có thuận lợi về vị trí địa lý, về tiềm năng lao động để phát triển nền kinh tế với cơ chế mở trong bối cảnh thế giới và khu vực đang tiến hành mạnh mẽ cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại. Đây cũng là một thuận lợi song cũng là một thách thức của nhiệm vụ phát triển khoa học công nghệ, trong việc đổi mới và chọn lựa cơ cấu công nghệ nhằm phát huy được lợi thế của nước đi sau tiết kiệm thời gian và vốn.

Theo hướng đó, trong giai đoạn tới khoa học công nghệ tập trung vào các lĩnh vực sau:

- Công nghệ sản xuất hàng tiêu dùng hướng vào:

+ Nâng cao chất lượng hàng chế biến nông hải sản trên cơ sở nhập một số dây chuyền hiện đại nâng cao chất lượng hàng chế biến xuất khẩu, các sản phẩm hải sản đóng rời đóng hộp.

+ Liên kết với nước ngoài chuyển giao công nghệ sản xuất các loại giống hải sản có giá trị kinh tế để tạo được giống khai thác mặt nước mặn, bãi triều thấp còn đang chưa được sử dụng.

- Công nghệ xử lý môi trường

Chú trọng các công nghệ xử lý chất thải công nghiệp và chất thải đô thị trong việc bảo vệ môi trường, phòng chống ô nhiễm các vùng cửa sông, bảo vệ tài nguyên sinh học, phi sinh học để phát triển bền vững. Trong lĩnh vực này, việc liên kết để kế thừa kinh nghiệm của các nước ASEAN với Đà Nẵng có nhiều điều kiện thực hiện.

- Đầu tư thích đáng vào việc nghiên cứu và ứng dụng các thành tựu của khoa học xã hội đặc biệt các khoa học về tổ chức, quản lý cả về kinh tế, hành chính, kỹ thuật, môi trường... theo các phương thức mời các chuyên gia nước ngoài làm cố vấn thường trực, tạo điều kiện cho cán bộ thuộc các lĩnh vực trên tham gia học tập ở nước ngoài. Các dự án triển khai cần phải được thẩm định một cách nghiêm túc về góc độ bảo vệ môi trường thiên nhiên, nhất là bảo vệ nguồn nước và nước biển.

6. Nhanh chóng tăng cường nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội thành phố trong thời kỳ tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước

Xây dựng, phát triển nguồn nhân lực trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước được hiểu là xây dựng, phát triển tố chất tư duy và bản lĩnh chính trị ở người lao động làm cho họ có năng lực thật sự góp phần thúc đẩy quá trình cải biến, phát triển kinh tế xã hội tiến nhanh, vững chắc. Trước hết cần tập trung vào các lĩnh vực chủ yếu sau đây:

- Đào tạo công nhân kỹ thuật và lao động lành nghề trên biển, chú trọng phát triển nhanh lực lượng lao động kỹ thuật cho các ngành hàng hải, đánh bắt xa bờ. Có chính sách phù hợp với các thuyền viên, thủy thủ, cán bộ

khoa học kỹ thuật, cán bộ y tế, giáo dục, lực lượng vũ trang công tác tại vùng biển, thực hiện chính sách đồng bộ cho việc xây dựng từng bước đội ngũ các nhà khoa học, quản lý và lực lượng lao động kỹ thuật biển mạnh, có đủ năng lực và trình độ để làm trong các lĩnh vực về biển. Đặc biệt coi trọng phát triển giáo dục đào tạo, nâng cao dân trí vùng biển và ven biển, nâng cao nhận thức hiểu biết về biển cho thành phố nói chung và dân cư ven biển nói riêng.

- Mở rộng hợp tác quốc tế để đào tạo và đào tạo lại cán bộ, công nhân, kỹ thuật từ các nguồn tài trợ, các dự án của các tổ chức quốc tế, các công ty nước ngoài, mời chuyên gia sang đào tạo... để nhanh chóng nâng cao trình độ, tay nghề của lao động.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ về quản lý, về kinh tế và lực lượng công nhân kỹ thuật biển mạnh .

- Khẩn trương sắp xếp lại và có kế hoạch sử dụng hợp lý lực lượng cán bộ khoa học kỹ thuật biển hiện có. Đẩy mạnh công tác đào tạo các cán bộ khoa học kỹ thuật, cán bộ quản lý, đặc biệt chú trọng đào tạo bồi dưỡng cán bộ quản lý có khả năng xử lý tổng hợp các vấn đề liên quan về kinh tế biển. Có chế độ ưu đãi đặc biệt để đào tạo bồi dưỡng nhân tài, sớm có những nhà khoa học và chuyên gia đầu ngành có trình độ quốc tế trong lĩnh vực về biển.

7. Điều chỉnh bổ sung quy hoạch phát triển hải sản nhằm khai thác tổng hợp kinh tế biển

Trong những năm gần đây, tần suất bão tố tăng mạnh, cùng với bão, áp thấp nhiệt đới là lốc, lũ quét, triều cường đột biến gây thảm họa lớn cho ngư dân vùng ven biển. Hướng điều chỉnh quy hoạch phát triển thủy hải sản theo hướng phòng tránh thiên tai, khắc phục nhanh hậu quả, ổn định để phát triển

sản xuất là chính.

a) Đối với nuôi trồng

- Các công trình nuôi trồng thủy hải sản cần được quy hoạch theo hướng nghiên cứu chuyển đổi thời vụ phù hợp để thu hoạch xong trước mùa lũ, bão chính vụ.

Ứng dụng các quy trình công nghệ sản xuất nhân tạo các loài cá biển, cua, cá rô phi đơn tính và một số loài nhuyễn thể.

Nghiên cứu áp dụng các công nghệ mới về xử lý môi trường, chẩn đoán phòng trừ dịch bệnh, công nghệ sản xuất thức ăn cho các đối tượng thủy sản nuôi, công nghệ lưu giữ, bảo quản sống, vận chuyển sống và công nghệ bảo quản sau thu hoạch các loài sản phẩm nuôi trồng. Tổ chức quan trắc môi trường khu vực một cách thường xuyên, dự báo biến động môi trường trong khu vực, dự báo khả năng phát sinh bệnh ở các vùng nuôi tập trung.

Xây dựng các cơ sở hạ tầng phục vụ môi trường thủy sản đến năm 2010, gồm đường giao thông, hệ thống điện chiếu sáng, các kênh mương, kè bảo vệ đê ở các khu vực nuôi trồng thủy sản, cải tạo ao nuôi.

Thực hiện quản lý thức ăn, kiểm tra dịch bệnh trên các đối tượng nuôi, quản lý việc sử dụng thuốc thú y.

Bằng nhiều cách, nhanh chóng tiếp cận với khoa học công nghệ nuôi trồng tiên tiến ở trong và ngoài nước để khảo nghiệm và triển khai phù hợp với điều kiện của vùng biển Đà Nẵng. Làm tốt công tác chuyển giao công nghệ, tập huấn, đào tạo, truyền nghề...

Đà Nẵng phải hình thành trung tâm giống nuôi nước mặn, lợ (tôm, cá, nghêu...) để không những đáp ứng đủ giống nuôi tại chỗ mà còn cung cấp cho cả nước.

Quy hoạch tổng thể và chi tiết các vùng dự án quy mô 100ha trở lên. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật như đê bao, hệ thống thủy lợi nuôi trồng thủy sản, cống cấp, thoát nước, trạm bơm, kênh cấp thoát nước, ao chứa nước, ao xử lý nước thải, đường giao thông, điện vùng dự án. Đầu tư, xây dựng trại giống cấp I, hỗ trợ xây dựng trạm sản xuất giống cá nước ngọt. Đầu tư nghiên cứu khoa học, chuyển giao khoa học kỹ thuật, thực hiện mô hình tiên tiến. Đầu tư xây dựng trạm quan trắc môi trường. Đầu tư công tác nguồn lợi thủy sản, đầu tư hoạt động khuyến ngư, đào tạo nguồn lực, chính sách hỗ trợ trong nuôi trồng thủy sản.

b) Đối với khai thác

Đầu tư đồng bộ ngành hải sản bao gồm khai thác, nuôi trồng, chế biến và hậu cần phục vụ. Sớm hình thành một trung tâm nghề cá mạnh với khoảng 100 -150 tàu có công suất từ 250 - 600CV cùng một số tàu mẹ công suất từ 800 –1.000 CV để hỗ trợ ngư dân các địa phương trong vùng phát triển khai thác vùng khơi Biển Đông, kết hợp với bảo vệ chủ quyền an ninh chính trị trên biển.

Thực hiện chương trình đánh bắt xa bờ, tiếp tục đầu tư đóng mới tàu và cải hoán tàu với công suất từ 100 CV trở lên để có khả năng vươn ra khai thác xa khơi.

Hiện đại hoá nghề cá nhân dân bằng cách nhanh chóng xóa bỏ sự đầu tư phân tán hiện nay, sớm xóa bỏ nghề đánh bắt ven bờ. Tổ chức các hợp tác xã và tổ hợp tác nghề cá và từng bước hình thành các tập đoàn đánh bắt xa

bờ để tiến lên hình thành trung tâm nghề cá Đà Nẵng với các tập đoàn và hạm đội nghề cá.

Hướng phát triển tới là khắc phục tình trạng khai thác cạn kiệt nguồn lợi gần bờ bằng cách tổ chức và thực hiện đồng bộ chương trình khai thác thuỷ sản, tăng cường năng lực đánh bắt xa bờ từ khâu dịch vụ đến hậu cần, đầu ra tiêu thụ sản phẩm đến đào tạo và tiếp thu công nghệ mới cho ngư dân, tổ chức tốt các ngư trường gắn với dự báo thiên tai. Thực hiện khai thác đi, đôi với bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thuỷ hải sản.

c- Chế biến thuỷ sản

Đầu tư đổi mới trang thiết bị công nghệ cho các cơ sở đông lạnh hiện có. Xây dựng một số nhà máy chế biến hiện đại, nhanh chóng tạo ra các mặt hàng xuất khẩu có giá trị cao và sức cạnh tranh trên thị trường.

Làm tốt công việc sau bảo quản nguyên liệu sau thu hoạch bằng cách tăng thêm phương tiện bảo quản trên tàu, tổ chức hợp lý khâu tiếp nhận nguyên liệu từ tàu và vận chuyển về nơi chế biến, rút ngắn thời gian lưu giữ nguyên liệu chờ chế biến.

Sản xuất theo đơn đặt hàng, theo nhu cầu thị trường, theo hợp đồng của những bạn hàng đường dài và kể cả đánh lẻ, buôn chuyển, nhất thiết không sản xuất những mặt hàng không nắm chắc khả năng tiêu thụ.

d) Đối với cơ sở hạ tầng nghề khai thác thuỷ hải sản

Hướng quy hoạch hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ đánh bắt và phòng chống bão lụt trong thời gian tới cho ngư dân là bố trí thêm hệ thống các âu thuyền và cầu tàu ở các vùng cửa sông và đảo nhỏ ven bờ nơi tàu thuyền đánh bắt thường xuyên ra vào. Xây dựng cầu tàu thuyền và một số điểm neo

đậu tránh bão trong các vũng vịnh nhỏ kết hợp đi kèm hệ thống dịch vụ cung cấp nước, đá, dầu phục vụ đánh bắt ngày thường cho ngư dân.

Thành lập trung tâm tìm kiếm, cứu nạn, trung tâm báo bão. Nhà nước cần có quỹ dự phòng Quốc gia cho công tác phòng chống bão lụt và tìm kiếm cứu nạn để dự trữ trang thiết bị, vật tư, thuyền, xuồng, phao cứu sinh, lương thực, thuốc men, chất đốt... theo phương châm 4 tại chỗ, cũng như trang bị cho lực lượng cứu nạn trên biển và trên bộ đủ phương tiện để thi hành nhiệm vụ tìm kiếm và cứu nạn.

Xây dựng trung tâm bán đấu giá thủy sản tạo công bằng trong mua bán hải sản.

8. Đẩy mạnh phát triển du lịch để thu hút khách trong và ngoài nước

Tiếp tục quy hoạch chi tiết các khu du lịch biển và sinh thái Sơn Trà, Non Nước, Liên Chiểu, Xuân Thiều, Thuận Phước, đèo Hải Vân... và hình thành các dự án kêu gọi đầu tư.

Các vùng trọng điểm phát triển du lịch biển ở Đà Nẵng như: Sân bay nước mặn, khu vực bán đảo Sơn Trà... cần được sự thống nhất về ranh giới với Bộ Quốc phòng về sự kết hợp phát triển kinh tế biển với quốc phòng.

Phối hợp các địa phương bạn thành lập một hiệp hội tạo mối liên kết giữa du lịch Đà Nẵng - Huế - Quảng Nam để tạo động lực khai thác du lịch biển Đà Nẵng kết hợp với du lịch văn hoá cố đô Huế và đô thị cổ Hội An, Tháp chàm Mỹ Sơn (Quảng Nam), tạo thêm thế và lực mới, bền vững trong quá trình hội nhập với du lịch khu vực và quốc tế.

Đầu tư xây dựng cầu cảng chuyên biệt dành cho du lịch. Nâng cấp cảng Đà Nẵng thành cảng du lịch quốc tế. Quy hoạch chi tiết phát triển du lịch ở hai tuyến đường ven biển Sơn Trà - Non Nước, đường Liên Chiểu - Thuận Phước, tránh phá vỡ cảnh quan du lịch. Xây dựng ở đây các khu chung cư hiện đại các hệ thống khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ theo hướng đẩy mạnh việc phát triển các khu du lịch cao cấp, tập trung hình thành các khu nghỉ biển quốc tế như Furama.

Phối hợp với Đại học Du Lịch Đà Nẵng và các tổ chức nước ngoài để đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đồng bộ, chất lượng cao và có chuyên môn về du lịch biển... Hạn chế tối thiểu những người được đào tạo chuyên ngành du lịch lại làm ở các ngành khác và ngược lại.

Huy động mọi nguồn vốn, lấy vốn ngân sách làm tiền đề để xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, điện, nước... các doanh nghiệp, cá nhân và các nhà đầu tư nước ngoài được đầu tư vào các khu du lịch theo quy hoạch được phê duyệt.

9. Đẩy mạnh phát triển vận tải biển và dịch vụ vận tải

Giải pháp tổng hợp cho phát triển kinh tế biển Đà Nẵng là ưu tiên phát triển các ngành khai thác và dịch vụ như: cảng biển, sân bay và công nghiệp gắn với cảng, cơ khí đóng mới và sửa chữa tàu biển, khai thác chế biến hải sản... Trong đó công nghiệp cảng được chọn làm khâu đột phá để thúc đẩy các ngành kinh tế khác.

Với ý nghĩa vùng, cảng phải được ưu tiên đi trước một bước bằng nguồn lực của trung ương theo hướng đồng bộ (cả bến cảng và luồng lạch, trang thiết bị sản xuất, điều hành...) và hiện đại hoá theo kịp các cảng hiện

đại trong cả nước, phần đầu đến năm 2010 cảng có công suất bốc dỡ khoảng 3 triệu tấn. Tàu 1 vạn tấn ra vào thuận lợi.

Phát triển đội tàu biển với hạt nhân là đội tàu quốc gia để đến năm 2005 vận tải 2 triệu tấn, năm 2010 vận tải 3 triệu tấn (không kể dầu thô).

Hiện đại hoá hệ thống thông tin liên lạc hàng hải đạt trình độ của đài thông tin duyên hải quốc tế loại 1, là trung tâm chỉ huy cứu hộ, trung tâm xử lý quốc gia về thông tin của hệ thống rada hàng hải.

Phát triển các loại hình dịch vụ hàng hải tại Đà Nẵng sớm hội nhập với các nước trong khu vực và quốc tế trong lĩnh vực hàng hải.

Hệ thống đường bộ ra - vào và qua thành phố được nâng cấp và mở rộng theo tiêu chuẩn đường đô thị. Hệ thống đường nội thành, đường 14B từ cảng Tiên Sa đến cầu Tuyên Sơn; đường Liên Chiểu - Thuận Phước; đường ven biển Sơn Trà - Non Nước, hệ thống giao thông từ thành phố đến các khu công nghiệp, khu du lịch... và một số cầu như Tuyên Sơn, Thuận Phước sớm xây dựng.

Phát triển hệ thống cảng biển, đội tàu, công nghiệp đóng và sửa chữa tàu biển và dịch vụ hàng hải, xây dựng ngành vận tải biển Đà Nẵng mạnh và hiện đại, tạo tiền đề vươn ra đại dương và thúc đẩy sự phát triển các ngành kinh tế khác.

10. Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ an ninh quốc phòng

Một trong các mục tiêu của tăng trưởng kinh tế là nhằm xây dựng được một nền an ninh quốc phòng vững mạnh và đến lượt mình, sự vững mạnh của an ninh quốc phòng lại là một đảm bảo vững chắc cho sự phát triển ổn định của nền kinh tế.

Vấn đề này là thống nhất và phải được quán xuyên trong quá trình cơ cấu lại nền kinh tế Đà Nẵng - một thành phố có vị trí thuận lợi để phát triển kinh tế theo cơ chế mở, đồng thời là thành phố có vị trí hết sức quan trọng trong thế bố trí chiến lược về quốc phòng của khu vực miền Trung Tây Nguyên và cả nước.

Sự kết hợp chặt chẽ kinh tế và an ninh quốc phòng là điều kiện để tập trung nguồn lực đặc biệt là vốn, lao động và công nghệ cho việc thực hiện mục tiêu phát triển nhanh, ổn định của cả kinh tế và quốc phòng.

Và để tạo được hiệu quả cao, quá trình này phải được kết hợp ngay từ ban đầu trong việc bố trí không gian của quy hoạch phát triển các ngành kinh tế trước hết là xây dựng kết cấu hạ tầng, giao thông, thông tin liên lạc, công nghiệp và khai thác tài nguyên biển.

Khu vực ven biển và hải đảo phải được ưu tiên đầu tư từ 2 nguồn vốn kinh tế và quốc phòng vào việc hoàn thiện hệ thống đường giao thông, thông tin liên lạc, hệ thống đê biển, phát triển nghề cá xa bờ... và phối kết hợp trong việc quản lý, bảo vệ tài nguyên và an ninh quốc phòng.

Trong thực tế, cũng cần có một cơ chế chính sách nhằm hài hoà lợi ích kinh tế trong quá trình kinh doanh sản xuất nhằm tạo động lực cho các ngành an ninh quốc phòng tham gia có hiệu quả vào quá trình cơ cấu lại sản xuất trên các vùng và trong các ngành có liên quan đến công tác đảm bảo an ninh quốc phòng.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu những giải pháp cơ bản nhằm phát triển bền vững và có hiệu quả kinh tế biển thành phố Đà Nẵng, cho phép chúng ta càng nhận biết thêm về tiềm năng và lợi thế so sánh của thành phố. Trước hết thành phố có vị trí địa lý rất thuận lợi cho việc mở rộng giao lưu với các vùng trong nước, hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế: cảng biển, sân bay quốc tế, hạ tầng đô thị, tài nguyên biển đa dạng, phong phú nhưng mới khai thác bước đầu nhất là lĩnh vực du lịch và dịch vụ; lực lượng lao động khá dồi dào và nổi trội của con người Đà Nẵng là tính cần cù, kiên định, nhất quán đồng thời có khả năng sáng tạo, sẵn sàng chịu đựng gian khổ, vượt mọi khó khăn thách thức. Khi chúng ta có những chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đúng đắn cộng với một quy hoạch phát triển kinh tế biển một cách chuẩn mực theo hướng thị trường và được đầu tư đầy đủ chắc chắn sẽ phát huy thế mạnh, tạo ra động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao, bền vững không thua kém bất cứ thành phố ven biển nào trong nước và khu vực./.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NGÀNH KINH TẾ BIỂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG 1997 - 2001

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	1997	1998	1999	2000	2001	Tđộ tăng/q %
1	Khai thác hải sản							
1.1	Giá trị sản xuất khai thác thủy sản	Tấn	158.797	175.582	192.029	229.069	257.168	12,81
	Khai thác nước ngọt		68	344	488	1.037	907	91,11
1.2	Tổng sản lượng khai thác thủy sản							
	Sản lượng khai thác hải sản	Tấn	20.517	23.484	25.869	27.331	30.856	10,74
1.3	Năng lực sản xuất							
	Tổng số tàu thuyền	Chiếc	1.979	1.985	1.995	2.007	2.010	0,39
	Trong đó: - Từ 45-90 CV	"	460	469	485	490	500	2,11
	- Trên 90 CV	"	8	13	46	52	74	74,40
	Tổng công suất	CV	47.960	50.130	54.960	56.850	61.550	6,44
2	Chế biến hải sản							
2.1	Chế biến hàng xuất khẩu	Tấn	3.950	4.220	4.710	5.700	7.900	18,92
	Trong đó: - Tôm đông lạnh	Tấn	620	750	1.100	1.600	1.900	32,31
	- Mực đông lạnh	Tấn	780	940	1.200	1.500	2.030	27,01
	- Cá đông lạnh	Tấn	1.800	1.600	1.450	1.550	1.800	-
2.2	Chế biến hàng nội địa							
	Khô các loại	Tấn	870	780	1.030	1.250	1.400	12,63
	Nước mắm	1000l	400	450	550	600	650	12,91
2.3	Năng lực chế biến							
	Chế biến đông lạnh							
	Số cơ sở	CS	12	12	13	13	13	2,02
	Tổng công suất	Tấn	26.500	26.500	28.000	28.000	28.000	1,39
	Chế biến bột cá							#DIV/0!
	Số cơ sở	CS	1	1	1	2	2	
	Tổng công suất	Tấn	1.000	1.000	1.000	2.000	2.000	18,92
	Chế biến nước mắm							
	Số cơ sở	CS	2	2	2	2	2	-
	Tổng công suất	Tr.l	5	5	5	5	5	-
3	Nuôi trồng hải sản							

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	1997	1998	1999	2000	2001	Tđo tăng/q %
3.1	Giá trị	Tr. đ	3.277	7.848	11.547	17.397	24.168	64,79
3.2	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	306	367	440	547	650	20,73
3.3	Diện tích nuôi trồng thủy sản							
	Diện tích có khả năng sử dụng	Ha	2.207	2.207	2.207	2.207	2.207	-
	Diện tích đã sử dụng	Ha	550	543	544	615	602	2,28
3.4	Hệ thống trại giống							
	Sản xuất tôm giống	Trai	25	50	75	180	221	72,43
	Sản xuất cá giống	Trai	1	1	1	1	1	-
4	Dịch vụ hậu cần							
4.1	Giá trị	Tr.đ	12.791	12.100	9.092	16.425	18.000	8,92
4.2	Năng lực sửa chữa tàu thuyền							
	Số cơ sở	CS	12	10	10	7	7	(12,61)
	Đóng mới	Chiếc	100	100	100	82	82	(4,84)
	Sửa chữa	Chiếc	1.800	1.800	1.800	1.642	1.642	(2,27)
4.3	Số cơ sở sản xuất nước đá	CS	17	18	20	20	18	1,44
5	Vận tải biển							
5.1	Sản lượng hàng hoá thông qua cảng	Tấn	1.783,7	1.785,9	2.246,5	2.637,7	2.949,2	13,40
	Cảng Đà Nẵng	Tấn	882,2	829,5	1.149,6	1.410,6	1.710,0	17,99
	Cảng Sông Hàn		14,4	23,6	40,3	47,9	93,6	59,67
5.2	Sản lượng hành khách	Người	15.592	10.840	7.861	57.477	52.900	35,72
6	Du lịch biển							
6.1	Tổng số khách sạn ven biển	KS	6	7	8	9	9	10,67
6.2	Tổng số lượng khách ở KS ven biển	Người		49.207	52.208	62.939	60.400	

DỰ BÁO CÁC NGÀNH KINH TẾ BIỂN ĐẾN NĂM 2010 THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	2000	2001	2005	2010	Tốc độ tăng bình quân	
							2001-2005	2006-2010
1	Khai thác hải sản							
1.1	Giá trị sản xuất khai thác thủy sản	Tr.đ	229.069	257.168	400000	600000	11,79	8,45
1.2	Tổng sản lượng khai thác thủy sản							
	Sản lượng khai thác hải sản	Tấn	27.331	30.856	45000	60000	10,49	5,92
1.3	Năng lực sản xuất							
	Tổng số tàu thuyền	Chiếc	2.007	2.010	2050	2100	0,42	0,48
	Trong đó: - Từ 45-90 CV	"	490	500	540	590	1,96	1,79
	- Trên 90 CV	"	52	74	150	250	23,60	10,76
	Tổng công suất	CV	56.850	61.550	90000	126000	9,62	6,96
2	Chế biến hải sản							
2.1	Chế biến hàng xuất khẩu	Tấn	5.700	7.900	14100	18000	19,86	5,01
2.2	Chế biến hàng nội địa							
	Khô các loại	Tấn	1.250	1.400	2400	5000	13,94	15,81
	Nước mắm	1000l	600	650	1200	3000	14,87	20,11
2.3	Năng lực chế biến							
	Chế biến đông lạnh							
	Số cơ sở	CS	13	13	14	15	1,49	1,39
	Tổng công suất	Tấn	28.000	28.000	30000	33000	1,39	1,92
	Chế biến bột cá							
	Số cơ sở	CS	2	2	3	4	8,45	5,92
	Tổng công suất	Tấn	2.000	2.000	3000	5000	8,45	10,76
	Chế biến nước mắm							
	Số cơ sở	CS	2	2	2	3	0,00	8,45
	Tổng công suất	Tr.l	5	5	5	7	0,00	6,96
3	Nuôi trồng hải sản							
3.1	Giá trị	Tr. đ	17.397	24.168	80000	145000	35,68	12,63
3.2	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	547	650	2500	4450	35,52	12,22

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	2000	2001	2005	2010	Tốc độ tăng bình quân	
							2001-2005	2006-2010
3.3	Diện tích nuôi trồng thủy sản							
	Diện tích có khả năng sử dụng	Ha	2.207	2.207	2207	2207	0,00	0,00
	Diện tích đã sử dụng	Ha	615	602	1170	1500	13,73	5,09
3.4	Hệ thống trại giống							
	Sản xuất tôm giống	Trại	180	221	200	150	2,13	-5,59
	Sản xuất cá giống	Trại	1	1	2	2	14,87	0,00
4	Dịch vụ hậu cần							
4.1	Giá trị	Tr.đ	16.425	18.000	28000	40000	11,26	7,39
4.2	Năng lực sửa chữa tàu thuyền							
	Số cơ sở	CS	7	7	10	12	7,39	3,71
	Đóng mới	Chiếc	82	82	150	250	12,84	10,76
	Sửa chữa	Chiếc	1.642	1.642	1800	2000	1,85	2,13
4.3	Số cơ sở sản xuất nước đá	CS	20	18	20	20	0,00	0,00
5	Vận tải biển							
5.1	Sản lượng hàng hoá thông qua cảng	Tấn	2.637,7	2.949,2	3450	5400	5,52	9,37
	Cảng Đà Nẵng	Tấn	1.410,6	1.710,0	2300	3000	10,27	5,46
5.2	Sản lượng hành khách	Người	57.477	52.900	70000	100000	4,02	7,39
6	Du lịch biển							
6.1	Tổng số khách san ven biển	KS	9	9	10	12	2,13	3,71
6.2	Tổng số lượng khách ở KS ven biển	Người	62.939	60.400	90000	140000	7,41	9,24

MỤC LỤC

	Trang
<u>LỜI MỞ ĐẦU</u>	01
<u>PHẦN THỨ NHẤT: TỔNG QUAN VAI TRÒ BIỂN VÀ KINH TẾ</u>	
BIỂN ĐỐI VỚI KINH TẾ ĐÀ NẴNG	03
1. Khái niệm kinh tế biển	03
2. Bối cảnh quốc tế và trong nước tác động đến kinh tế biển	03
2.1. Mối quan hệ giữa vùng ven biển và các vùng khác của nước ta	04
2.2. Mối quan hệ giữa vùng ven biển và các nước trong khu vực	04
3. Các yếu tố nguồn lực phát triển	05
<u>PHẦN THỨ HAI: THỰC TRẠNG KINH TẾ BIỂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG</u>	07
1. Tổng quan về Đà Nẵng	07
2. Hiện trạng kinh tế xã hội đến năm 2001	08
3. Thực trạng kinh tế biển thành phố Đà Nẵng	09
3.1. Thực trạng phát triển ngành thủy sản	10
3.1.1. Khai thác hải sản	10
3.1.2. Nuôi trồng thủy sản	12
3.1.3. Chế biến thủy sản	14
3.1.4. Dịch vụ hậu cần nghề cá	16
3.2. Thực trạng phát triển du lịch biển	19
3.3. Thực trạng phát triển giao thông vận tải biển	27
3.3.1. Hệ thống cảng biển	27
3.3.2. Vận tải biển	31
3.3.3. Cơ khí phục vụ tàu biển	31
3.4. Thực trạng phát triển công nghiệp gắn với cảng	32
3.5. Thực trạng dịch vụ gắn với cảng biển: tài chính, ngân hàng, hải quan, bưu điện	33
3.5.1. Dịch vụ tài chính	33
3.5.2. Dịch vụ ngân hàng	35

3.5.3. Dịch vụ hàng hải và bưu điện	37
3.5.4. Công tác hải quan đối với hoạt động xuất khẩu hải sản	37
3.6. Bảo vệ tài nguyên môi trường và phát triển bền vững vùng biển	39

PHẦN THỨ BA: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN

THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG ĐẾN NĂM 2010	41
I. Quan điểm và mục tiêu phát triển	41
1. Quan điểm phát triển	41
2. Các mục tiêu chủ yếu	42
II. Định hướng phát triển kinh tế biển thành phố Đà Nẵng	43
1. Khai thác triệt để lợi thế đặc biệt của vùng biển, ven biển để mở rộng giao lưu với các tỉnh trong nước và hội nhập với các nước trong khu vực	43
1.1. Đầu tư xây dựng cảng biển lớn làm đầu mối giao lưu và trung chuyển khu vực	43
1.2. Hình thành trung tâm nghề cá, xây dựng khu công nghiệp dịch vụ thủy sản Thọ Quang	44
1.3. Phát triển mạnh kinh tế đối ngoại, hợp tác đầu tư	44
2. Xây dựng Đà Nẵng thành trung tâm kinh tế biển mạnh	44
3. Định hướng phát triển ngành thủy sản	46
3.1. Khai thác hải sản	46
3.2. Nuôi trồng thủy sản	48
3.3. Chế biến thủy sản	50
3.4. Dịch vụ hậu cần nghề cá	54
4. Định hướng phát triển du lịch biển	59
4.1. Định hướng chung	59
4.2. Định hướng phát triển các loại hình, sản phẩm du lịch biển	61
4.3. Định hướng không gian du lịch biển	62
4.4. Định hướng đầu tư phát triển du lịch biển	62
4.5. Sự phối hợp giữa du lịch biển với các loại hình du lịch khác	63
4.6. Vốn đầu tư các khu du lịch biển	64

5. Định hướng phát triển giao thông vận tải biển	65
5.1. Hệ thống cảng biển	65
5.2. Vận tải biển	67
6. Định hướng phát triển công nghiệp gắn với cảng	71
6.1. Phát triển công nghiệp đóng mới và sửa chữa tàu biển	71
6.2. Phát triển công nghiệp chế biến hàng xuất khẩu	74
6.2.1. Phát triển ngành chế biến hải sản	74
6.2.2. Phát triển ngành dệt - may - da - giày	75
7. Định hướng dịch vụ gắn với cảng biển: tài chính - ngân hàng, hải quan, bưu điện	78
7.1. Dịch vụ tài chính	78
7.2. Dịch vụ ngân hàng	79
7.3. Dịch vụ trang bị hàng hải và bưu điện	81
7.4. Công tác hải quan đối với xuất khẩu hải sản	81
8. Một số chương trình trọng điểm	82
9. Nhu cầu vốn đầu tư	83
 <u>PHẦN THỨ TƯ: CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN</u>	84
I. Một số giải pháp cơ bản	84
1. Các chính sách vĩ mô	84
2. Tăng cường năng lực quản lý NN, phát huy mọi thành phần KTế	85
3. Cải thiện môi trường thu hút đầu tư	86
4. Tăng cường các giải pháp quản lý môi trường biển và ven biển	90
5. Tăng cường công tác điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học về biển	93
6. Tăng cường nguồn nhân lực	95
7. Điều chỉnh bổ sung quy hoạch phát triển hải sản nhằm khai thác tổng hợp kinh tế biển	96
8. Đẩy mạnh phát triển du lịch để thu hút khách trong và ngoài nước	100
9. Đẩy mạnh phát triển vận tải biển và dịch vụ vận tải	101
10. Kết hợp phát triển kinh tế xã hội với bảo vệ an ninh quốc phòng	102
<u>KẾT LUẬN</u>	104